

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025***BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THAY THẾ NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2022/NĐ-CP NGÀY 28/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ XÂY DỰNG**

STT (1)	NGHỊ ĐỊNH SỐ 16/2022/NĐ-CP NGÀY 28/01/2022 CỦA CHÍNH PHỦ (2)	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ XÂY DỰNG (3)	THUYẾT MINH (4)
1.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	
2.	Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức và mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.	<i>Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả về xây dựng.</i>	
3.		<i>Lĩnh vực xây dựng bao gồm: quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị, kiến trúc, hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở, thị trường bất động sản, vật liệu xây dựng.</i>	
4.	Điều 2. Đối tượng áp dụng	Điều 2. Đối tượng áp dụng	
5.	1. Tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.	<i>1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.</i>	
6.		<i>2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:</i>	Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính “3. Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính

			<i>được quy định cụ thể tại các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Căn cứ, quy định nêu trên, dự thảo bổ sung cho phù hợp.</i>
7.		<i>a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);</i>	
8.		<i>b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác;</i>	
9.		<i>c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;</i>	
10.		<i>d) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;</i>	
11.		<i>đ) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;</i>	
12.		<i>e) Các đơn vị sự nghiệp;</i>	
13.		<i>g) Ban quản trị nhà chung cư;</i>	
14.		<i>h) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.</i>	
15.	2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.	<i>3. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.</i>	
16.	3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.	4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.	
17.	Điều 3. Giải thích từ ngữ	Điều 3. Giải thích từ ngữ	
18.		Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:	
19.	1. Công trình khác quy định tại Nghị định này là công trình không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, công trình không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và không phải là nhà ở riêng lẻ của	1. Công trình <i>xây dựng khác</i> quy định tại Nghị định này là công trình <i>xây dựng</i> không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, công trình không thuộc đối tượng có yêu cầu phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và không phải là nhà ở riêng lẻ của	Sửa đổi để đảm bảo phù hợp với khoản 4 Điều 52 Luật Xây dựng (đã hợp nhất) và khoản 2 Điều 2 Luật Nhà ở.

	hộ gia đình, cá nhân.	cá nhân.	
20.	2. Tổ chức, cá nhân thực hiện cùng một hành vi vi phạm hành chính tại nhiều công trình, hạng mục công trình thuộc một dự án mà chưa bị xử phạt và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nay bị phát hiện thì bị coi là vi phạm hành chính nhiều lần. Vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.	2. Tổ chức, cá nhân thực hiện cùng một hành vi vi phạm hành chính tại nhiều công trình, nhiều hạng mục công trình thuộc một dự án mà chưa bị xử phạt và nay bị phát hiện thì bị xử phạt từng hành vi vi phạm theo từng công trình, hạng mục công trình.	Trên thực tế việc thi hành quy định này còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc xác định thế nào là: “ <i>hạng mục công trình</i> ”, trong khi đó, việc xác định công trình, hạng mục công trình theo hồ sơ phê duyệt của mỗi dự án là khác nhau, không đồng nhất. Dự thảo xử lý theo hướng lược bỏ quy định này và áp dụng trực tiếp, thống nhất theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính: “ <i>Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm,</i> ”
21.	3. Trong Nghị định này, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính được hiểu như sau:		
22.	a) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp được gọi chung là tổ chức. Tổ chức có thể có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân;	a) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, doanh nghiệp được gọi chung là tổ chức. Tổ chức có thể có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân;	
23.	b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được gọi chung là cá nhân.	b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được gọi chung là cá nhân.	
24.	Điều 6. Xử phạt hành vi chống đối hoặc cản trở người thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng quy định tại nghị định này	Điều 4. Nguyên tắc xử phạt	
25.	Tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối hoặc cản trở người thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng quy định tại Nghị định này thì bị xử phạt hành chính theo hình thức, mức phạt đối với hành vi chống đối hoặc	1. Tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối hoặc cản trở người <i>thi hành công vụ xử lý vi phạm hành chính về xây dựng</i> quy định tại Nghị định này thì bị xử phạt hành chính theo hình thức, mức phạt đối với hành vi chống đối hoặc cản trở người	Thực tiễn, lực lượng quản lý trật tự xây dựng tại các địa phương là người trực tiếp kiểm tra, phát hiện và lập

	cản trở người thi hành công vụ được quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự và an toàn xã hội.	thi hành công vụ được quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự và an toàn xã hội.	biên bản vi phạm hành chính nhưng không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về trật tự xây dựng; lực lượng này làm việc với đối tượng thường bị cản trở, chống đối nhưng không nằm trong được quy định tại Điều 6 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP. Do đó, dự thảo xử lý theo hướng sửa cụm từ “ <i>cản trở người thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng quy định tại nghị định này</i> ” thành “ <i>cản trở người thực hiện nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng</i> ”
26.		2. Hành vi kinh doanh vật liệu gây cháy, nổ và ngành, nghề gây nguy hiểm đến tính mạng, tài sản của người sử dụng nhà chung cư; hành vi kinh doanh dịch vụ nhà hàng mà không đảm bảo tuân thủ yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, có nơi thoát hiểm thì bị xử phạt hành chính theo Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.	
27.		3. Hành vi sử dụng nhà chung cư để kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar, kinh doanh sửa chữa xe có động cơ, kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm khác thì bị xử phạt hành chính theo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.	
28.		4. Hành vi vi phạm các quy định về phòng, chống rửa tiền trong lĩnh vực xây dựng thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.	

29.	Khoản 11 Điều 16	<i>5. Đối với công trình xây dựng vi phạm trên đất không đúng mục đích sử dụng đất thì xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.</i>	Đây là hành vi chuyển từ khoản 11 Điều 16 Nghị định.
30.		6. Đối với công trình xây dựng vi phạm đồng thời pháp luật về đất đai và pháp luật về xây dựng thì xử lý như sau:	Bổ sung thêm để xử lý các trường hợp công trình xây dựng đồng thời vi phạm pháp luật về đất đai và pháp luật về xây dựng.
31.		a) Phần công trình xây dựng vi phạm trên đất không đúng mục đích sử dụng đất thì xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;	
32.		b) Phần công trình xây dựng vi phạm pháp luật về xây dựng thì xử phạt theo quy định tại nghị định này.	
33.		7. Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 6 Điều 68, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 75 nghị định này đối với công trình thuộc một dự án thì không xử phạt về từng hành vi vi phạm hành chính mà áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.	Căn cứ tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, dự thảo quy định tổ chức cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần đối với một số hành vi quy định tại khoản 4 Điều 4 thì áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần khi ra quyết định xử phạt. Quy định này phù hợp với điểm d khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã hợp nhất).
34.	Điều 4. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền tối đa, biện pháp khắc phục hậu quả và thẩm quyền xử phạt phạt tiền	Điều 5. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền tối đa, biện pháp khắc phục hậu quả và thẩm quyền phạt tiền	
35.	1. Hình thức xử phạt chính:	1. Hình thức xử phạt chính:	
36.	a) Cảnh cáo;	a) Cảnh cáo;	
37.	b) Phạt tiền;	b) Phạt tiền;	
38.	2. Hình thức xử phạt bổ sung:	2. Hình thức xử phạt bổ sung:	
39.	a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 24 tháng;	a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 24 tháng;	Điểm g khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025, theo

			đó các quy định về chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức đã được bãi bỏ
40.	b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.	b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.	
41.	3. Trong Nghị định này, mức phạt tiền tối đa được quy định như sau:	3. Trong Nghị định này, mức phạt tiền tối đa đối với tổ chức được quy định như sau:	
42.	a) Trong hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản là 1.000.000.000 đồng;	a) Trong lĩnh vực xây dựng là 1.000.000.000 đồng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;	Phù hợp với điểm i khoản 1 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã hợp nhất)
43.	b) Trong hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà là 300.000.000 đồng;	b) Trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà là 300.000.000 đồng.	Phù hợp với điểm e khoản 1 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã hợp nhất)
44.	c) Mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt	4. Mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức	
45.	áp dụng đối với tổ chức (trừ mức phạt quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24; điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 59, điểm a khoản 3 Điều 64, Điều 65, khoản 1 (trừ điểm e) Điều 70 Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân). Đối với cùng một hành vi vi phạm hành	a) Mức phạt tiền với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với tổ chức. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;	Phù hợp với khoản 1 Điều 23 Luật Xử lý vi phạm hành chính
46.	chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.	b) Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 13, Điều 58, Điều 61, khoản 1 Điều 65, Điều 66, khoản 2 Điều 68, khoản 1 Điều 78, khoản 1 Điều 79 Nghị định này là mức phạt đối với cá nhân.	Phù hợp với khoản 1 Điều 23 Luật Xử lý vi phạm hành chính
47.	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
48.	Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể như sau:	Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể như sau:	
49.	a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;	a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;	
50.	b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường;	b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường;	
51.	c) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm;	c) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;	
52.	d) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;	d) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;	

53.	đ) Buộc tiêu hủy sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng;	d) Buộc tiêu hủy sản phẩm hàng hóa không đảm bảo chất lượng gây hại cho sức khỏe con người;	
54.	e) Những biện pháp khác được quy định cụ thể tại Nghị định này.	đ) Các biện pháp khắc phục hậu quả khác được quy định cụ thể tại Nghị định này.	
55.	5. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh được quy định tại Chương VI Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Thẩm quyền phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân bằng 1/2 lần thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức.	6. Mức phạt tiền theo thẩm quyền được quy định tại Chương X Nghị định này được áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức. Mức phạt tiền theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân bằng 1/2 lần mức phạt tiền đối với tổ chức.	Phù hợp với Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính
56.	Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính	Điều 6. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính	
57.	1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, sản xuất vật liệu xây dựng.	1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng là 02 năm.	Phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính hợp nhất
58.	Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 02 năm đối với hoạt động xây dựng, quản lý, phát triển nhà.		Phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính hợp nhất
59.	2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:	2. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được xác định như sau:	
60.	a) Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động xây dựng (trừ Điều 9, Điều 10, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Nghị định này) và các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 41, điểm b khoản 4 Điều 44, điểm a khoản 2 Điều 45, khoản 1 Điều 47, điểm a khoản 2 Điều 48, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 55, khoản 3 Điều 57, điểm b khoản 1, điểm c, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i khoản 2 Điều 63 được tính từ ngày bàn giao công trình, hạng mục công trình theo quy định;	a) Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng (trừ Điều 32, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40) và các hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều 44, điểm a khoản 2 Điều 45, điểm a khoản 1 Điều 47, điểm a khoản 2 Điều 48, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 55, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 60, khoản 2 Điều 82 được tính từ ngày bàn giao công trình xây dựng hoặc hạng mục công trình xây dựng theo quy định;	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP.
61.	Đối với nhà ở riêng lẻ, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày hoàn thành công trình được ghi hợp đồng thi công xây dựng công trình (nếu có) hoặc ngày đưa công trình vào sử dụng;	Đối với nhà ở riêng lẻ, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày đưa công trình vào sử dụng; trường hợp không xác định được ngày đưa công trình vào sử dụng thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày hoàn thành công trình được ghi trong hợp đồng thi công xây dựng công trình.	Thực tiễn áp dụng, nhiều địa phương còn có cách hiểu khác nhau, không thống nhất, vì có thể lựa chọn áp dụng thời điểm chấm dứt là ngày hoàn thành công trình được ghi trong hợp

			đồng thi công xây dựng hoặc là ngày đưa công trình vào sử dụng. Do đó, dự thảo nghị định xử lý theo hướng quy định thống nhất 01 thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm đối với nhà ở riêng lẻ tại điểm a khoản 2 Điều 5 dự thảo
62.	b) Các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 44, điểm đ, điểm g khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 53, điểm d khoản 1, điểm đ khoản 3 Điều 55, điểm b khoản 1 Điều 58, điểm c khoản 2 Điều 59, điểm a khoản 1 Điều 60, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 61, điểm a khoản 1 Điều 63, điểm c khoản 5 Điều 64, điểm d khoản 1 Điều 67, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 68, điểm d khoản 2 Điều 69 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm đã thực hiện xong các hoạt động của hành vi vi phạm đó;	b) Các hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 53, điểm d khoản 1, điểm đ khoản 3 Điều 55, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 64, điểm d khoản 3 Điều 65, điểm e khoản 1 Điều 77, điểm a khoản 1 Điều 81 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ thời điểm đã thực hiện xong các hoạt động của hành vi vi phạm đó;	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
63.	c) Các hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 46, điểm a khoản 2 Điều 47, điểm b khoản 1 Điều 55, điểm c, điểm đ khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2, điểm a, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm i khoản 3, điểm a, điểm b khoản 4 Điều 58, điểm b, điểm đ khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 59, điểm a, điểm b khoản 1, khoản 3, khoản 4, điểm a, điểm b khoản 5 Điều 64, điểm b, điểm h khoản 2 Điều 67, điểm a khoản 1 Điều 68 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày các bên thực hiện xong các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc văn bản giao dịch đã ký kết hoặc ngày thanh lý hợp đồng;	c) Các hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 13, khoản 1, khoản 2 Điều 32, Điều 33, khoản 2 Điều 46, điểm a khoản 2 Điều 47, khoản 3 Điều 60, điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 64, điểm i khoản 2 Điều 65, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 72, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 75, điểm b khoản 4 Điều 77 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày các bên thực hiện xong các nghĩa vụ theo hợp đồng; <i>trường hợp không xác định được ngày các bên thực hiện xong các nghĩa vụ theo hợp đồng thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày thanh lý hợp đồng;</i>	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
64.	d) Các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 49, khoản 1 Điều 50, điểm a khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 2 Điều 53 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày phải định kỳ thực hiện công việc định kỳ kiểm tra, đánh giá theo quy định;	d) Các hành vi quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 37, khoản 1 Điều 44, điểm g khoản 2 Điều 47, điểm a khoản 1 Điều 49, Điều 50, điểm a khoản 1 Điều 51, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 53, điểm a khoản 1 Điều 60 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày phải định kỳ thực hiện công việc	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP

		định kỳ kiểm tra, đánh giá theo quy định;	
65.	đ) Các hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 58, khoản 3 Điều 63 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày dự án đầu tư phải hoàn thành ghi trong quyết định đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định gia hạn tiến độ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 63 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày dự án xây dựng nhà ở có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan có thẩm quyền;	đ) Hành vi quy định tại điểm g khoản 4 Điều 63 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày bàn giao đầy đủ kinh phí bảo trì cho ban quản trị nhà chung cư;	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
66.	e) Hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 67 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày bàn giao đầy đủ kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư;	<i>e) Hành vi quy định tại điểm e khoản 4 Điều 63 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày bàn giao đầy đủ hồ sơ nhà chung cư theo quy định; hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 65 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày ban quản trị có văn bản đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu chủ đầu tư phải bàn giao hồ sơ;</i>	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
67.	g) Các hành vi quy định tại điểm e khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 67, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 69 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày Ban quản trị gửi văn bản đề nghị chuyển giao kinh phí bảo trì; hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều 67 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định; hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày ban quản trị có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu chủ đầu tư phải bàn giao hồ sơ;	g) Hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước;	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
68.	h) Hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 45 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày phê duyệt kế hoạch cấp nước;	h) Các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 80 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học theo quy định;	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
69.	i) Các hành vi quy định tại điểm a, điểm d khoản 1, điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 61, khoản 1 Điều 62 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học theo quy	i) Hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng; hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP

	định;	hoàn thành việc sửa chữa, thay thế, lắp đặt mới nguồn sáng và các thiết bị chiếu sáng;	
70.	k) Hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng; hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày hoàn thành việc sửa chữa, thay thế, lắp đặt mới nguồn sáng và các thiết bị chiếu sáng;	k) Hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày khởi công công trình;	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
71.	l) Hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày khởi công công trình;	l) Các hành vi vi phạm về xây dựng quy định tại nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản này thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào Luật Xử lý vi phạm hành chính và các hồ sơ tài liệu có liên quan để xác định thời điểm tính thời hiệu xử phạt.	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
72.	m) Hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày phương án tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;	m) Hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 65 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày phương án tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;	
73.	n) Hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 67 thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được tính từ ngày gửi kinh phí bảo trì theo quy định;	l) Các hành vi vi phạm về xây dựng quy định tại nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản này thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào Luật Xử lý vi phạm hành chính và các hồ sơ tài liệu có liên quan để xác định thời điểm tính thời hiệu xử phạt.	
74.	o) Các hành vi vi phạm về xây dựng quy định tại nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l, điểm m, điểm n khoản này thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào Luật Xử lý vi phạm hành chính và các hồ sơ tài liệu có liên quan để xác định thời điểm tính thời hiệu xử phạt.	m) Các hành vi vi phạm về xây dựng quy định tại nghị định này mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l khoản này thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào Luật Xử lý vi phạm hành chính và các hồ sơ tài liệu có liên quan để xác định thời điểm tính thời hiệu xử phạt.	
75.		<i>3. Hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này (trừ điểm l) mà không chứng minh được thời điểm kết thúc của hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.</i>	Bổ sung quy định này nhằm xử lý triệt để các vướng mắc, khó khăn trong việc xác định thời điểm chấm dứt của hành vi vi phạm.

76.		<i>4. Thời điểm bàn giao công trình xây dựng hoặc hạng mục công trình xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 2 điều này được xác định như sau:</i>	
77.		<i>a) Công trình xây dựng thuộc trường hợp phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư thì thời điểm bàn giao là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu theo quy định của pháp luật;</i>	Bổ sung quy định cụ thể về cách xác định thời điểm bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình tại khoản 4 Điều 5 dự thảo để áp dụng thống nhất trong việc xác định thời hiệu xử phạt hành chính đối với hoạt động đầu tư xây dựng. Căn cứ pháp luật nội dung là Điều 124 Luật Xây dựng, Điều 23, Điều 27 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
78.		<i>b) Đối với công trình xây dựng hoặc hạng mục công trình xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì thời điểm bàn giao là ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng hoặc hạng mục công trình xây dựng để đưa vào sử dụng. Trường hợp chủ đầu tư không đồng thời là người quản lý sử dụng công trình xây dựng thì thời điểm bàn giao là ngày chủ đầu tư ký biên bản bàn giao công trình xây dựng cho chủ quản lý, chủ sử dụng công trình.</i>	Bổ sung quy định cụ thể về cách xác định thời điểm bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình tại khoản 4 Điều 5 dự thảo để áp dụng thống nhất trong việc xác định thời hiệu xử phạt hành chính đối với hoạt động đầu tư xây dựng. Căn cứ pháp luật là Điều 124 Luật Xây dựng, Điều 23, Điều 27 Nghị định 06/2021/NĐ-C
79.	Điều 6. Xử phạt hành vi chống đối hoặc cản trở người thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng quy định tại Nghị định này		
80.	Tổ chức, cá nhân có hành vi chống đối hoặc cản trở người thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng quy định tại Nghị định này thì bị xử phạt hành chính theo hình thức, mức phạt đối với hành vi chống đối hoặc		

	cản trở người thi hành công vụ được quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự và an toàn xã hội.		
81.	CHƯƠNG II HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	Chương IV HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	
82.	MỤC 1 ĐỐI VỚI NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ, CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC CHỦ SỞ HỮU, NGƯỜI QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH	Mục 1 Vi phạm quy định về điều kiện năng lực	
83.	Điều 7. Vi phạm quy định về lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng	Điều 14. Vi phạm quy định về lựa chọn tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng	
84.	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi lựa chọn tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện năng lực khi tham gia một trong các hoạt động sau:	1. Phạt tiền từ <i>30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng</i> đối với <i>chủ đầu tư có hành vi lựa chọn tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện năng lực khi tham gia</i> một trong các hoạt động sau:	Bổ sung quy định là phù hợp với Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
85.	a) Khảo sát xây dựng;	a) Khảo sát xây dựng, <i>giám sát khảo sát;</i>	
86.	b) Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;	b) Lập thiết kế <i>điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn;</i>	Sửa đổi phù hợp với Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn
87.	c) Quản lý dự án đầu tư xây dựng;	c) Quản lý dự án đầu tư xây dựng;	
88.	d) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;	d) Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;	
89.	đ) Thiết kế kiến trúc, thẩm tra thiết kế kiến trúc;	đ) Thiết kế kiến trúc;	
90.	e) Thi công xây dựng công trình;	e) Thi công xây dựng công trình;	
91.	g) Giám sát thi công xây dựng công trình;	g) Giám sát thi công xây dựng công trình;	
92.	h) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;	h) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;	
93.	i) Kiểm định xây dựng;	i) Kiểm định xây dựng;	
94.	k) Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.	k) Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.	
95.	2. Chủ đầu tư có sử dụng nhà thầu nước ngoài bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Chủ đầu tư <i>hoặc chủ dự án</i> có sử dụng nhà thầu nước ngoài bị phạt tiền từ <i>50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng</i> đối với một trong các hành vi sau đây:	
96.	a) Để nhà thầu nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng khi chưa được cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định;	a) <i>Để nhà thầu nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng khi chưa được cấp giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
97.	b) Để nhà thầu nước ngoài không thực hiện đúng cam kết	b) Để nhà thầu nước ngoài không thực hiện đúng cam kết	

	trong hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc không sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo quy định;	trong hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc không sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo quy định;	
98.	c) Đề nhà thầu nước ngoài tạm nhập - tái xuất đối với những máy móc, thiết bị thi công xây dựng mà trong nước đáp ứng được theo quy định;	c) Đề nhà thầu nước ngoài tạm nhập - tái xuất đối với những máy móc, thiết bị thi công xây dựng mà trong nước đáp ứng được theo quy định;	Lược bỏ do không có căn cứ pháp lý
99.	d) Đề nhà thầu nước ngoài sử dụng lao động là người nước ngoài thực hiện các công việc về xây dựng mà thị trường lao động Việt Nam đáp ứng được theo quy định;	d) Đề nhà thầu nước ngoài sử dụng lao động là người nước ngoài thực hiện các công việc về xây dựng mà thị trường lao động Việt Nam đáp ứng được theo quy định;	Lược bỏ do không có căn cứ pháp lý
100	đ) Không thông báo cho các nhà thầu liên quan và cơ quan chuyên môn về xây dựng khi sử dụng nhà thầu nước ngoài thực hiện công việc tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc giám sát chất lượng xây dựng.	<i>c) Không thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu khác và cơ quan quản lý chất lượng xây dựng về chức năng, nhiệm vụ của nhà thầu nước ngoài khi thực hiện công việc tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc giám sát chất lượng xây dựng.</i>	kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
101	3. Hình thức xử phạt bổ sung:	3. Hình thức xử phạt bổ sung:	
102	Đình chỉ hoạt động xây dựng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với dự án, công trình, hạng mục công trình có hành vi quy định tại điểm c, điểm e khoản 1 Điều này.	Đình chỉ hoạt động xây dựng của chủ đầu tư từ 03 tháng đến 06 tháng đối với dự án, công trình, hạng mục công trình có vi phạm quy định tại điểm c, điểm e, g khoản 1 Điều này đối với trường hợp đang giai đoạn thi công.	
103	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
104	a) Buộc lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực với hành vi quy định tại điểm a, điểm c, điểm g, điểm h, điểm i và điểm k khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng và điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	a) Buộc <i>thay thế</i> tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực với hành vi quy định tại điểm a, điểm c, điểm e , điểm g, điểm h, điểm i và điểm k khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng và điểm b, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP.
105	b) Buộc nhà thầu nước ngoài xin giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	b) Buộc nhà thầu nước ngoài xin giấy phép hoạt động xây dựng theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
106	c) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu nước ngoài khắc phục, thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng liên danh với nhà thầu chính Việt Nam, sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo đúng quy định trong trường hợp dự án chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	<i>b) Buộc chủ đầu tư hoặc chủ dự án thay thế nhà thầu nước ngoài đã được cấp phép hoạt động xây dựng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</i>	Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả cho phù hợp với tính chất của hành vi vi phạm
107	d) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu tái xuất máy móc, thiết bị thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	d) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu tái xuất máy móc, thiết bị thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	

108		c) Buộc chủ đầu tư <i>hoặc chủ dự án</i> yêu cầu nhà thầu nước ngoài thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng liên danh với nhà thầu Việt Nam, sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với <i>công trình xây dựng</i> chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	Kế thừa quy định của Nghị định số 16/2022/NĐ-CP
109	đ) Buộc thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu liên quan và cơ quan chuyên môn về xây dựng với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.	d) Buộc thông báo bằng văn bản cho các <i>nhà thầu khác và cơ quan quản lý chất lượng xây dựng</i> đối với hành vi quy định tại <i>điểm c khoản 2 Điều này</i> đối với <i>công trình đang thi công xây dựng</i> .	Kế thừa quy định của Nghị định số 16/2022/NĐ-CP
110		Mục 3 VI PHẠM VỀ KHẢO SÁT XÂY DỰNG	
111	Điều 8. Vi phạm quy định về khảo sát xây dựng	Điều 17 Vi phạm của chủ đầu tư về khảo sát xây dựng	
112	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ báo cáo kết quả khảo sát xây dựng theo quy định.	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ báo cáo kết quả khảo sát xây dựng theo quy định.	Chuyển xuống Điều 38 chi phù hợp
113	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không phê duyệt hoặc phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát xây dựng không đúng, không đầy đủ nội dung theo quy định.	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát xây dựng theo quy định.	kế thừa, phù hợp với quy định tại Nghị định 15/2021/NĐ-CP.
114	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
115	a) Không tổ chức lập hoặc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng;	a) Không tổ chức lập hoặc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng; tổ chức lập hoặc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng không đầy đủ, không đúng nội dung theo quy định;	đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
116	b) Không tổ chức lập hoặc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng;	b) Không tổ chức lập hoặc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng; phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng khi chưa có nhiệm vụ khảo sát xây dựng được duyệt hoặc không phù hợp với các nội dung của nhiệm vụ khảo sát xây dựng được duyệt;	Lược bỏ do không có căn cứ pháp lý.
117	c) Không tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng sửa đổi, bổ sung trước khi nhà thầu thực hiện khảo sát xây dựng đối với các phần việc phải sửa đổi, bổ sung theo quy định	a) Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng không thuộc các trường hợp phải sửa đổi, bổ sung theo quy định;	kế thừa, phù hợp với quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
118	d) Tổ chức lập hoặc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng không đầy đủ, không đúng nội dung theo quy định;	d) Tổ chức lập hoặc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng không đầy đủ, không đúng nội dung theo quy định;	Lược bỏ do không có căn cứ pháp lý.

119	đ) Phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng khi chưa có nhiệm vụ khảo sát xây dựng được duyệt hoặc không phù hợp với các nội dung của nhiệm vụ khảo sát xây dựng được duyệt;	đ) Phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng khi chưa có nhiệm vụ khảo sát xây dựng được duyệt hoặc không phù hợp với các nội dung của nhiệm vụ khảo sát xây dựng được duyệt;	Lược bỏ do không có căn cứ pháp lý.
120	e) Không tổ chức giám sát khảo sát xây dựng hoặc giám sát khảo sát xây dựng không đầy đủ, không đúng nội dung theo quy định;	<i>b) Không tổ chức giám sát khảo sát xây dựng hoặc giám sát khảo sát xây dựng không đầy đủ nội dung theo quy định;</i>	kế thừa 16, phù hợp với quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
121	g) Không phê duyệt hoặc phê duyệt không đúng dự toán chi phí khảo sát đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	<i>c) Không tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí khảo sát xây dựng theo quy định;</i>	sửa đổi để phù hợp với quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP
122	h) Để năng lực thực tế về nhân lực, thiết bị khảo sát tại hiện trường hoặc phòng thí nghiệm (nếu có) của nhà thầu khảo sát xây dựng không đảm bảo so với phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt.	đ) Để nhà thầu khảo sát xây dựng không đủ năng lực về nhân lực, thiết bị khảo sát tại hiện trường hoặc phòng thí nghiệm so với phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt và quy định của hợp đồng	
123		d) Áp dụng không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về khảo sát xây dựng.	bổ sung, phù hợp với quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
124	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
125	a) Buộc tổ chức lập hoặc phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm d khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	a) Buộc <i>sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ khảo sát xây dựng theo quy định</i> với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	
126	b) Buộc tổ chức lập hoặc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b, điểm đ khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	b) Buộc tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng sửa đổi, bổ sung theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	
127	c) Buộc tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng sửa đổi, bổ sung theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	e) Buộc tổ chức lập hoặc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	
128	d) Buộc tổ chức giám sát khảo sát xây dựng hoặc giám sát khảo sát xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	đ) Buộc tổ chức giám sát khảo sát xây dựng hoặc giám sát khảo sát xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
129	đ) Buộc phê duyệt hoặc buộc phê duyệt lại dự toán với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này (áp dụng	<i>b) Buộc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí khảo sát theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều</i>	

	trong trường hợp chưa ký hợp đồng kinh tế với nhà thầu khảo sát);	này.	
130	e) Buộc bổ sung năng lực hoặc buộc lựa chọn tổ chức, cá nhân đảm bảo về năng lực với hành vi quy định tại điểm h khoản 3 Điều này trong quá trình đang thực hiện công tác khảo sát.	e) Buộc bổ sung năng lực hoặc buộc lựa chọn tổ chức, cá nhân đảm bảo về năng lực với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này trong quá trình đang thực hiện công tác khảo sát;	
131		Chương II HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ	
132	Điều 9. Vi phạm quy định về lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Điều 7. Vi phạm của chủ đầu tư về tổ chức lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	
133		1. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
134		a) Tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch không đúng nguyên tắc, yêu cầu về nội dung, thời gian quy định;	Phù hợp với quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
135		b) Không lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ quy hoạch không đúng quy định.	Phù hợp với quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
136	1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
137	a) Tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch, nhiệm vụ quy hoạch điều chỉnh hoặc đồ án điều chỉnh quy hoạch không đúng yêu cầu, nguyên tắc, nội dung và thời gian quy định;	a) Tổ chức lập đồ án quy hoạch không đúng nguyên tắc, yêu cầu về nội dung, thời gian quy định;	Phù hợp với quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP, Nghị định 72/2019/NĐ-CP.
138	b) Không lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến không đúng quy định của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng điều chỉnh, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng theo quy định;	b) Không lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan về đồ án quy hoạch hoặc quy hoạch tổng mặt bằng không đúng quy định;	Phù hợp với Điều 24 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP Phù hợp với Điều 17 Luật Xây dựng 2014, sửa đổi 2020
139	c) Tổ chức lập bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng có quy mô	c) Tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng không đáp ứng các điều kiện, không đầy đủ nội dung, không đủ bản vẽ theo quy định;	Phù hợp với quy định tại Điều 1 Nghị định số 35/NĐ-CP; khoản 4 Điều 14 Nghị

	nhỏ hơn 5 ha (nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) không phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng.		định 37/2010/NĐ-CP.
140		<i>d) Tổ chức lập quy hoạch tổng mặt bằng không đúng trình tự, thủ tục theo quy định.</i>	
141	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
142	a) Buộc tổ chức lập lại nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch, nhiệm vụ quy hoạch điều chỉnh, đồ án quy hoạch điều chỉnh, trình thẩm định phê duyệt đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch.	a) Buộc tổ chức lập, <i>thẩm định, phê duyệt</i> nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch <i>theo</i> quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch.	
143	b) Buộc tổ chức lấy ý kiến bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch.	b) Buộc tổ chức lấy ý kiến bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch.	
144	c) Buộc tổ chức lập lại bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	c) Buộc tổ chức lập lại <i>quy hoạch</i> tổng mặt bằng theo quy định với hành vi quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công.	
145	Điều 10. Vi phạm quy định về điều chỉnh quy hoạch xây dựng, điều chỉnh quy hoạch đô thị	Điều 8. Vi phạm của chủ đầu tư về điều chỉnh quy hoạch xây dựng, điều chỉnh quy hoạch đô thị	
146		<i>a) Tổ chức lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng;</i>	Chuyển xuống Điều 28
147		<i>1. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch không đúng quy định về căn cứ, điều kiện, nguyên tắc, trình tự điều chỉnh.</i>	Phù hợp với Điều 7, Điều 11, Điều 17 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ; Điều 2 Nghị định 72/2019/NĐ-CP
148	1. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	<i>2. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</i>	
149	a) Điều chỉnh quy hoạch không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng;	<i>a) Tổ chức lập đồ án điều chỉnh quy hoạch không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn đã được quy định áp dụng;</i>	
150	b) Điều chỉnh quy hoạch không đúng căn cứ, điều kiện, nguyên tắc, trình tự điều chỉnh;	a) Tổ chức lập đồ án điều chỉnh quy hoạch không đúng căn cứ, điều kiện, nguyên tắc, trình tự điều chỉnh;	Phù hợp Điều 47, Điều 48, Điều 50, Điều 51 Luật Quy hoạch đô thị.
151	c) Điều chỉnh bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc	c) Điều chỉnh <i>quy hoạch</i> tổng mặt bằng <i>không đúng theo quy</i>	Phù hợp với Điều 1 Nghị định

	công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng có quy mô nhỏ hơn 5 ha (nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) không phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng.	<i>định.</i>	số 35/2009/NĐ-CP
152	d) Không lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến không đúng quy định của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch, nhiệm vụ quy hoạch xây dựng điều chỉnh, đồ án quy hoạch xây dựng điều chỉnh theo quy định.	<i>d) Không lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan về đồ án điều chỉnh quy hoạch không đúng quy định.</i>	
153	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
154	a) Buộc điều chỉnh lại quy hoạch xây dựng đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng công trình;	a) Buộc <i>tổ chức lập nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch</i> đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này <i>khi chưa phê duyệt quy hoạch điều chỉnh</i> ;	
155	b) Buộc điều chỉnh bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng công trình.	<i>b) Buộc tổ chức lập đồ án điều chỉnh quy hoạch</i> đúng quy định với hành vi quy định tại <i>điểm a khoản 2 Điều này khi chưa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch</i> ;	
156		c) <i>Buộc tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng theo quy định</i> với hành vi quy định tại <i>điểm b khoản 2 Điều này</i> đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	
157		Chương III HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC KIẾN TRÚC	
158	Điều 11. Vi phạm quy định về hoạt động kiến trúc	Điều 10. Vi phạm quy định của tổ chức, cá nhân về hoạt động kiến trúc	
159	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc đối với công trình yêu cầu phải thi tuyển.	<i>1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân hành nghề kiến trúc có một trong các hành vi sau:</i>	
160		<i>a) Hành nghề kiến trúc không có chứng chỉ hành nghề theo quy định;</i>	Phù hợp với khoản 1, khoản 2 Điều 21 Luật Kiến trúc
161		<i>b) Người nước ngoài hành nghề kiến trúc tại Việt Nam</i>	Phù hợp với Điều 31 Luật

		<i>không đáp ứng các điều kiện theo quy định.</i>	Kiến trúc, Điều 29 Nghị định 85/2020/NĐ-CP; Điều 29 Nghị định 85/2020/NĐ-CP
162		<i>2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức hoạt động kiến trúc có hành vi hoạt động không đủ điều kiện theo quy định.</i>	
163		<i>3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hành nghề kiến trúc từ 06 tháng đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều này.</i>	
164		Điều 11. Vi phạm của chủ đầu tư về hoạt động kiến trúc	
165		1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	Sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp
166		<i>a) Đơn vị được giao tổ chức cuộc thi có hành vi không tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc đối với công trình yêu cầu phải thi tuyển;</i>	
167		<i>b) Không công khai thông tin về thi tuyển và kết quả của cuộc thi theo quy định.</i>	
168	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với chủ đầu tư công trình kiến trúc có một trong các hành vi sau:	
169	a) Lập hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;	a) Lập hồ sơ thiết kế kiến trúc không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;	Phù hợp với Khoản 7 Điều 9 Luật Kiến trúc 2019
170	b) Không tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và thiết kế kiến trúc theo quy định;	<i>b) Không tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế kiến trúc, không tổ chức lập thiết kế kiến trúc theo quy định;</i>	Sửa đổi, bổ sung hợp với khoản 1, Điều 12, chương II Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14
171	c) Tổ chức thiết kế kiến trúc không đúng quy định.	<i>c) Lập thiết kế kiến trúc không tích hợp giải pháp kiến trúc với quy hoạch.</i>	Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Khoản 3 Điều 12 Luật Kiến trúc 2019
172		<i>d) Không sử dụng phương án kiến trúc trúng tuyển để triển khai thiết kế xây dựng.</i>	Bổ sung phù hợp với Điều 22 Nghị định 85/2020/NĐ-CP
173		<i>3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi tự ý thay đổi hình thức kiến trúc bên ngoài, kết cấu và khuôn viên của công trình.</i>	

174	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
175	a) Buộc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng công trình;		
176	b) Buộc lập lại hồ sơ thiết kế kiến trúc và xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thiết kế kiến trúc đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	a) Buộc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc <i>theo quy định</i> với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng công trình;	
177	c) Buộc tổ chức lập lại nhiệm vụ thiết kế kiến trúc và thiết kế kiến trúc theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng.	b) Buộc lập hồ sơ thiết kế kiến trúc <i>theo quy định, buộc tổ chức thiết kế kiến trúc theo quy định</i> với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng.	
178		Điều 12. Vi phạm quy định về giám sát tác giả	
179		<i>1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</i>	
180		a) Không thực hiện giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình;	Phù hợp với khoản 1, Điểm c và khoản 3 Điều 35 Luật Kiến trúc. Điều 35. Giám sát tác giả
181		b) Không tham gia nghiệm thu hoàn công công trình theo quy định;	Phù hợp với khoản 3 Điều 35 Luật Kiến trúc năm 2019
182		c) Không chỉnh sửa bất hợp lý trong thiết kế kiến trúc theo yêu cầu của chủ đầu tư;	Phù hợp với khoản 3 Điều 35 Luật Kiến trúc năm 2019
183		d) Không thông báo cho chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về kiến trúc địa phương xử lý khi phát hiện việc thi công không đúng với thiết kế kiến trúc được duyệt.	Phù hợp với khoản 3 Điều 35 Luật Kiến trúc năm 2019
184		2. Biện pháp khắc phục hậu quả: <i>Buộc thực hiện giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.</i>	
185		Chương IV HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	
186		Mục 2	

		VI PHẠM VỀ LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
187	Điều 12. Vi phạm quy định về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng	Điều 15. Vi phạm về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng	
188	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ <i>30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng</i> đối với một trong các hành vi sau đây:	
189	a) Không tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với công trình theo quy định phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình;	<i>a) Không lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đối với công trình theo quy định phải lập dự án đầu tư xây dựng;</i>	Phù hợp với Điều 52, 56 và Điều 60 Luật Xây dựng 2014; Khoản 10, Khoản Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng 2014
190	b) Không trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định.	b) Không trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh theo quy định.	Bổ do trùng nội dung ý a khoản 1 Điều này
191		c) Không áp dụng BIM trong hoạt động xây dựng mà theo quy định của pháp luật phải áp dụng.	Bổ sung mới, cập nhật trong dự thảo nghị định thay thế nghị định 15/2021/NĐ-CP
192	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình không đúng quy định.	2. Phạt tiền từ <i>40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng</i> đối với hành vi điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng <i>không đúng quy định.</i>	Phù hợp với khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng năm 2014
193	3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc một trong các trường hợp sau:	3. Phạt tiền từ <i>60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng</i> đối với hành vi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng thuộc một trong các trường hợp sau:	
194	a) Không phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;	a) Không phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;	Phù hợp với Điều 58 Luật Xây dựng 2014; khoản 15, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung 2020; khoản 4 Điều 12 Luật Xây dựng 2014
195	b) Phương án công nghệ và phương án thiết kế không phù hợp theo quy định;	<i>b) Không có phương án công nghệ và phương án thiết kế hoặc phương án công nghệ và phương án thiết kế không phù hợp theo quy định;</i>	Phù hợp với Điểm c, d, đ Khoản 2 Điều 58 Luật Xây dựng 2014; khoản 15, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung 2020
196	c) Không đảm bảo đủ vốn của dự án theo quy định;	c) Không đảm bảo <i>cấp</i> đủ vốn <i>đúng tiến độ</i> của dự án theo quy định;	Phù hợp với Điểm c Khoản 3 Điều 58 Điều 12 Luật Xây dựng 2014; khoản 15, Điều 1

			Luật sửa đổi, bổ sung 2020
197	d) Không đảm bảo hiệu quả tài chính hoặc hiệu quả kinh tế - xã hội đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	d) Không đảm bảo hiệu quả tài chính hoặc hiệu quả kinh tế - xã hội đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	Không khả thi trên thực tế nên lược bỏ khỏi dự thảo
198	đ) Không phù hợp với nội dung chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.	đ) Không phù hợp với nội dung chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.	
199	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
200	a) Buộc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình <i>theo quy định</i> với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này <i>đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;</i>	
201	b) Buộc trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	b) Buộc trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
202	c) Buộc phê duyệt điều chỉnh dự án theo đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	<i>b) Buộc điều chỉnh dự án theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;</i>	
203	d) Buộc lập lại dự án đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với dự án chưa khởi công xây dựng;	<i>c) Buộc lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này đối với dự án chưa khởi công xây dựng;</i>	
204	đ) Buộc lập và phê duyệt lại dự án đầu tư xây dựng đảm bảo phương án công nghệ và phương án thiết kế theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình chưa thi công xây dựng;	d) Buộc lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đảm bảo phương án công nghệ và phương án thiết kế theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình chưa thi công xây dựng;	
205	e) Buộc lập và phê duyệt lại dự án đầu tư xây dựng đảm bảo hiệu quả tài chính hoặc hiệu quả kinh tế - xã hội với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	e) Buộc lập và phê duyệt lại dự án đầu tư xây dựng đảm bảo hiệu quả tài chính hoặc hiệu quả kinh tế - xã hội với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	
206	g) Buộc lập và phê duyệt lại dự án đầu tư xây dựng phù hợp với nội dung chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.	đ) Buộc lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng phù hợp với nội dung chủ trương đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.	
207		Mục 4 VI PHẠM VỀ THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG	
208	Điều 13. Vi phạm quy định về thiết kế xây dựng (thiết kế triển khai ngay sau thiết kế cơ sở, thiết kế một	Điều 19. Vi phạm của chủ đầu tư về thiết kế xây dựng, dự toán xây dựng	

	bước) và dự toán xây dựng		
209	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
210	a) Không phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thẩm định, không phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định.	Phù hợp với khoản 27 Điều 1 Luật Xây dựng 2020 Chuyển xuống khoản 3
211	b) Không gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định;	b) Không gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định;	Không có căn cứ pháp luật.
212	c) Không tổ chức nghiệm thu hoặc tổ chức nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng không đúng quy định.	c) Không tổ chức nghiệm thu hoặc tổ chức nghiệm thu hồ sơ thiết kế xây dựng không đúng quy định.	Phù hợp với khoản 4 Điều 34 Nghị định 15/2021/NĐ-CP
213	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
214	a) Không tổ chức lập hoặc tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình không phù hợp với chủ trương đầu tư xây dựng công trình hoặc lập không đầy đủ các nội dung chính theo quy định;	a) Không tổ chức lập hoặc tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình không phù hợp với chủ trương đầu tư xây dựng công trình hoặc lập không đầy đủ các nội dung chính theo quy định;	Phù hợp với khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 32 Nghị định 15/2021/NĐ-CP:
215	d) Phê duyệt thiết kế bước sau không phù hợp với các nội dung, thông số chủ yếu theo quy định của thiết kế bước trước; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công không phù hợp với nhiệm vụ thiết kế trong trường hợp thiết kế một bước;	<i>b) Phê duyệt thiết kế xây dựng không đúng quy định;</i>	Phù hợp với khoản 1 Điều 79 Luật Xây dựng 2014; khoản 3 Điều 31 Nghị định 15/2021/NĐ-CP.
216	b) Điều chỉnh thiết kế xây dựng mà không được thẩm định hoặc phê duyệt lại theo quy định khi thay đổi một trong các yếu tố: địa chất công trình, tải trọng thiết kế, giải pháp kết cấu, vật liệu kết cấu chịu lực, biện pháp tổ chức thi công ảnh hưởng đến an toàn chịu lực của công trình;	<i>c) Điều chỉnh thiết kế xây dựng mà không được thẩm định hoặc phê duyệt theo quy định;</i>	Phù hợp với khoản 2 Điều 84 Luật Xây dựng 2014
217		<i>d) Điều chỉnh thiết kế xây dựng không thuộc các trường hợp được điều chỉnh theo quy định;</i>	
218	c) Phê duyệt thiết kế xây dựng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn áp dụng hoặc sử dụng tiêu chuẩn xây dựng hết hiệu lực;	<i>d) Phê duyệt thiết kế xây dựng không tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu xây dựng;</i>	Phù hợp với khoản 3 Điều 79 Luật Xây dựng 2014
219	d*) Không phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật theo quy định	d) Không phê duyệt hoặc phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình xây dựng được phê duyệt và yêu cầu của thiết kế xây dựng.	Không có căn cứ pháp lý, lược bỏ khỏi dự thảo

220	đ) Phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình xây dựng được phê duyệt và yêu cầu của thiết kế xây dựng;	e) Phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình xây dựng được phê duyệt và yêu cầu của thiết kế xây dựng;	Không có căn cứ pháp lý, lược bỏ khỏi dự thảo
221	e) Phê duyệt thiết kế an toàn quá tiêu chuẩn quy định gây lãng phí đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.	e) Phê duyệt thiết kế an toàn quá tiêu chuẩn quy định gây lãng phí đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.	Không có căn cứ pháp lý, lược bỏ khỏi dự thảo
222	3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:	
223		<i>a) Phê duyệt dự toán không đúng, không đầy đủ hoặc phê duyệt dự toán không phù hợp với yêu cầu thiết kế xây dựng theo quy định</i>	
224	a) Phê duyệt thiết kế xây dựng không đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật hoặc xác định cấp đất, cấp đá không phù hợp với kết quả khảo sát địa chất hoặc tính toán cự ly vận chuyển không phù hợp với kết quả khảo sát đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	a) Phê duyệt thiết kế xây dựng không đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật hoặc xác định cấp đất, cấp đá không phù hợp với kết quả khảo sát địa chất hoặc tính toán cự ly vận chuyển không phù hợp với kết quả khảo sát đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	Không có căn cứ pháp lý, lược bỏ khỏi dự thảo
225	b) Phê duyệt dự toán có nội dung áp dụng, vận dụng định mức không phù hợp với nội dung công việc hoặc số liệu sai lệch so với nội dung định mức áp dụng, vận dụng làm tăng chi phí trong dự toán đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	a) Phê duyệt dự toán có nội dung áp dụng, vận dụng định mức, giá xây dựng công trình không phù hợp với nội dung công việc hoặc số liệu sai lệch so với nội dung định mức áp dụng, vận dụng, giá xây dựng công trình làm tăng chi phí trong dự toán đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;	
226	b*) Phê duyệt dự toán có nội dung vận dụng, tham khảo không phù hợp dữ liệu về chi phí của công trình tương tự và các công cụ cần thiết khác.	e) Phê duyệt dự toán có nội dung vận dụng, tham khảo không phù hợp dữ liệu về chi phí của công trình tương tự và các công cụ cần thiết khác.	
227	c) Phê duyệt dự toán có khối lượng không phù hợp với hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công hoặc thiết kế FEED, các chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, nhiệm vụ phải thực hiện của dự án, công trình, hạng mục công trình với khối lượng tính toán từ bản vẽ thiết kế và yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình;	b) Phê duyệt dự toán có khối lượng xây dựng, chủng loại và số lượng thiết bị tính toán không phù hợp so với thiết kế được phê duyệt hoặc không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, công nghệ xây dựng, điều kiện thi công, biện pháp thi công xây dựng định hướng, tiến độ thi công công trình và mặt bằng giá thị trường đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;	
228	d) Phê duyệt dự toán có một trong các nội dung sau: tính	d) Phê duyệt dự toán có một trong các nội dung sau: tính sai	lược bỏ do không có căn cứ

	sai chi phí vận chuyển vật tư, vật liệu, tính sai chi phí đào đắp đất đá, tính sai khối lượng thi công, xác định giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng không phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về quản lý giá xây dựng, không phù hợp với quy định tại thời điểm xác định dự toán xây dựng và mặt bằng giá thị trường nơi thực hiện xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	chi phí vận chuyển vật tư, vật liệu, tính sai chi phí đào đắp đất đá, tính sai khối lượng thi công, xác định giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng không phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về quản lý giá xây dựng, không phù hợp với quy định tại thời điểm xác định dự toán xây dựng và mặt bằng giá thị trường nơi thực hiện xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	pháp luật
229	đ) Phê duyệt thiết kế, dự toán không tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu hoặc vật liệu xây không nung.	đ) Phê duyệt thiết kế, dự toán không tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu xây dựng	lược bỏ do không có căn cứ pháp luật
230	e) Không điều chỉnh hoặc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình nhưng không thẩm định, phê duyệt đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.	<i>b) Không điều chỉnh hoặc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình nhưng không được thẩm định, phê duyệt theo quy định.</i>	Phù hợp với khoản 1 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP; Điều 135 Luật Xây dựng 2014
231	Điểm a khoản 1 Điều này chuyển xuống	<i>3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thẩm định, không phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định.</i>	Phù hợp với khoản 27 Điều 1 Luật Xây dựng 2020 Chuyển xuống khoản 3
232	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
233	a) Buộc phê duyệt thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc phê duyệt dự toán theo quy định với hành vi quy định tại <i>điểm a khoản 1</i> Điều này trong trường hợp chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng kinh tế để làm căn cứ điều chỉnh giá gói thầu;	
234	b) Buộc gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	b) Buộc gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
235	c) Buộc tổ chức nghiệm thu hoặc nghiệm thu lại hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	e) Buộc tổ chức nghiệm thu hoặc nghiệm thu lại hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
236	d) Buộc tổ chức lập hoặc tổ chức lập lại nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	<i>b) Buộc thẩm định, phê duyệt dự toán theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.</i>	

237	đ) Buộc thẩm định hoặc phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	c) Buộc tổ chức lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
238	e) Buộc phê duyệt lại thiết kế xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	e) Buộc phê duyệt lại thiết kế xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng; buộc phê duyệt lại thiết kế xây dựng tuân thủ các quy định về sử dụng vật liệu xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công;	
239	g) Buộc phê duyệt lại thiết kế bước sau phù hợp với thiết kế bước trước hoặc nhiệm vụ thiết kế với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	d) Buộc phê duyệt thiết kế xây dựng với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
240	h) Buộc phê duyệt lại chỉ dẫn kỹ thuật với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	g) Buộc phê duyệt, phê duyệt lại chỉ dẫn kỹ thuật với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
241	i) Buộc phê duyệt lại dự toán, dự toán gói thầu với hành vi quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này trong trường hợp chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng kinh tế để làm căn cứ điều chỉnh giá gói thầu;	đ) Buộc thẩm định hoặc phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
242	k) Buộc điều chỉnh thiết kế, dự toán theo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung trong công trình với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	k) Buộc điều chỉnh thiết kế, dự toán theo quy định sử dụng vật liệu xây dựng trong công trình với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
243		e) Buộc hủy bỏ hồ sơ thiết kế xây dựng điều chỉnh với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng;	
244		g) Buộc thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công xây dựng hoặc đang thi công xây dựng.	
245		Chương V HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	
246	Điều 14. Vi phạm quy định về đầu tư phát triển đô thị	Điều 41. Vi phạm quy định về đầu tư phát triển đô thị	

247	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
248	a) Thực hiện dự án đầu tư phát triển khu đô thị không tuân theo quy hoạch đô thị hoặc chậm so với tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;	<i>a) Thực hiện dự án đầu tư phát triển khu đô thị chậm so với tiến độ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;</i>	lược bỏ hành vi thực hiện dự án đầu tư phát triển khu đô thị không tuân theo quy hoạch đô thị để chuyển về xử phạt chung tại Điều 26 vi phạm về trật tự xây dựng để cùng mức phạt tiền, biện pháp khắc phục hậu quả cho thống nhất.
249	b) Chậm bàn giao công trình, hạng mục công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng, dự án đầu tư phát triển khu đô thị theo tiến độ đã được phê duyệt.	<i>b) Chậm bàn giao công trình, hạng mục công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng, dự án đầu tư phát triển đô thị theo tiến độ đã được phê duyệt.</i>	sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
250	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
251	a) Đề chủ đầu tư thứ cấp thực hiện đầu tư xây dựng không phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc tiến độ dự án đã được phê duyệt;	<i>a) Chủ đầu tư dự án khu đô thị không thực hiện giám sát trong trường hợp chủ đầu tư thứ cấp thực hiện đầu tư xây dựng không phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc tiến độ dự án đã được phê duyệt;</i>	sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
252	b) Thay đổi chủ đầu tư cấp 1 mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản;	b) Thay đổi chủ đầu tư cấp 1 mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản;	Lược bỏ khỏi dự thảo do Nghị định số 35/2021/NĐ-CP đã bãi bỏ quy định này.
253	c) Không tổ chức khai thác cung cấp dịch vụ đô thị đảm bảo phục vụ nhu cầu của dân cư đến ở theo đúng mục tiêu của dự án cho đến khi chuyển giao cho chính quyền hoặc các tổ chức, doanh nghiệp quản lý dịch vụ chuyên nghiệp;	b) Không tổ chức khai thác cung cấp dịch vụ đô thị đảm bảo phục vụ nhu cầu của dân cư đến ở theo đúng mục tiêu của dự án cho đến khi chuyển giao cho chính quyền hoặc các tổ chức, doanh nghiệp quản lý dịch vụ chuyên nghiệp;	kế thừa, phù hợp với Khoản 1 Điều 37 Nghị định 11/2013/NĐ-CP
254	d) Không chuyển giao quản lý hành chính theo quy định;	c) Không bàn giao quản lý trong khu đô thị theo quy định	sửa đổi, phù hợp với khoản 8 Điều 4 Nghị định 35/2023/NĐ-CP
255	đ) Chủ đầu tư dự án khu đô thị không thực hiện giám sát, kiểm tra kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người dân tự xây dựng nhà ở trong khu đô thị trái phép; sử dụng công trình sai công năng và vi phạm các quy định về sử dụng nhà ở theo Luật Nhà ở.	d) Chủ đầu tư dự án khu đô thị không thực hiện giám sát, kiểm tra kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp người dân tự xây dựng nhà ở, <i>tự cải tạo, sửa chữa nhà ở</i> trong khu đô thị <i>không đúng quy định; sử dụng công trình sai công năng</i> và vi phạm các quy định về sử dụng nhà ở theo Luật Nhà ở.	Phù hợp với pháp luật chuyên ngành

256	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
257	a) Buộc thực hiện dự án đầu tư phát triển khu đô thị tuân theo quy hoạch đô thị với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với dự án đang thi công xây dựng;	a) Buộc thực hiện dự án đầu tư phát triển khu đô thị tuân theo quy hoạch đô thị với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với dự án đang thi công xây dựng;	
258	b) Buộc chủ đầu tư cấp 1 yêu cầu chủ đầu tư thứ cấp thực hiện dự án đúng quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	a) Buộc chủ đầu tư dự án khu đô thị yêu cầu chủ đầu tư thứ cấp thực hiện dự án đúng quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này <i>đối với dự án đang thi công xây dựng;</i>	
259	c) Buộc xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	e) Buộc xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
260	d) Buộc tổ chức khai thác cung cấp dịch vụ đô thị đảm bảo phục vụ nhu cầu của dân cư đến ở theo đúng mục tiêu của dự án với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	b) Buộc tổ chức khai thác cung cấp dịch vụ đô thị đảm bảo phục vụ nhu cầu của dân cư đến ở theo đúng mục tiêu của dự án với hành vi quy định tại <i>điểm b khoản 2 Điều này;</i>	
261	đ) Buộc làm thủ tục chuyển giao quản lý hành chính theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	c) Buộc bàn giao quản lý <i>trong khu đô thị</i> theo quy định với hành vi quy định tại điểm <i>c khoản 2 Điều này.</i>	
262	e) Buộc chủ đầu tư dự án khu đô thị thực hiện giám sát, kiểm tra người dân tự xây dựng nhà ở trong khu đô thị theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.	đ) Buộc chủ đầu tư dự án khu đô thị thực hiện giám sát, kiểm tra người dân tự xây dựng nhà ở trong khu đô thị theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.	
263		Mục 5 VI PHẠM VỀ KHỞI CÔNG, THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
264	Điều 15. Vi phạm quy định về khởi công xây dựng công trình	Điều 21. Vi phạm của chủ đầu tư về khởi công xây dựng công trình	
265	1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
266	a) Không gửi văn bản thông báo ngày khởi công (kèm theo bản sao giấy phép xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng) cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương nơi xây dựng công trình và cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định;	a) Không gửi văn bản thông báo ngày khởi công (kèm theo bản sao giấy phép xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng) cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương và cơ quan chuyên môn về xây dựng nơi xây dựng công trình theo quy định đối với trường hợp có giấy phép xây dựng;	
267	b) Không thông báo, thông báo chậm cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương về thời điểm khởi	b) Không gửi văn bản thông báo ngày khởi công hoặc gửi văn bản thông báo ngày khởi công chậm cho cơ quan quản lý nhà	

	công xây dựng hoặc có thông báo nhưng không gửi kèm hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng;	nước về xây dựng tại địa phương hoặc có thông báo nhưng không gửi kèm hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng;	
268	c) Không gửi báo cáo cho cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc gửi báo cáo không đầy đủ một trong các nội dung: tên, địa chỉ liên lạc, tên công trình, địa điểm xây dựng, quy mô xây dựng, tiến độ thi công dự kiến sau khi khởi công xây dựng hoặc gửi thông báo khởi công không theo mẫu quy định.	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không gửi văn bản hoặc gửi văn bản thông báo ngày khởi công không đúng, không đầy đủ thông tin theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.	sửa đổi để phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
269	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khởi công xây dựng công trình mà thiếu một trong các điều kiện sau đây (trừ trường hợp khởi công xây dựng nhà ở riêng lẻ):	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng với hành vi khởi công xây dựng công trình không đảm bảo theo quy định, trừ hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	
270	a) Mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ dự án;	a) Mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ dự án;	
271	b) Hợp đồng thi công xây dựng được ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu;	b) Hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thực hiện các hoạt động xây dựng liên quan đến công trình được khởi công theo quy định của pháp luật;	
272	c) Biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng.	e) Biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng.	
273	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi khởi công xây dựng công trình mà chưa có thiết kế bản vẽ thi công của công trình, hạng mục công trình đã được phê duyệt.	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi khởi công xây dựng công trình mà chưa có thiết kế bản vẽ thi công của công trình, hạng mục công trình được phê duyệt.	
274	4. Trường hợp khởi công xây dựng mà không có giấy phép xây dựng theo quy định thì bị xử phạt theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Nghị định này.	4. Trường hợp khởi công xây dựng mà không có giấy phép xây dựng theo quy định thì bị xử phạt theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Nghị định này.	Lược bỏ không cần quy định vì xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng đã xử phạt tại Điều 26 dự thảo
275	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:		
276	a) Buộc bàn giao mặt bằng xây dựng theo tiến độ dự án với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
277	b) Buộc ký hợp đồng thi công xây dựng giữa chủ đầu tư và nhà thầu với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	a) Buộc gửi văn bản thông báo khởi công đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
278	c) Buộc có biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường	b) Buộc bảo đảm các điều kiện khởi công công trình xây dựng	

	trong quá trình thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.	theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng.	
279	Điều 16. Vi phạm quy định về trật tự xây dựng	Điều 27. Vi phạm của chủ đầu tư về trật tự xây dựng	
280	1. Xử phạt hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không che chắn hoặc có che chắn nhưng để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống các khu vực xung quanh hoặc để vật liệu xây dựng không đúng nơi quy định như sau:	1. Xử phạt hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không che chắn hoặc có che chắn nhưng để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống các khu vực xung quanh hoặc để vật liệu xây dựng không đúng nơi quy định như sau:	Phù hợp với pháp luật chuyên ngành
281	a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ hoặc công trình xây dựng khác;	a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ hoặc công trình xây dựng khác;	
282	b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Tách ra để áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
283		<i>c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	Tách ra để áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
284	2. Xử phạt đối với hành vi không công khai giấy phép xây dựng tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công như sau:	2. Xử phạt đối với hành vi không công khai giấy phép xây dựng tại địa điểm thi công xây dựng trong quá trình thi công như sau:	kế thừa, phù hợp với khoản 2 Điều 55 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
285	a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	
286	b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	
287	c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Tách ra để áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
288		<i>d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	Tách ra để áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
289	3. Xử phạt đối với hành vi không thực hiện thủ tục để điều chỉnh, gia hạn giấy phép xây dựng như sau:	3. Xử phạt đối với hành vi không thực hiện thủ tục để điều chỉnh, gia hạn giấy phép xây dựng như sau: ...	Lược bỏ vì hành vi không thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép mà tiếp tục thi

			công thì đã xử phạt đối với hành vi sai giấy phép
290	a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;	
291	b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;	
292	c) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	
293		3. Xử phạt cảnh cáo đối với hành vi xây dựng nhà ở riêng lẻ mà giảm diện tích xây dựng, giảm chiều cao công trình hoặc giảm số tầng so với giấy phép xây dựng được cấp hoặc thiết kế xây dựng được thẩm định trong trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.	Phù hợp với Điều 98 Luật Xây dựng 2014
294	4. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp phép sửa chữa, cải tạo, di dời công trình và giấy phép xây dựng có thời hạn như sau:	4. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp phép sửa chữa, cải tạo, di dời công trình và giấy phép xây dựng có thời hạn như sau:	Phù hợp với khoản 4 Điều 12 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; khoản 30 Điều 1 Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng
295	a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	Phù hợp với Khoản 2 Điều 2 Luật Nhà ở 2023
296	b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	
297	c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>c) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.</i>	Tách đề áp dụng mức tiền xử phạt cho phù hợp với quy mô công trình
298		d) Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối	Tách đề áp dụng mức tiền xử

		<i>với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	phạt cho phù hợp với quy mô công trình
299	5. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân cận hoặc gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận nhưng không gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác như sau:	5. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không đảm bảo an toàn cho <i>công trình liền kề</i> gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân cận hoặc gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận nhưng không gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác như sau:	Kế thừa quy định của Nghị định số 16/2022/NĐ-CP, chỉnh lý phù hợp với khoản 2 Điều 111 Luật Xây dựng
300	a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	
301	b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;	
302	c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.</i>	Tách đề áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
303		<i>d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	Tách đề áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
304	6. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng mới như sau:	6. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng mới như sau:	Khoản 4 Điều 12 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; khoản 30 Điều 1 Luật Xây dựng số 62/2020/QH14
305	a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	Khoản 2 Điều 2 Luật Nhà ở 2023
306	b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	
307	c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>c) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Tách đề áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
308		<i>d) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối</i>	Tách đề áp dụng mức tiền

		<i>với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	phạt phù hợp với quy mô công trình
309	7. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng như sau:	7. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng như sau:	Phù hợp với khoản 30 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng
310	a) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	Phù hợp với Khoản 2 Điều 2 Luật Nhà ở 2023
311	b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;;	
312	c) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	c) <i>Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Tách đề áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
313		<i>d) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	Tách đề áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
314	8. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình không đúng thiết kế xây dựng được thẩm định trong trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.	8. <i>Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình không đúng hoặc không có thiết kế xây dựng được thẩm định trong trường hợp được miễn giấy phép xây dựng.</i>	
315	9. Xử phạt đối với hành vi xây dựng không đúng quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt như sau:	9. Xử phạt đối với hành vi xây dựng không đúng quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) như sau:	Sửa đổi cho phù hợp với Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn
316	a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	
317	b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;;	
318	c) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	c) <i>Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp

319		<i>d) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
320	10. Xử phạt đối với hành vi xây dựng coi nói, lấn chiếm diện tích, lấn chiếm không gian đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác hoặc của khu vực công cộng, khu vực sử dụng chung như sau:	10. Xử phạt đối với hành vi xây dựng coi nói, lấn chiếm diện tích, lấn chiếm không gian đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác hoặc của khu vực công cộng, khu vực sử dụng chung như sau:	Phù hợp với Khoản 11 Điều 12 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13
321	a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	
322	b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	
323	c) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với xây dựng c.	<i>c) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Tách để áp mức tiền phạt khác nhau
324		<i>d) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	tách để áp mức tiền phạt khác nhau
325	11. Đối với các công trình xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai thì xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.	11. Đối với các công trình xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai thì xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.	
326	12. Xử phạt hành vi tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm sau khi đã bị lập biên bản vi phạm hành chính (trước khi ban hành quyết định xử phạt) dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm đối với các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này thì mức phạt cụ thể như sau:	11. Xử phạt hành vi tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm sau khi đã bị lập biên bản vi phạm hành chính (trước khi ban hành quyết định xử phạt) <i>mà</i> người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm đối với các hành vi vi phạm hành chính được quy định tại <i>khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10</i> Điều này thì mức phạt cụ thể như sau:	
327	a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	
328	b) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	

329	c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Tách để áp dụng mức phạt tiền
330		<i>d) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	Tách để áp dụng mức phạt tiền
331	13. Xử phạt đối với hành vi đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này mà tái phạm nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:	12. Xử phạt đối với hành vi đã bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại <i>khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10</i> Điều này mà tái phạm <i>nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự</i> như sau:	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP
332	a) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP
333	b) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP
334	c) Phạt tiền từ 950.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>c) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.</i>	Tách để áp dụng mức tiền phạt khác nhau
335		<i>d) Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	Tách để áp dụng mức tiền phạt khác nhau
336	14. Hình thức xử phạt bổ sung:	13. Hình thức xử phạt bổ sung:	
337	a) Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng từ 03 tháng đến 06 tháng (nếu có) đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 12 và điểm a khoản 13 Điều này;	a) Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng từ 03 tháng đến 06 tháng (nếu có) đối với hành vi quy định tại <i>điểm a khoản 11 và điểm a khoản 12</i> Điều này;	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP
338	b) Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng từ 06 tháng đến 09 tháng (nếu có) đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 12 và điểm b khoản 13 Điều này;	b) Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng từ 06 tháng đến 09 tháng (nếu có) đối với hành vi quy định tại <i>điểm b khoản 11 và điểm b khoản 12</i> Điều này;	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP
339	c) Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng từ 09 tháng đến 12 tháng (nếu có) đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 12, điểm c khoản 13 Điều này;	c) Tước quyền sử dụng giấy phép xây dựng từ 09 tháng đến 12 tháng (nếu có) đối với hành vi quy định tại <i>điểm c, điểm d khoản 11, điểm c, điểm d khoản 12</i> Điều này;	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP
340	d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối	<i>d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với</i>	Kế thừa nghị định số

	với hành vi quy định tại khoản 12, khoản 13 Điều này.	<i>hành vi quy định tại khoản 11, khoản 12 Điều này.</i>	16/2022/NĐ-CP
341	15. Biện pháp khắc phục hậu quả:	14. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
342	a) Buộc che chắn theo quy định và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường (nếu có) với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	<i>a) Buộc che chắn theo quy định và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường (nếu có) với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;</i>	
343	b) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh hoặc gia hạn giấy phép xây dựng hoặc buộc công khai giấy phép xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;	<i>b) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh hoặc gia hạn giấy phép xây dựng hoặc buộc công khai giấy phép xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;</i>	
344	c) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm với các hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8 (mà hành vi vi phạm đã kết thúc), khoản 9, khoản 10, khoản 12, khoản 13 Điều này.	<i>b) Buộc công khai giấy phép xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công;</i>	
345		<i>c) Buộc thực hiện điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình đang thi công và phải có giấy phép xây dựng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;</i>	
346		<i>d) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm mà hành vi vi phạm đã kết thúc với các hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8;</i>	
347		<i>đ) Đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này mà đang thi công xây dựng thì bị áp dụng biện pháp quy định tại Điều 92 Nghị định này.</i>	
348		<i>e) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm với các hành vi quy định tại khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12 Điều này;</i>	
349		<i>15. Đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này bị áp dụng biện pháp quy định tại Điều 94 Nghị định này.</i>	
350	16. Đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này mà đang thi công xây dựng thì ngoài việc bị phạt tiền theo quy định còn phải tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 81 Nghị định này.	<i>16. Đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này mà đang thi công xây dựng thì ngoài việc bị phạt tiền theo quy định còn phải tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 81 Nghị định này.</i>	
351	17. Trường hợp xây dựng không đúng giấy phép xây dựng được cấp nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng thì không bị coi là hành vi xây dựng sai nội dung	<i>15. Trường hợp xây dựng không đúng giấy phép xây dựng được cấp nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng thì không bị coi là hành vi xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng được</i>	

	giấy phép xây dựng được cấp.	 cấp.	
352	Điều 17. Vi phạm quy định về thi công xây dựng công trình	Điều 22. Vi phạm của chủ đầu tư về quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình	
353	1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
354	a) Không có thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư hoặc của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có) cho các nhà thầu liên quan theo quy định;	a) Không thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư hoặc của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có) cho các nhà thầu liên quan theo quy định;	Phù hợp với Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
355	b) Lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng không đầy đủ theo quy định.	b) Lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng không đầy đủ theo quy định.	
356	2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lắp đặt biển báo công trình tại công trường xây dựng hoặc biển báo không đầy đủ nội dung theo quy định.	b) Không lắp đặt biển báo công trình tại công trường xây dựng hoặc biển báo không đầy đủ nội dung theo quy định.	Phù hợp với khoản 1 Điều 109 Luật Xây dựng
357	3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
358	a) Không tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định trong trường hợp công trình đang thi công;	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng với hành vi không tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định.	Phù hợp với khoản 4 Điều 14 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; khoản 1 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
359	b) Không tổ chức lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng.	b) Không tổ chức lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng.	
360	4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
361	a) Không kiểm tra dẫn đến năng lực thực tế về nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng hoặc hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng không đảm bảo so với hồ sơ dự thầu;	<i>a) Không kiểm tra, chấp thuận tiến độ thi công tổng thể và chi tiết các hạng mục công trình do nhà thầu lập đảm bảo phù hợp tiến độ thi công đã được duyệt, trừ trường hợp chủ đầu tư đã thuê tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện giám sát nội dung này;</i>	Phù hợp với khoản 1 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Bổ sung loại trừ vì trong trường hợp chủ đầu tư đã thuê tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện giám sát thì cần cân nhắc việc quy định xử phạt chủ đầu tư.
362	b) Không có kết quả kiểm tra biện pháp thi công, biện	b) Không kiểm tra biện pháp thi công, biện pháp bảo đảm an	Phù hợp với khoản 1 Điều 19

	pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường của nhà thầu;	toàn, vệ sinh môi trường của nhà thầu	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
363	c) Không báo cáo về biện pháp đảm bảo an toàn đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng;	c) Không báo cáo về biện pháp đảm bảo an toàn đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng;	Phù hợp với khoản 8 Điều 14 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
364	d) Không bố trí đủ nhân lực phù hợp để thực hiện giám sát thi công xây dựng, quản lý an toàn trong thi công xây dựng;	d) Không bố trí đủ nhân lực phù hợp để thực hiện giám sát thi công xây dựng, quản lý an toàn trong thi công xây dựng;	Phù hợp với khoản 5 Điều 14 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
365	đ) Để tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện năng lực thực hiện thi công xây dựng nhà ở riêng lẻ theo quy định.	đ) Để tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện năng lực thực hiện <i>thiết kế</i> , thi công xây dựng <i>hoặc giám sát thi công xây dựng</i> nhà ở riêng lẻ theo quy định.	sửa đổi, phù hợp với khoản 3 Điều 9 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
366	5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	4. Phạt tiền từ <i>50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng</i> đối với một trong các hành vi sau đây:	
367	a) Không kiểm tra dẫn đến nhà thầu thi công thi công không đúng với thiết kế biện pháp thi công được duyệt;	<i>a) Để nhà thầu thi công không đúng với thiết kế biện pháp thi công được duyệt;</i>	lược bỏ do không có căn cứ
368	b) Không kiểm tra dẫn đến nhà thầu thi công xây dựng công trình không gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng khi đến thời hạn theo quy định;	<i>b) Để nhà thầu thi công xây dựng không gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng khi đến thời hạn theo quy định.</i>	lược bỏ do không có căn cứ
369	c) Không kiểm tra để chấp thuận vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng hoặc thiết bị lắp đặt vào công trình;	a) Không kiểm tra để chấp thuận vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng hoặc thiết bị lắp đặt vào công trình;	Phù hợp với Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
370	d) Để nhà thầu sử dụng vật liệu xây dựng không công bố hợp quy vào công trình đối với những vật liệu xây dựng phải công bố hợp quy theo quy định;	b) Để nhà thầu sử dụng vật liệu xây dựng không công bố hợp quy vào công trình đối với những vật liệu xây dựng phải công bố hợp quy theo quy định;	Phù hợp với khoản 6 Điều 12 Nghị định 06/2021/NĐ-CP; Theo quy định tại điểm 1.4.1 và 1.4.2 Mục 1.4 QCVN16:2023/BXD
371	đ) Không mua bảo hiểm công trình theo quy định;	<i>e) Không mua bảo hiểm công trình theo quy định;</i>	Phù hợp với khoản 2 Điều 9 Luật Xây dựng. Chuyển xuống điều 28 quy định về bảo hiểm
372	e) Không tổ chức thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định.	d) Không tổ chức thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định	Phù hợp với khoản 9 Điều 14 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
373	6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình khẩn cấp mà không có lệnh khẩn cấp theo quy định.	5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình khẩn cấp mà không có <i>lệnh xây dựng công trình khẩn cấp theo quy định</i>	Phù hợp với Khoản 1, khoản 2 Điều 58 Nghị định 15/2021/NĐ-CP

374	7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu xây không nung.	7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy định về sử dụng vật liệu xây không nung.	Pháp luật nội dung chuyên ngành không còn quy định
375	8. Biện pháp khắc phục hậu quả:	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
376	a) Buộc thông báo bằng văn bản về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư hoặc của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có) cho các nhà thầu liên quan với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc thông báo bằng văn bản về nhiệm vụ, quyền hạn của các cá nhân trong hệ thống quản lý chất lượng của chủ đầu tư hoặc của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có) cho các nhà thầu liên quan với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
377	b) Buộc lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Điều này;	b) Buộc lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 3 Điều này;	
378	c) Buộc lắp đặt biển báo đầy đủ nội dung tại công trường xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	c) Buộc lắp đặt biển báo đầy đủ nội dung tại công trường xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này <i>đối với công trình đang thi công</i> ;	
379	d) Buộc tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	d) Buộc tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	
380	đ) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng bố trí nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng hoặc hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng đảm bảo so với hồ sơ dự thầu với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	đ) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng bố trí nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng hoặc hệ thống quản lý chất lượng của nhà thầu thi công xây dựng đảm bảo so với hồ sơ dự thầu với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	
381	e) Buộc có kết quả kiểm tra biện pháp thi công, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường của nhà thầu với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	e) Buộc <i>bổ sung</i> kết quả kiểm tra biện pháp thi công, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường của nhà thầu với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	
382	g) Buộc báo cáo về biện pháp đảm bảo an toàn đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;	g) Buộc báo cáo về biện pháp đảm bảo an toàn đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định trong trường hợp thi công xây dựng công trình có vùng nguy hiểm ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;	
383	h) Buộc bố trí đủ nhân lực phù hợp để thực hiện giám sát thi công xây dựng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;	h) Buộc bố trí đủ nhân lực phù hợp để thực hiện giám sát thi công xây dựng và quản lý an toàn trong thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;	
384		i) Buộc bố trí nhân lực <i>đủ</i> điều kiện năng lực thực hiện <i>thiết kế</i> , thi công hoặc giám sát thi công <i>theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này đối với công trình</i>	

		<i>chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;</i>	
385	i) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình theo đúng với thiết kế biện pháp thi công được duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;	i) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình theo đúng với thiết kế biện pháp thi công được duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;	
386	k) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình nộp gia hạn bảo lãnh hợp đồng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;	k) Buộc chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình nộp gia hạn bảo lãnh hợp đồng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;	
387	l) Buộc chủ đầu tư kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng hoặc thiết bị lắp đặt vào công trình theo đúng thiết kế và hợp đồng thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;	k) Buộc chủ đầu tư kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng hoặc thiết bị lắp đặt vào công trình theo đúng thiết kế và hợp đồng thi công xây dựng với hành vi quy định tại <i>điểm a khoản 5 Điều này;</i>	
388	m) Buộc chủ đầu tư kiểm tra, xác định lại chất lượng công trình đối với hạng mục công trình đã đưa vật liệu xây dựng không công bố hợp quy vào công trình, với hành vi quy định tại điểm d khoản 5 Điều này;	l) Buộc chủ đầu tư kiểm tra, xác định lại chất lượng công trình đối với hạng mục công trình đã đưa vật liệu xây dựng không công bố hợp quy vào công trình với hành vi quy định tại <i>điểm b khoản 5 Điều này;</i>	
389	n) Buộc mua bảo hiểm công trình với hành vi quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này trong trường hợp công trình đang thi công xây dựng;	m) Buộc mua bảo hiểm công trình với hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều này trong trường hợp công trình đang thi công xây dựng;	
390	o) Buộc tổ chức thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng với hành vi quy định tại điểm e khoản 5 Điều này;	m) Buộc tổ chức thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng với hành vi quy định tại <i>điểm c khoản 5 Điều này;</i>	
391	p) Buộc xin lệnh xây dựng công trình khẩn cấp theo quy định với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này;	n) Buộc xin lệnh xây dựng công trình khẩn cấp theo quy định với hành vi quy định tại khoản 6 Điều này.	
392	q) Buộc đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung đối với phần công trình còn lại chưa thi công với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này.	q) Buộc đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung đối với phần công trình còn lại chưa thi công với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này.	
393		Mục 7 VI PHẠM VỀ HỢP ĐỒNG, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	
394	Điều 18. Vi phạm quy định về nghiệm thu công trình, hạng mục công trình xây dựng	Điều 34. Vi phạm của chủ đầu tư về nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	
395	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	<i>1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</i> từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	

396	a) Nghiệm thu không đúng trình tự, thủ tục quy định;	a) Nghiệm thu không đúng theo quy định;	Lược bỏ do quy định chung chung, bổ sung quy định cụ thể xử phạt các hành vi vi phạm trong công tác nghiệm thu.
397		a) Biên bản nghiệm thu <i>hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng</i> không đầy đủ các nội dung theo quy định;	Sửa đổi, phù hợp với khoản 4 Điều 21. Nghiệm thu công việc xây dựng. Nghị định 06/2021/NĐ-CP
398		b) Thành phần ký biên bản nghiệm thu <i>hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng</i> không đúng theo quy định;	Sửa đổi, phù hợp với khoản 5 Điều 21. Nghiệm thu công việc xây dựng. Nghị định 06/2021/NĐ-CP
399	b) Không gửi văn bản đến cơ quan chuyên môn về xây dựng đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định.	c) Không gửi <i>hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu</i> tới cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định.	sửa đổi, phù hợp với Điểm a khoản 6 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021
400	3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
401	a) Nghiệm thu khi khối lượng công việc chưa thực hiện hoặc khối lượng nghiệm thu lớn hơn khối lượng thực tế đã thực hiện đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	a) Khai khống, khai tăng khối lượng làm sai khối lượng thanh toán;	phù hợp với Điều 17 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, chuyển xuống phạt nhà thầu.
402	b) Công trình đã nghiệm thu nhưng không đảm bảo về chất lượng công trình.	b) Công trình đã nghiệm thu nhưng không đảm bảo về chất lượng công trình.	Lược bỏ, do không có căn cứ
403		a) Nghiệm thu <i>hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng</i> khi các công việc xây dựng chưa được thi công đầy đủ theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt;	Bổ sung quy định là phù hợp với Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
404		b) Nghiệm thu <i>hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng</i> khi công tác nghiệm thu công việc xây dựng, bộ phận, giai đoạn trong quá trình thi công chưa được thực hiện đầy đủ theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp với Điều 22 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
405		c) Nghiệm thu <i>hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng</i> khi không có kết quả thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử chưa đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo quy định của thiết kế xây dựng;	Bổ sung quy định là phù hợp với Điều 22 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP

406		<i>d) Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng khi hạng mục công trình, công trình xây dựng không tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình chuyên ngành và quy định pháp luật chuyên ngành khác có liên quan (trừ hành vi đưa hạng mục công trình, công trình vào sử dụng, hoạt động khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình).</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
407	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi đưa bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng khi chưa tổ chức nghiệm thu theo quy định.	3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi: <i>a) Đưa công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng (trừ công trình điện lực) vào khai thác, sử dụng khi chưa đáp ứng các điều kiện theo quy định (trừ hành vi đưa hạng mục công trình, công trình vào sử dụng, hoạt động khi chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình);</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
408		<i>b) Bàn giao công trình xây dựng cho chủ quản lý, sử dụng công trình xây dựng khi chưa đáp ứng được điều kiện bàn giao công trình theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với khoản 2 Điều 124 Luật Xây dựng
409		4. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động xây dựng từ 06 tháng đến 12 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	
410	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
411		<i>a) Buộc lập xác nhận lại kết quả nghiệm thu bằng biên bản với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</i>	
412		<i>a) Buộc lập biên bản nghiệm thu đầy đủ các nội dung theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</i>	
413		<i>b) Buộc ký biên bản nghiệm thu đúng thành phần theo quy</i>	

		<i>định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;</i>	
414	a) Buộc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, chủ đầu tư phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	c) Buộc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính <i>có hiệu lực</i> , chủ đầu tư phải có văn bản đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định với hành vi quy định tại <i>điểm c</i> khoản 1 Điều này;	
415	b) Buộc trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng, chủ đầu tư phải tổ chức nghiệm thu bộ phận công trình, hạng mục công trình đã đưa vào sử dụng với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	g) Buộc chủ đầu tư phải tổ chức nghiệm thu công trình <i>xây dựng theo quy định trước khi bàn giao cho chủ quản lý, sử dụng công trình</i> với hành vi quy định tại <i>điểm b</i> khoản 3 Điều này.	
416	c) Buộc tổ chức nghiệm thu lại theo thực tế thi công và buộc thu hồi số tiền đã nghiệm thu, thanh toán sai về tài khoản chủ đầu tư với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	d) Buộc tổ chức nghiệm thu lại theo thực tế thi công và buộc thu hồi số tiền đã nghiệm thu, thanh toán sai với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
417	d) Buộc khắc phục chất lượng công trình theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	d) Buộc khắc phục chất lượng công trình theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.	
418		<i>d) Buộc hủy bỏ kết quả đã nghiệm thu và nghiệm thu lại theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;</i>	
419		<i>đ) Buộc chủ đầu tư đáp ứng các điều kiện đưa công trình, hạng mục công trình vào khai thác, sử dụng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;</i>	
420		<i>e) Buộc đáp ứng các điều kiện bàn giao theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.</i>	
421	Điều 19. Vi phạm quy định về hợp đồng xây dựng áp dụng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP, lập quyết toán vốn đầu tư xây dựng	Điều 32. Vi phạm quy định của chủ đầu tư về hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng áp dụng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, lập quyết toán vốn đầu tư xây dựng	Sửa đổi tiêu đề cho phù hợp với nội dung của điều
422	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi hợp đồng xây dựng không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt theo quy định.	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
423		a) Không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt trong hợp đồng xây dựng;	Bổ sung quy định là phù hợp
424		b) Điều chỉnh hợp đồng không đúng nguyên tắc theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp

425		<i>b) Ký hợp đồng không đầy đủ nội dung theo quy định.</i>	Sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp
426	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
427	a) Giá ký kết hợp đồng vượt giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng (trừ khối lượng phát sinh ngoài gói thầu được người quyết định đầu tư cho phép);	a) Ký kết hợp đồng với giá vượt giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng, trừ khối lượng phát sinh ngoài phạm vi công việc của gói thầu được người quyết định đầu tư cho phép;	sửa đổi, phù hợp với Khoản 4 Điều 4 Nghị định Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Chuyển xuống khoản 3.
428		<i>a) Ký kết, thực hiện hợp đồng xây dựng không đúng nguyên tắc theo quy định;</i>	Sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp
429	b) Điều chỉnh hợp đồng không đúng quy định về trình tự thủ tục, thẩm quyền, điều kiện được điều chỉnh hợp đồng xây dựng;	<i>b) Điều chỉnh hợp đồng không đúng theo quy định.</i>	
430		3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
431	a) (khoản 2) Giá ký kết hợp đồng vượt giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng (trừ khối lượng phát sinh ngoài gói thầu được người quyết định đầu tư cho phép);	a) <i>Ký kết hợp đồng với giá vượt giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng, trừ khối lượng phát sinh ngoài phạm vi công việc của gói thầu được người quyết định đầu tư cho phép;</i>	sửa đổi, phù hợp với Khoản 4 Điều 4 Nghị định Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Chuyển xuống khoản 3.
432	c) Mức tạm ứng hợp đồng vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định hoặc tạm ứng hợp đồng khi chưa có bảo lãnh tạm ứng theo quy định;	<i>b) Tạm ứng hợp đồng không đúng quy định;</i>	sửa đổi, phù hợp với Điều 18 Nghị định 37/2015/NĐ-CP và điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 37/2015/NĐ-CP
433	d) Thanh toán hợp đồng xây dựng không đúng số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán hoặc thời hạn thanh toán quy định trong hợp đồng trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;	<i>c) Thanh toán hợp đồng xây dựng không đúng quy định; hồ sơ thanh toán hợp đồng không đúng quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với Điều 20 Nghị định 37/2015/NĐ-CP
434	đ) Quyết toán hoặc thanh lý hợp đồng xây dựng chậm quá thời hạn quy định.	<i>d) Quyết toán hoặc thanh lý hợp đồng xây dựng quá thời hạn theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
435	3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi chậm lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng để trình người quyết định đầu tư phê duyệt kể từ ngày công trình được ký biên bản nghiệm thu hoàn	4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi chậm lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng để trình người quyết định đầu tư phê duyệt theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp

	thành, bàn giao đưa công trình vào khai thác, sử dụng.		
436	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
437	a) Buộc sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt khi ký hợp đồng xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;	<i>a) Buộc sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt trong hợp đồng xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
438	b) Buộc thực hiện đúng giá trúng thầu khi giá ký kết hợp đồng vượt giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;	<i>b) Buộc ký hợp đồng đầy đủ nội dung theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
439	c) Buộc điều chỉnh hợp đồng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;	<i>c) Buộc điều chỉnh hợp đồng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
440	d) Buộc thu hồi giá trị tạm ứng hợp đồng vượt tỷ lệ phần trăm hoặc thu hồi toàn bộ giá trị tạm ứng hợp đồng về tài khoản của chủ đầu tư với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;	<i>c) Buộc tạm ứng hợp đồng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
441	đ) Buộc thực hiện thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng theo quy định với hành vi quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều này;	<i>c) Buộc thực hiện hợp đồng xây dựng đúng nguyên tắc theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
442		<i>d) Buộc điều chỉnh hợp đồng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
443	e) Buộc trong thời hạn 01 tháng phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng, trình người quyết định đầu tư phê duyệt với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	<i>đ) Buộc ký hợp đồng đúng giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
444		<i>e) Buộc tạm ứng hợp đồng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
445		<i>g) Buộc thực hiện thanh toán hợp đồng xây dựng; buộc lập hồ sơ thanh toán hợp đồng theo quy định theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đối với hợp đồng đang thực hiện;</i>	
446		<i>h) Buộc chủ đầu tư phải hoàn thành việc quyết toán hoặc thanh lý hợp đồng với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này đối với trường hợp chưa quyết toán hoặc chưa thanh</i>	

		<i>lý hợp đồng;</i>	
447		<i>i) Buộc chủ đầu tư phải lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.</i>	
448		Mục 8 VI PHẠM BẢO HÀNH, BẢO TRÌ, LƯU TRỮ HỒ SƠ	
449	Điều 20. Vi phạm quy định về bảo hành, bảo trì, khai thác, sử dụng công trình xây dựng	Điều 37. Vi phạm của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình về bảo hành, bảo trì, xử lý công trình xây dựng	
450	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
451	a) Xác định thời gian bảo hành công trình không đủ theo thời gian quy định của pháp luật;	<i>a) Xác định thời hạn bảo hành đối với hạng mục công trình, công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ không đủ thời gian theo quy định;</i>	Phù hợp với khoản 2 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
452	b) Không phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định;	b) Không phê duyệt quy trình bảo trì công trình, hạng mục xây dựng theo quy định;	Pháp luật nội dung không còn quy định
453		<i>b) Không kiểm tra, nghiệm thu hoặc kiểm tra, nghiệm thu việc thực hiện bảo hành của nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị không đúng quy định;</i>	bổ sung phù hợp với khoản 1 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
454	c) Không tổ chức giám sát, nghiệm thu việc khắc phục, sửa chữa của nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị công trình xây dựng.	<i>c) Không tổ chức giám sát, nghiệm thu hoặc tổ chức giám sát, nghiệm thu công việc bảo trì công trình xây dựng không đúng quy định;</i>	Phù hợp với Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
455		d) Không lập, không bàn giao hồ sơ bảo trì công trình theo quy định.	Bổ sung phù hợp với khoản 4 Điều 27 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
456	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
457	a) Không xác nhận đã hoàn thành trách nhiệm bảo hành của nhà thầu;	<i>a) Không xác nhận hoặc xác nhận không đúng việc hoàn thành bảo hành công trình xây dựng cho nhà thầu thi công theo quy định;</i>	kế thừa, phù hợp với khoản 2 Điều 28 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
458	b) Không tổ chức lập quy trình bảo trì công trình xây dựng hoặc không thực hiện bảo trì công trình theo đúng quy trình được duyệt;	<i>b) Không tổ chức lập, không phê duyệt quy trình bảo trì công trình, hạng mục xây dựng theo quy định;</i>	sửa đổi, phù hợp với khoản 1 Điều 126 Luật Xây dựng
459		<i>c) Không thực hiện hoặc thực hiện việc bảo trì công trình xây</i>	Bổ sung phù hợp quy định

		<i>dựng, thiết bị công trình không đúng kế hoạch bảo trì hoặc quy trình bảo trì được phê duyệt;</i>	pháp luật.
460	c) Không lập kế hoạch bảo trì công trình xây dựng hằng năm theo quy định;	<i>d) Không lập kế hoạch bảo trì công trình xây dựng hằng năm theo quy định trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 63;</i>	Kế thừa, phù hợp với khoản 1 Điều 32 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
461	d) Không lập hồ sơ sửa chữa công trình theo quy định;	<i>đ) Không lập hồ sơ kết quả thực hiện công tác bảo dưỡng công trình theo quy định;</i>	
462	đ) Không bàn giao, bàn giao chậm hoặc bàn giao không đầy đủ quy trình bảo trì công trình xây dựng được duyệt cho chủ sở hữu, đơn vị quản lý sử dụng công trình;	<i>e) Không bàn giao hoặc bàn giao không đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ công việc bảo trì công trình xây dựng theo quy định trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 4 Điều 63;</i>	Kế thừa, phù hợp với khoản 7 và khoản 8 Điều 34 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
463	e) Không lập dự toán chi phí bảo trì trong kế hoạch bảo trì được duyệt theo quy định đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.	<i>g) Không tổ chức lập dự toán chi phí bảo trì định kỳ hàng năm theo quy định.</i>	sửa đổi, phù hợp với khoản 5 Điều 35 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
464	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
465	a) Không thực hiện kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình đối với công trình đã hết tuổi thọ theo thiết kế quy định;	<i>đ) Không thực hiện xử lý hoặc thực hiện xử lý không đúng đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế;</i>	sửa đổi, phù hợp với khoản 4 Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
466	b) Không thực hiện quan trắc công trình theo quy định;	a) Không thực hiện quan trắc công trình theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với khoản 6 Điều 33 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
467	c) Sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật đã hết hiệu lực để thực hiện bảo trì;	<i>b) Thực hiện bảo trì không theo nội dung tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì đã được sửa đổi theo quy định;</i>	Sửa đổi phù hợp Điểm d khoản 6 Điều Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
468	d) Không tổ chức đánh giá định kỳ về an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình hoặc không gửi kết quả đánh giá đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;	<i>c) Không tổ chức thực hiện hoặc tổ chức thực hiện đánh giá an toàn công trình không đúng theo quy định;</i>	kế thừa, phù hợp với Điều 36, Điều 38 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
469	đ) Không thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa, áp dụng biện pháp khẩn cấp hoặc báo cáo theo quy định khi phát hiện công trình, hạng mục công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;	<i>d) Không thực hiện xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;</i>	kế thừa, phù hợp với khoản 1 Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
470		<i>đ) Không thực hiện xử lý hoặc thực hiện xử lý không đúng đối</i>	Bổ sung phù hợp quy định

		<i>với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế;</i>	pháp luật chuyên ngành
471	e) Không thực hiện một trong các nội dung sau: gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng (nếu có) trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình, không báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có) với cơ quan có thẩm quyền đối với công trình hết thời hạn sử dụng;	e) Không thực hiện một trong các nội dung sau: gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng (nếu có) trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình đối với công trình hết thời hạn sử dụng nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp hoặc không báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có) với cơ quan có thẩm quyền đối với công trình hết thời hạn sử dụng;	sửa đổi, phù hợp với khoản 4 Điều 41 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
472	g) Không tổ chức phá dỡ công trình tạm khi đưa công trình chính của dự án đầu tư xây dựng vào khai thác sử dụng hoặc khi hết thời gian tồn tại của công trình.	<i>e) Không phá dỡ hoặc thực hiện phá dỡ công trình xây dựng theo quy định.</i>	sửa đổi, bổ sung, phù hợp với khoản 1, khoản 2 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
473	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
474		<i>a) Buộc xác định thời hạn bảo hành theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với hạng mục công trình, công trình xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ còn thời hạn bảo hành theo quy định;</i>	
475	a) Buộc phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	b) Buộc phê duyệt quy trình bảo trì công trình, hạng mục công trình xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
476	b) Buộc thực hiện giám sát, nghiệm thu việc khắc phục, sửa chữa của nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu cung ứng thiết bị công trình xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	<i>b) Buộc thực hiện việc kiểm tra, nghiệm thu việc bảo hành theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình xây dựng, thiết bị công trình xây dựng còn thời hạn bảo hành;</i>	
477		<i>c) Buộc thực hiện giám sát, nghiệm thu theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình còn thời hạn bảo trì;</i>	
478		<i>d) Buộc lập và bàn giao hồ sơ bảo trì công trình xây dựng theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;</i>	
479	c) Buộc xác nhận đã hoàn thành trách nhiệm bảo hành của nhà thầu với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	đ) Buộc xác nhận theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
480	d) Buộc lập quy trình bảo trì hoặc thực hiện bảo trì công trình xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	<i>e) Buộc lập, phê duyệt quy trình bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;</i>	
481	đ) Buộc lập kế hoạch bảo trì xây dựng công trình hằng	<i>g) Buộc thực hiện bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại</i>	

	năm theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	<i>điểm c khoản 2 Điều này;</i>	
482	e) Buộc lập hồ sơ sửa chữa công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	<i>h) Buộc lập kế hoạch bảo trì xây dựng công trình hàng năm theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;</i>	
483	g) Buộc chủ đầu tư phải bàn giao đầy đủ quy trình bảo trì công trình xây dựng được duyệt với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	<i>i) Buộc lập hồ sơ kết quả thực hiện công tác bảo dưỡng công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;</i>	
484	h) Buộc chủ sở hữu, đơn vị quản lý và sử dụng công trình thực hiện lập dự toán chi phí bảo trì trong kế hoạch bảo trì được duyệt theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	<i>k) Buộc bàn giao đầy đủ hồ sơ, tài liệu với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;</i>	
485	i) Buộc tổ chức đánh giá an toàn chịu lực, an toàn vận hành công trình hoặc buộc gửi kết quả đánh giá đến cơ quan có thẩm quyền với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;	<i>l) Buộc dự toán chi phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;</i>	
486	k) Buộc thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa, áp dụng biện pháp khẩn cấp hoặc buộc báo cáo theo quy định khi phát hiện công trình, hạng mục công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;	<i>m) Buộc đánh giá an toàn công trình với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;</i>	
487	l) Buộc thực hiện gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng (nếu có) trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình, báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có) với cơ quan có thẩm quyền với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;	n) Buộc thực hiện xử lý theo quy định với hành vi quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều này.	
488	m) Buộc chủ đầu tư phá dỡ công trình tạm theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này.	<i>o) Buộc chủ đầu tư phá dỡ các công trình theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này.</i>	
489	Điều 21. Vi phạm quy định về quản lý, lưu trữ hồ sơ	Điều 39. Vi phạm của chủ đầu tư về quản lý, lưu trữ hồ sơ	
490	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
491	a) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng theo quy định;	a) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với Điều 21 Luật Xây dựng
492	b) Không lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng hoặc lưu trữ không đầy đủ danh mục tài liệu theo quy	<i>b) Không lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng hoặc lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình không đầy đủ theo quy</i>	sửa đổi, phù hợp với Điều 26 Nghị định số 06/2021/NĐ-

	định.	định.	CP ngày 26/1/2021
493	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện việc lưu trữ hoặc bổ sung đầy đủ danh mục tài liệu lưu trữ với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: <i>Buộc thực hiện việc lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.</i>	
494		Mục 5 VI PHẠM VỀ KHỞI CÔNG, THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
495	Điều 22. Vi phạm quy định khi xảy ra sự cố công trình	Điều 26. Vi phạm của chủ đầu tư khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, sự cố về máy, thiết bị	
496	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
497	a) Không hoặc chậm khai báo khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, sự cố gây mất an toàn lao động;	a) Không khai báo hoặc chậm khai báo khi xảy ra sự cố <i>máy, thiết bị</i> và công trình xây dựng,	Sửa đổi, phù hợp với khoản 1 Điều 44 NĐ 06/2021/NĐ-CP; khoản 1 Điều 49 NĐ 06/2021/NĐ-CP
498	b) Không lập hồ sơ sự cố công trình theo quy định.	b) Không lập hồ sơ sự cố <i>máy, thiết bị</i> và công trình xây dựng theo quy định.	Sửa đổi, phù hợp với Điều 47, Điều 51 Nghị định 06/2021/NĐ-CP
499	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
500	a) Không tổ chức bảo vệ hiện trường sự cố công trình hoặc tự ý phá dỡ, thu dọn hiện trường khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;	a) Không tổ chức bảo vệ hiện trường sự cố <i>về máy, thiết bị và công trình xây dựng</i> hoặc tự ý phá dỡ, thu dọn hiện trường khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;	Sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp với khoản 1 Điều 45 NĐ 06/2021/NĐ-CP; khoản 3 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
501	b) Không xử lý và khắc phục hậu quả khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, sự cố gây mất an toàn lao động.	<i>b) Không thực hiện các biện pháp kịp thời để tìm kiếm, cứu hộ, bảo đảm an toàn cho người và tài sản, hạn chế và ngăn ngừa các nguy hiểm có thể tiếp tục xảy ra khi xảy ra sự cố về máy, thiết bị sự, cố công trình xây dựng.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với Khoản 1 Điều 45, khoản 3 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
502	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
503	a) Buộc báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	<i>a) Buộc khai báo bằng văn bản (đối với hành vi không khai báo) với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</i>	
504	b) Buộc lập hồ sơ sự cố công trình với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	b) Buộc lập hồ sơ sự cố <i>về máy, thiết bị</i> , sự cố công trình xây dựng, với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này <i>trong quá trình giải quyết sự cố công trình;</i>	

505	c) Buộc tổ chức bảo vệ hiện trường sự cố công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	c) Buộc tổ chức bảo vệ hiện trường <i>sự cố về máy, thiết bị</i> , sự cố công trình <i>xây dựng</i> với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này <i>trong quá trình giải quyết sự cố công trình</i> ;	
506	d) Buộc xử lý và khắc phục hậu quả với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.		
507	Điều 23. Vi phạm quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	Điều 23. Vi phạm quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	
508	Trường hợp nhà thầu tư vấn quản lý dự án, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực là chủ đầu tư thì tùy theo phạm vi nhiệm vụ được giao, nhà thầu tư vấn quản lý dự án, ban quản lý dự án bị xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi quy định từ Điều 7 đến Điều 22 của Nghị định này.	Trường hợp ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án được giao làm chủ đầu tư thì tùy theo phạm vi nhiệm vụ được giao, bị xử phạt vi phạm hành chính đối với những hành vi quy định từ Điều 7 đến Điều 23 của Nghị định này.	Ban Quản ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án được giao làm chủ đầu tư thì đã bị xử phạt với vai trò là chủ đầu tư, không cần phải quy định.
509		Điều 30. Vi phạm của nhà thầu về quản lý dự án đầu tư xây dựng	
510		1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng có hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định đối với việc nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng.	
511		2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
512		Buộc thực hiện việc nghiệm thu theo đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	
513		Chương IV HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	
514	Mục 2 ĐỐI VỚI NHÀ THẦU, CHỦ ĐẦU TƯ (TRONG TRƯỜNG HỢP TỰ THỰC HIỆN), TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC THAM GIA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG	Mục 1 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC	
515	Điều 24. Vi phạm quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng	Điều 13. Vi phạm của tổ chức, cá nhân về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng	

516	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng có một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng có một trong các hành vi sau đây:	
517	a) Hoạt động xây dựng không đủ điều kiện hành nghề theo quy định;	a) Hoạt động xây dựng không đủ điều kiện theo quy định;	
518	b) Hoạt động xây dựng không có chứng chỉ hành nghề hoặc chứng chỉ hành nghề đã hết hiệu lực hoặc hoạt động sai chứng chỉ hành nghề;	b) Hoạt động xây dựng <i>khi</i> chứng chỉ hành nghề đã hết hiệu lực hoặc hoạt động sai chứng chỉ hành nghề;	Sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp với khoản 1 Điều 148 Luật Xây dựng 2014.
519	Điểm a khoản 3 đưa lên	<i>b) Mượn, cho mượn, thuê hoặc cho thuê chứng chỉ hành nghề để hoạt động xây dựng;</i>	kế thừa, phù hợp với Điểm c khoản 2 Điều 65 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
520	c) Người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam mà không thực hiện việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo quy định.	c) Người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài hành nghề hoạt động xây dựng ở Việt Nam mà không thực hiện việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với quy định là phù hợp với khoản 2 Điều 62 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
521	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức hoạt động xây dựng có một trong các hành vi sau đây:	2 Phạt tiền từ <i>20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng</i> đối với <i>nhà thầu</i> hoạt động xây dựng có một trong các hành vi sau đây:	
522	a) Giao cho người không có chứng chỉ hành nghề phù hợp hoặc không đủ điều kiện hành nghề tương ứng với loại, cấp công trình đảm nhận đối với các chức danh theo quy định;	<i>a) Giao cho người không có đủ điều kiện năng lực đảm nhận đối với các chức danh theo quy định;</i>	kế thừa, phù hợp với Điều 66, Điều 67 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.
523	b) Hoạt động không đủ điều kiện năng lực theo quy định;	b) Hoạt động <i>xây dựng</i> không đủ điều kiện năng lực theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với khoản 1 Điều 83 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
524	c) Hoạt động xây dựng không có chứng chỉ năng lực hoặc chứng chỉ năng lực hết hiệu lực theo quy định.	e) Hoạt động xây dựng không có chứng chỉ năng lực hoặc chứng chỉ năng lực hết hiệu lực theo quy định.	Lược bỏ do bị trùng lặp với điểm b
525	3. Ngoài việc bị xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này, nhà thầu nước ngoài còn bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Ngoài việc bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhà thầu nước ngoài còn bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
526	a) Mượn, cho mượn, thuê hoặc cho thuê chứng chỉ hành nghề để hoạt động xây dựng;	a) Mượn, cho mượn, thuê hoặc cho thuê chứng chỉ hành nghề để hoạt động xây dựng;	Chuyển lên điểm a khoản 1 Điều này
527	b) Tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam mà không có giấy phép hoạt động xây dựng;	a) Tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam mà không có giấy phép hoạt động xây dựng;	Kế thừa, phù hợp với khoản 1 Điều 102 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

528	c) Không liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc không sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo quy định;	e) Không liên danh với nhà thầu Việt Nam hoặc không sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam theo quy định;	lược bỏ, pháp luật chuyên ngành không quy định
529	d) Không lập Văn phòng điều hành sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng; không đăng ký hoặc không thông báo địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail, dấu, tài khoản, mã số thuế của Văn phòng điều hành theo quy định;	b) Không lập Văn phòng điều hành tại nơi có dự án sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng; không đăng ký hoặc không thông báo địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail, con dấu, tài khoản, mã số thuế của Văn phòng điều hành theo quy định;	sửa đổi, phù hợp với Điểm a khoản 2 Điều 107 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
530	đ) Sử dụng lao động là người nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam nhưng không phải là chuyên gia quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật và người có tay nghề cao mà Việt Nam không đủ khả năng đáp ứng;	c) Sử dụng lao động là người nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng tại Việt Nam nhưng không phải là chuyên gia quản lý kinh tế, quản lý kỹ thuật và người có tay nghề cao mà Việt Nam không đủ khả năng đáp ứng;	Kế thừa, phù hợp với Điểm d khoản 2 Điều 107 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
531	e) Không thực hiện hợp đồng liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam hoặc không sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng;	d) <i>Thực hiện không đúng hợp đồng</i> liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam hoặc không sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng;	sửa đổi, phù hợp với Điểm e khoản 2 Điều 107 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
532	g) Không phân định cụ thể nội dung, khối lượng hoặc giá trị phần công việc của nhà thầu Việt Nam trong liên danh hoặc của nhà thầu phụ Việt Nam;	đ) Không phân định rõ nội dung, khối lượng <i>hoặc</i> giá trị phần công việc <i>thực hiện</i> của nhà thầu Việt Nam trong liên danh hoặc của nhà thầu phụ Việt Nam;	sửa đổi, phù hợp với khoản 2 Điều 103 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
533	h) Không thực hiện đăng kiểm chất lượng đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng nhận thầu hoặc không thực hiện đăng kiểm an toàn đối với thiết bị thi công xây dựng và phương tiện giao thông liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;	e) Không thực hiện đăng kiểm chất lượng đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu <i>cung cấp</i> theo hợp đồng nhận thầu hoặc không thực hiện đăng kiểm an toàn đối với thiết bị thi công xây dựng và phương tiện giao thông liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;	kế thừa, phù hợp với Điểm h, điểm i khoản 2 Điều 107 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
534	i) Vi phạm chế độ báo cáo theo quy định trong giấy phép hoạt động xây dựng.	g) <i>Không thực hiện các</i> chế độ báo cáo theo quy định trong giấy phép hoạt động xây dựng.	sửa đổi, phù hợp với Điểm 1 khoản 2 Điều 107 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
535	4. Hình thức xử phạt bổ sung:	4. Hình thức xử phạt bổ sung:	
536	a) Đình chỉ hoạt động xây dựng từ 03 tháng đến 06 tháng với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề từ 06 tháng đến 12 tháng <i>kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực</i> với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;	
537	b) Đình chỉ hoạt động xây dựng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với trường hợp không có chứng chỉ năng lực, đình chỉ hoạt động xây dựng từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp chứng chỉ năng lực hết hiệu lực với hành vi	b) Đình chỉ hoạt động xây dựng từ 06 tháng đến 12 tháng <i>kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực</i> với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	

	quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;		
538	c) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề từ 06 tháng đến 12 tháng với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	c) Đình chỉ hoạt động xây dựng tại Việt Nam từ 12 tháng đến 24 tháng <i>kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực</i> với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.	
539	d) Đình chỉ hoạt động xây dựng tại Việt Nam từ 12 tháng đến 24 tháng với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	d) Đình chỉ hoạt động xây dựng tại Việt Nam từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	
540	5. Biện pháp khắc phục hậu quả (đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng):	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
541	a) Buộc hoạt động xây dựng đảm bảo đủ điều kiện theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc hoạt động xây dựng đảm bảo đủ điều kiện hành nghề theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
542	b) Buộc thay thế người có đủ điều kiện năng lực hoặc có chứng chỉ hành nghề phù hợp với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	a) Buộc nhà thầu sử dụng lao động theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
543	c) Buộc làm thủ tục cấp giấy phép hoạt động xây dựng với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	e) Buộc làm thủ tục cấp giấy phép hoạt động xây dựng với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	
544	d) Buộc nhà thầu nước ngoài thành lập Văn phòng điều hành sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng hoặc buộc bổ sung việc đăng ký hoặc thông báo thông tin theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	b) Buộc nhà thầu nước ngoài thành lập Văn phòng điều hành tại nơi có dự án sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng hoặc buộc bổ sung việc đăng ký hoặc thông báo thông tin theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
545	đ) Buộc nhà thầu làm thủ tục xuất cảnh cho người lao động nước ngoài với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;	b) Buộc thực hiện đúng hợp đồng liên danh đã ký kết với nhà thầu Việt Nam; buộc sử dụng nhà thầu phụ Việt Nam đã được xác định trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
546	e) Buộc nhà thầu thực hiện đúng cam kết theo giấy phép hoạt động xây dựng được cấp với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;	c) Buộc nhà thầu nước ngoài phân định rõ nội dung, khối lượng hoặc giá trị phần công việc thực hiện của nhà thầu Việt Nam trong liên danh hoặc của nhà thầu phụ Việt Nam với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
547	g) Buộc nhà thầu nước ngoài bổ sung nội dung, khối lượng hoặc giá trị cụ thể phần công việc của nhà thầu Việt	e) Buộc nhà thầu nước ngoài phân định rõ nội dung, khối lượng hoặc giá trị phần công việc của nhà thầu Việt Nam trong	

	Nam trong liên danh hoặc của nhà thầu phụ Việt Nam với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;	liên danh hoặc của nhà thầu phụ Việt Nam với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
548	h) Buộc thực hiện đăng kiểm theo quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 3 Điều này;	d) Buộc thực hiện đăng kiểm theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
549	i) Buộc nhà thầu thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi quy định tại điểm i khoản 3 Điều này.	đ) Buộc nhà thầu thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	
550	Điều 25. Vi phạm nội dung trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ hợp đồng	Điều 25. Vi phạm nội dung trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ hợp đồng	
551	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với nhà thầu không thực hiện đúng nội dung trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ hợp đồng.	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với nhà thầu không thực hiện đúng nội dung trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ hợp đồng.	Lược bỏ để không trùng lặp với lĩnh vực quản lý nhà nước khác
552	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện đúng nội dung trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ hợp đồng với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với trường hợp đang thực hiện theo hợp đồng.	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc thực hiện đúng nội dung trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ hợp đồng với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với trường hợp đang thực hiện theo hợp đồng.	
553		Điều 29. Vi phạm quy định về bảo hiểm trong hoạt động xây dựng	
554		1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
555		a) Nhà thầu khảo sát xây dựng, nhà thầu thiết kế xây dựng không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định;	
556		b) Chủ đầu tư không mua bảo hiểm công trình theo quy định;	
557		c) Nhà thầu thi công công trình không mua bảo hiểm cho người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba theo quy định.	
558		2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc mua bảo hiểm theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công.	
559		Mục 6 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN, GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG	

560	Điều 26. Vi phạm quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng, sử dụng số liệu, tài liệu trong hoạt động xây dựng	Điều 30. Vi phạm về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng trong hoạt động đầu tư xây dựng	
561	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tiêu chuẩn nước ngoài mà chưa được người quyết định đầu tư chấp thuận.	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng tiêu chuẩn cho công trình mà chưa được người quyết định đầu tư chấp thuận.	Lược bỏ do pháp luật nội dung không quy định
562	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả thí nghiệm của tổ chức thí nghiệm chuyên ngành xây dựng không đủ điều kiện năng lực theo quy định.	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kết quả thí nghiệm của tổ chức thí nghiệm chuyên ngành xây dựng không đủ điều kiện năng lực theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP; khoản 1 Điều 5b Nghị định số 35/2023/NĐ-CP
563	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng số liệu, tài liệu thiếu căn cứ pháp lý.	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng số liệu, tài liệu thiếu căn cứ pháp lý.	Lược bỏ do pháp luật nội dung không quy định
564	4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng hoặc sử dụng sai quy chuẩn kỹ thuật, áp dụng sai tiêu chuẩn hoặc áp dụng tiêu chuẩn đã hết hiệu lực.	1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi thiết kế xây dựng, phê duyệt thiết kế xây dựng không áp dụng hoặc áp dụng sai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; áp dụng sai tiêu chuẩn được cấp có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.	sửa đổi, phù hợp với khoản 1 điều 37 Luật quy chuẩn 2018; Điều 23. Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
565	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
566	a) Buộc hủy kết quả thí nghiệm hoặc số liệu, tài liệu thiếu căn cứ pháp lý với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này đối với các công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	a) Buộc hủy kết quả thí nghiệm với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
567	b) Buộc sử dụng đúng quy chuẩn kỹ thuật với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này đối với các công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	Buộc dùng đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	
568		Mục 3 VI PHẠM VỀ KHẢO SÁT XÂY DỰNG	
569	Điều 27. Vi phạm quy định về khảo sát xây dựng	Điều 18. Vi phạm của nhà thầu về công tác khảo sát, giám sát khảo sát xây dựng	
570	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
571		1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí đủ người có kinh nghiệm và chuyên môn để thực hiện khảo sát theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp với khoản 1 Điều 28 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
572	a) Sử dụng nhân lực, thiết bị, phòng thí nghiệm không	b) Sử dụng nhân lực, thiết bị, phòng thí nghiệm không phù	kế thừa, phù hợp với pháp

	phù hợp với phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt;	hợp với phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt;	luật chuyên ngành
573	b) Phiếu kết quả thí nghiệm không đáp ứng các nội dung theo quy định;	e) Sử dụng phiếu kết quả thí nghiệm không đáp ứng các nội dung theo quy định;	Sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
574	c) Không lưu trữ mẫu khảo sát hoặc tài liệu khảo sát theo quy định.	e) Không lưu trữ mẫu khảo sát hoặc tài liệu khảo sát theo quy định.	Lược bỏ do pháp luật nội dung không còn quy định
575	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
576	a) Không lập nhiệm vụ khảo sát hoặc không lập phương án kỹ thuật khảo sát;	a) Không lập nhiệm vụ khảo sát hoặc không lập phương án kỹ thuật khảo sát;	Lược bỏ do pháp luật nội dung không còn quy định
577	b) Lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng không phù hợp với nhiệm vụ khảo sát xây dựng hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật về khảo sát xây dựng;	a) Không lập phương án kỹ thuật khảo sát hoặc lập phương án kỹ thuật khảo sát không phù hợp với nhiệm vụ khảo sát;	Kế thừa, phù hợp với khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
578	c) Lập nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng không phù hợp với loại, cấp công trình xây dựng hoặc loại hình khảo sát;	b) Lập nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng không phù hợp với loại, cấp công trình xây dựng hoặc loại hình khảo sát;	Kế thừa, phù hợp với khoản 1 Điều 74 Luật Xây dựng năm 2014
579	d) Thực hiện khảo sát khi chưa có nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được phê duyệt;	d) Thực hiện khảo sát khi chưa có nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được phê duyệt hoặc không theo nhiệm vụ khảo sát, phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được phê duyệt hoặc vi phạm trình tự khảo sát theo quy định;	Lược bỏ do pháp luật nội dung không còn quy định
580	đ) Thực hiện khảo sát không theo nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được phê duyệt hoặc vi phạm trình tự khảo sát theo quy định;	đ) Thực hiện khảo sát không theo nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được phê duyệt hoặc vi phạm trình tự khảo sát theo quy định;	Lược bỏ do pháp luật nội dung không còn quy định
581	e) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định;	d) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định;	kế thừa, phù hợp với Điểm b khoản 1 Điều 9 Luật Xây dựng năm 2014
582	g) Không sử dụng bản đồ địa hình hoặc sử dụng bản đồ địa hình không phù hợp với từng loại đồ án quy hoạch xây dựng;	d) Không sử dụng bản đồ địa hình hoặc sử dụng bản đồ địa hình không phù hợp với từng loại đồ án quy hoạch xây dựng.	Lược bỏ do pháp luật nội dung không quy định
583		c) Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa hình không phù hợp với yêu cầu lập quy hoạch đô thị và nông thôn , không đảm bảo yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật.	Sửa đổi phù hợp với Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

584	3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo tài liệu, số liệu khảo sát không đúng thực tế khảo sát hoặc không đúng quy định dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế.	3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
585		a) Báo cáo kết quả khảo sát không đúng thực tế khảo sát;	sửa đổi, phù hợp với khoản 4 Điều 74 Luật Xây dựng
586		b) Thực hiện khảo sát không theo nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được phê duyệt ;	Bổ sung quy định là phù hợp
587	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
588		a) Buộc bố trí đủ người có kinh nghiệm và chuyên môn để thực hiện khảo sát theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong quá trình đang thực hiện khảo sát;	
589		b) Buộc lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công;	
590	a) Buộc sử dụng nhân lực, thiết bị, phòng thí nghiệm phù hợp với phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng được duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	c) Buộc lập nhiệm vụ khảo sát hoặc phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công;	
591	b) Buộc thí nghiệm lại với phiếu kết quả thí nghiệm có đầy đủ các nội dung theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	d) Buộc khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa hình theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công;	
592		đ) Buộc lập báo cáo kết quả khảo sát theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công;	
593		e) Buộc có báo cáo kết quả khảo sát theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công;	
594		g) Buộc thực hiện khảo sát theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công.	
595		Chương II HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG	

		VÀ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ	
596	Điều 28. Vi phạm quy định về lập quy hoạch xây dựng	Điều 9. Vi phạm của nhà thầu tư vấn về lập quy hoạch xây dựng	
597	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lập nhiệm vụ quy hoạch vượt quá thời gian quy định.	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
598		<i>a) Lập nhiệm vụ quy hoạch vượt quá thời gian quy định;</i>	Kế thừa, phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
599		<i>b) Không gửi Quyết định phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng và đĩa CD sao lưu toàn bộ hồ sơ đã duyệt về cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, Bộ Xây dựng theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với quy định pháp luật
600	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
601	a) Bố cục bản vẽ, ký hiệu bản vẽ không đúng theo quy định;	<i>2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi hệ thống ký hiệu bản vẽ của nhiệm vụ và đề án quy hoạch đô thị, nông thôn không tuân thủ theo quy định.</i>	sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành.
602	b) Sử dụng bản đồ địa hình không đúng quy định để phục vụ lập đề án quy hoạch.	b) Sử dụng bản đồ địa hình không đúng quy định để phục vụ lập đề án quy hoạch.	
603	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
604	a) Lập nhiệm vụ quy hoạch không đầy đủ nội dung theo quy định;	<i>a) Lập quy hoạch không đáp ứng yêu cầu, không tuân thủ nguyên tắc, không đúng nội dung;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với quy định pháp luật
605		<i>b) Điều chỉnh quy hoạch không đúng căn cứ, không đúng nguyên tắc, không đúng điều kiện, không đúng trình tự;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với quy định pháp luật
606		<i>c) Lập quy hoạch tổng mặt bằng, điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng không đúng quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với quy định pháp luật
607	b) Không lấy ý kiến quy hoạch hoặc lấy ý kiến không đúng về đối tượng, hình thức và thời gian theo quy định;	d) Không lấy ý kiến về quy hoạch hoặc lấy ý kiến không đúng về đối tượng, nội dung, hình thức và thời gian theo quy định;	
608	c) Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hoặc hồ sơ lấy ý kiến về nhiệm vụ, đề án quy hoạch không đầy đủ theo quy định;	<i>đ) Quyết định phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng và đĩa CD sao lưu toàn bộ hồ sơ đã duyệt không gửi về cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, Bộ Xây dựng theo quy định;</i>	sửa đổi, phù hợp với Khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP; Điều 33 nghị định 37/2010/NĐ-CP
609	d) Hồ sơ đề án quy hoạch không được cơ quan thẩm định quy hoạch đóng dấu xác nhận sau khi có quyết định phê duyệt;	e) Hồ sơ đề án quy hoạch không được cơ quan thẩm định quy hoạch đóng dấu xác nhận sau khi có quyết định phê duyệt;	kế thừa, phù hợp với khoản 2 Điều 34 Nghị định 37/2010/NĐ-CP; Khoản 3

			Điều 27 Nghị định 44/2015
610	đ) Không gửi hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt về cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng để lưu giữ theo quy định.	đ) Không gửi hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt về cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng để lưu giữ theo quy định.	Lược bỏ do pháp luật nội dung không còn quy định
611	4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
612	a) Thuyết minh, thành phần bản vẽ trong đồ án quy hoạch không đúng nội dung hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;	a) Thuyết minh, thành phần bản vẽ trong đồ án quy hoạch không đúng nội dung hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;	
613	b) Không có hồ sơ thiết kế đô thị, quy định quản lý theo đồ án hoặc hồ sơ không đầy đủ bản vẽ, nội dung theo quy định;	<i>4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không lập đồ án thiết kế đô thị theo quy định; không lập Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị.</i>	kế thừa, phù hợp với Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 Luật quy hoạch đô thị năm 2009; Điều 22, Điều 31 Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn
614	c) Lập quy hoạch xây dựng không thống nhất và không phù hợp với quy hoạch có cấp độ cao hơn.	c) Lập quy hoạch xây dựng không thống nhất và không phù hợp với quy hoạch có cấp độ cao hơn.	Lược bỏ, pháp luật nội dung không quy định
615	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
616	a) Buộc sử dụng bản đồ địa hình đúng quy định để lập lại đồ án quy hoạch với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch;	a) Buộc sử dụng bản đồ địa hình đúng quy định để phục vụ lập đồ án quy hoạch với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch;	
617	b) Buộc lập lại nhiệm vụ quy hoạch, hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hoặc hồ sơ lấy ý kiến với hành vi quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch;	<i>a) Buộc gửi quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng và đĩa CD sao lưu toàn bộ hồ sơ đã duyệt không gửi về cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, Bộ Xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;</i>	
618	c) Buộc tổ chức lấy ý kiến bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư có liên quan với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch;	<i>b) Buộc sửa đổi bổ sung hệ thống ký hiệu bản vẽ theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;</i>	
619		<i>c) Buộc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, lập quy hoạch tổng mặt bằng, điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch;</i>	
620	d) Buộc gửi hồ sơ quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt về cơ quan quản lý quy hoạch lưu giữ với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này khi chưa phê duyệt quy	d) Buộc gửi hồ sơ quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt về cơ quan quản lý quy hoạch lưu giữ với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3	

	hoạch;		
621	đ) Buộc lập lại thuyết minh, bản vẽ đồ án quy hoạch xây dựng, hồ sơ thiết kế đô thị với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch.	<i>d) Buộc tổ chức lấy ý kiến bổ sung theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch;</i>	
622		<i>đ) Buộc lập đồ án thiết kế đô thị theo quy định; buộc lập Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này khi chưa phê duyệt quy hoạch.</i>	
623		Mục 2 VI PHẠM VỀ LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
624	Điều 29. Vi phạm quy định về thẩm tra dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế, dự toán xây dựng	Điều 16. Vi phạm của nhà thầu về thẩm tra dự án đầu tư xây dựng	
625	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
626	a) Thực hiện thẩm tra dự án do mình lập hoặc công trình do mình thiết kế;	a) Thực hiện thẩm tra dự án do mình lập hoặc công trình do mình thiết kế;	Kế thừa Nghị định 16, Phù hợp với Điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
627	b) Báo cáo kết quả thẩm tra không chính xác.	<i>b) Báo cáo kết quả thẩm tra không đúng mẫu theo quy định;</i>	sửa đổi bổ sung quy định là phù hợp với điểm c khoản 4 Điều 35 và tại Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
628		<i>c) Các bản vẽ được thẩm tra không đóng dấu theo mẫu quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với điểm c khoản 8 Điều 15 và Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định 15/2021/NĐ-CP
629	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
630	a) Buộc hủy kết quả thẩm tra với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc hủy kết quả thẩm tra với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
631	b) Buộc lập lại kết quả thẩm tra với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình xây dựng đang thi công.	<i>b) Buộc bổ sung báo cáo kết quả thẩm tra đảm bảo theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;</i>	
632		<i>c) Buộc bổ sung các bản vẽ được thẩm tra đảm bảo theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối</i>	

		<i>với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.</i>	
633		Mục 4 VI PHẠM VỀ THIẾT KẾ, DỰ TOÁN XÂY DỰNG	
634	Điều 30. Vi phạm quy định về thiết kế (thiết kế triển khai ngay sau thiết kế cơ sở, thiết kế một bước) và dự toán xây dựng	Điều 20. Vi phạm của nhà thầu về thiết kế xây dựng, dự toán xây dựng	
635	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
636	a) Lập hồ sơ thiết kế xây dựng không đúng quy định;	a) Lập hồ sơ thiết kế xây dựng không đúng quy cách theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
637	b) Điều chỉnh thiết kế xây dựng không đúng quy định;	b) Lập thiết kế xây dựng điều chỉnh không đúng quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
638	c) Thực hiện bước thiết kế tiếp theo không phù hợp với bước thiết kế trước đã được phê duyệt.	c) Thực hiện bước thiết kế xây dựng tiếp theo không phù hợp với bước thiết kế trước đã được phê duyệt	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành Bổ sung cụm từ “xây dựng” sau từ “thiết kế” thành cụm từ “thiết kế xây dựng” để đảm bảo tính thống nhất trong toàn bộ dự thảo
639	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
640	a) Chỉ định nhà sản xuất, cung cấp vật liệu, vật tư và thiết bị xây dựng trong nội dung thiết kế xây dựng của công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	a) Chỉ định nhà sản xuất, cung cấp vật liệu, vật tư và thiết bị xây dựng trong nội dung thiết kế xây dựng của công trình.	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
641	b) Không quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong hồ sơ thiết kế đối với công trình bắt buộc sử dụng vật liệu xây không nung hoặc không đảm bảo tỷ lệ vật liệu xây không nung theo quy định hoặc không tuân thủ các quy định về sử dụng vật liệu khác cho công trình;	b) Không tuân thủ các quy định về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình;	
642	c) Thiết kế an toàn quá mức quy định đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	e) Thiết kế an toàn quá mức quy định đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	Lược bỏ
643	d) Xác định cấp đất, cấp đá không phù hợp với kết quả khảo sát địa chất hoặc tính toán cự ly vận chuyển không	e) Xác định cấp đất, cấp đá không phù hợp với kết quả khảo sát địa chất hoặc tính toán cự ly vận chuyển không phù hợp	sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	phù hợp với kết quả khảo sát đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	với kết quả khảo sát đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;	
644	đ) Áp dụng, vận dụng định mức không phù hợp với nội dung công việc hoặc số liệu sai lệch so với nội dung định mức áp dụng, vận dụng làm tăng chi phí trong dự toán đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	đ) Áp dụng, vận dụng định mức không phù hợp với nội dung công việc hoặc số liệu sai lệch so với nội dung định mức áp dụng, vận dụng làm tăng chi phí trong dự toán đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
645	e) Xác định giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng không phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về quản lý giá xây dựng, không phù hợp với quy định tại thời điểm xác định dự toán xây dựng và mặt bằng giá thị trường nơi thực hiện xây dựng công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	đ) Xác định giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng không phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về quản lý giá xây dựng, không phù hợp với quy định tại thời điểm xác định dự toán xây dựng và mặt bằng giá thị trường nơi thực hiện xây dựng công trình dẫn đến làm tăng chi phí đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư;	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
646	g) Tính sai khối lượng, lập dự toán có khối lượng không đúng với khối lượng tính toán từ bản vẽ thiết kế hoặc không có bản vẽ thiết kế các công trình phụ trợ nhưng đưa khối lượng vào dự toán để tính chi phí xây dựng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.	b) Lập dự toán không đúng, không đủ, lập dự toán không phù hợp với yêu cầu thiết kế theo quy định.	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
647	3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
648	a) Hồ sơ thiết kế không đầy đủ các tiêu chuẩn, tính năng sử dụng của thiết bị, vật tư, cấu kiện;	a) Thiết kế không đầy đủ các tiêu chuẩn, tính năng sử dụng của thiết bị, vật tư, cấu kiện;	Không có căn cứ pháp luật nội dung, lược bỏ
649	b) Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình thiếu kết quả khảo sát địa chất hoặc không căn cứ vào kết quả khảo sát địa chất công trình hoặc không phù hợp với kết quả khảo sát theo quy định;	a) Lập hồ sơ thiết kế xây dựng không đáp ứng yêu cầu theo quy định;	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
650	c) Không sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình theo quy định phải sử dụng;	b) Không sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với công trình theo quy định phải sử dụng;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
651	d) Thiết kế không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; phòng, chống cháy nổ; ứng phó với biến đổi khí hậu và các điều kiện an toàn khác;	e) Không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; phòng, chống cháy nổ; ứng phó với biến đổi khí hậu và các điều kiện an toàn khác trong thiết kế xây dựng;	Sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
652	đ) Không thực hiện hoặc thực hiện giám sát tác giả không đúng, không đầy đủ theo quy định;	b) Không thực hiện hoặc thực hiện giám sát tác giả không đúng, không đầy đủ theo quy định.	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

653	e) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định.	đ) Không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành. Chuyển xuống Điều 29 quy định về bảo hiểm
654	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
655	a) Buộc lập hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	a) Buộc lập hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, điểm a khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
656	b) Buộc điều chỉnh thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	b) Buộc thực hiện bước thiết kế tiếp theo phù hợp với bước thiết kế trước đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
657	c) Buộc thực hiện bước thiết kế tiếp theo phù hợp với bước thiết kế trước đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	c) Buộc lập dự toán theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong trường hợp chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng kinh tế để làm căn cứ điều chỉnh giá gói thầu;	
658	d) Buộc đưa vào thiết kế, dự toán chủng loại, tỷ lệ vật liệu xây không nung theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	d) Buộc thực hiện giám sát tác giả theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
659	đ) Buộc lập lại dự toán theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 2 Điều này áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng kinh tế;	đ) Buộc lập lại dự toán theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm e, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 2 Điều này áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng kinh tế;	
660		e) Buộc lập hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
661	e) Buộc thiết kế lại theo kết quả khảo sát địa chất công trình với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	g) Buộc sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công;	
662	g) Buộc thực hiện giám sát tác giả theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	h) Buộc thực hiện giám sát tác giả theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	

663	h) Buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	i) Buộc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng.	
664		Mục 5 VI PHẠM VỀ KHỞI CÔNG, THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	
665	Điều 31. Vi phạm quy định về trật tự xây dựng	Điều 28. Vi phạm của nhà thầu thi công về trật tự xây dựng	
666	1. Xử phạt đối với hành vi thi công xây dựng không che chắn hoặc có che chắn nhưng để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống các khu vực xung quanh hoặc để vật liệu xây dựng không đúng nơi quy định như sau:	1. Xử phạt đối với hành vi thi công xây dựng không che chắn hoặc có che chắn nhưng để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống các khu vực xung quanh hoặc để vật liệu xây dựng không đúng nơi quy định như sau:	Kế thừa phù hợp với pháp luật chuyên ngành
667	a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ hoặc công trình xây dựng khác;	a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ hoặc công trình xây dựng khác;	
668	b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	<i>b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	
669		<i>c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.</i>	
670		<i>2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thi công sai giấy phép xây dựng; sai thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt.</i>	
671	2. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân cận hoặc gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận nhưng không gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác như sau:	3. Xử phạt đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân cận hoặc gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận nhưng không gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác như sau:	
672	a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	
673	b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích	b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử	

	lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	- văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	
674	c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	c) <i>Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	tách theo quy mô để áp dụng mức tiền khác nhau cho phù hợp
675		d) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.	tách theo quy mô để áp dụng mức tiền khác nhau cho phù hợp
676	3. Xử phạt nhà thầu tiếp tục thực hiện thi công xây dựng công trình mà chủ đầu tư công trình đó đã bị lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 16 Nghị định này như sau:	4. Xử phạt nhà thầu tiếp tục thực hiện thi công xây dựng công trình mà chủ đầu tư công trình đó đã bị lập biên bản vi phạm hành chính về hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều 27 Nghị định này như sau:	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
677	a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ;	a) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ <i>trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;</i>	
678	b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc công trình xây dựng khác;	
679	c) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với xây dựng công trình có yêu cầu phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.	c) <i>Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;</i>	Tách để áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
680		d) Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với xây dựng công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.	Tách để áp dụng mức tiền phạt phù hợp với quy mô công trình
681	4. Hình thức xử phạt bổ sung:	5. Hình thức xử phạt bổ sung:	
682	a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ năng lực hoặc chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;	a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ năng lực hoặc chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;	
683	b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	
684	5. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc che chắn theo quy định và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường (nếu có) với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	6. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc che chắn theo quy định và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường (nếu có) với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	

685	Điều 32. Vi phạm quy định về an toàn trong thi công xây dựng công trình	Điều 24. Vi phạm của nhà thầu thi công về an toàn trong thi công xây dựng công trình	
686		a) Không lập và trình chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo quy định <i>hoặc</i> triển khai thực hiện không đúng kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động đã được chủ đầu tư chấp thuận;	
687		b) Không kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động của người lao động hoặc không bố trí người thực hiện công tác quản lý an toàn lao động theo quy định;	
688		c) Không lập và trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp thi công, trong đó quy định cụ thể biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong thi công.	
689	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có sổ nhật ký an toàn lao động hoặc sổ nhật ký không ghi chép đầy đủ theo quy định.	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có sổ nhật ký an toàn lao động hoặc sổ nhật ký không ghi chép đầy đủ theo quy định.	Lược bỏ, do pháp luật nội dung chuyên ngành ko còn quy định
690	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:	
691	a) Để người lao động không tuân thủ biện pháp kỹ thuật an toàn hoặc vi phạm các quy định về sử dụng dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân tham gia lao động trong thi công xây dựng công trình;	a) Để người lao động không tuân thủ biện pháp kỹ thuật an toàn hoặc vi phạm các quy định về sử dụng dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân tham gia lao động trong thi công xây dựng công trình;	
692	b) Không lập kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo quy định, không lập các biện pháp đảm bảo an toàn chi tiết đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao;	b) Không lập kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo quy định <i>hoặc</i> không lập các biện pháp đảm bảo an toàn chi tiết đối với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao;	
693	c) Sử dụng thiết bị thi công không có giấy tờ lưu hành, vận hành theo quy định, không kiểm định hoặc đã hết thời gian kiểm định, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nội dung ghi trong giấy tờ lưu hành, vận hành, kiểm định;	e) Sử dụng thiết bị thi công không được kiểm định hoặc đã hết thời gian kiểm định, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nội dung ghi trong giấy tờ kiểm định;	
694	d) Không có biển cảnh báo đề phòng tai nạn hoặc không bố trí người hướng dẫn tại những vị trí nguy hiểm trên công trường;	đ) Không có rào chắn hoặc biện pháp che chắn chắc chắn để ngăn ngừa xâm nhập hoặc không có các phương tiện cảnh báo, chỉ dẫn hoặc không bố trí người làm nhiệm vụ bảo vệ, cảnh báo và kiểm soát tại những vùng nguy hiểm, vùng nguy hại trên công trường;	
695	đ) Không bố trí hoặc bố trí người thực hiện công tác quản	đ) Không bố trí hoặc bố trí người thực hiện công tác quản lý	

	lý an toàn lao động không được đào tạo về chuyên ngành an toàn lao động hoặc chuyên ngành kỹ thuật xây dựng và đáp ứng quy định khác của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;	an toàn lao động không được đào tạo về chuyên ngành an toàn lao động hoặc chuyên ngành kỹ thuật xây dựng và đáp ứng quy định khác của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;	
696	e) Không hướng dẫn người lao động nhận diện các yếu tố nguy hiểm có thể xảy ra tai nạn và các biện pháp ngăn ngừa tai nạn trên công trường;	e) Không hướng dẫn người lao động nhận diện các yếu tố nguy hiểm có thể xảy ra tai nạn và các biện pháp ngăn ngừa tai nạn trên công trường;	
697	g) Không lập, trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp đảm bảo an toàn cho con người, công trình xây dựng, tài sản, thiết bị, phương tiện trong vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình;	g) Không, trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp đảm bảo an toàn cho con người, công trình xây dựng, tài sản, thiết bị, phương tiện trong vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình;	
698	h) Không có quy định cụ thể biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong biện pháp thi công.	h) Không trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong thi công.	
699	3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
700	a) Vi phạm quy định về phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng;	2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
701	b) Không mua bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo quy định.	b) Không mua bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành. Chuyển xuống điều 28 quy định về bảo hiểm
702	4. Biện pháp khắc phục hậu quả (đối với công trình đang thi công xây dựng):	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
703	a) Buộc lập kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo quy định, lập các biện pháp đảm bảo an toàn chi tiết với những công việc có nguy cơ mất an toàn lao động cao với các hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	a) Buộc lập và trình chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động theo quy định; buộc triển khai thực hiện đúng kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động đã được chủ đầu tư chấp thuận với hành vi quy định tại điểm a <i>khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng</i>	
704	b) Buộc sử dụng thiết bị thi công có đầy đủ giấy tờ lưu hành, vận hành, được kiểm định theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	b) Buộc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động của người lao động; buộc bố trí người thực hiện công tác quản lý an toàn lao động theo quy định với hành vi quy định tại điểm b <i>khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng</i>	
705	c) Buộc có biển cảnh báo đề phòng tai nạn, bố trí người hướng dẫn tại những vị trí nguy hiểm trên công trường	c) Buộc lập và trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp thi công, trong đó quy định cụ thể biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh	

	với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	môi trường trong thi công với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng.	
706	d) Buộc bố trí người thực hiện công tác quản lý an toàn lao động, huấn luyện, hướng dẫn về an toàn lao động cho người lao động với hành vi quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều này;	d) Buộc bố trí người thực hiện công tác quản lý an toàn lao động, huấn luyện, hướng dẫn về an toàn lao động cho người lao động đáp ứng các điều kiện theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều này;	
707	đ) Buộc lập, trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp đảm bảo an toàn cho con người, công trình xây dựng, tài sản, thiết bị, phương tiện trong vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;	đ) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp đảm bảo an toàn cho con người, công trình xây dựng, tài sản, thiết bị, phương tiện trong vùng nguy hiểm, vùng nguy hại trong thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;	
708	e) Buộc quy định cụ thể biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong biện pháp thi công với hành vi quy định tại điểm h khoản 2 Điều này;	e) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
709	g) Buộc thực hiện đúng phương án, giải pháp phá dỡ theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	g) Buộc thực hiện đúng phương án, giải pháp phá dỡ theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
710	h) Buộc mua bảo hiểm theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	h) Buộc mua bảo hiểm theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng.	
711	Điều 33. Vi phạm quy định về thi công xây dựng công trình	Điều 23. Vi phạm của nhà thầu về thi công xây dựng công trình	
712	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
713	a) Không hoàn trả mặt bằng, không di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và tài sản khác của nhà thầu ra khỏi công trường sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao (trừ trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận khác);	a) Không hoàn trả mặt bằng, không di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và tài sản khác của nhà thầu ra khỏi công trường sau khi công trình đã được nghiệm thu, bàn giao (trừ trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận khác);	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
714	b) Không có nhật ký thi công hoặc nhật ký thi công lập không đúng quy định;	b) Không có nhật ký thi công hoặc nhật ký thi công lập không đúng quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
715	c) Không tiếp nhận và không quản lý mặt bằng xây dựng, không bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình, không thực hiện quản lý công trường theo quy định;	c) Không tiếp nhận mặt bằng xây dựng; không quản lý mặt bằng xây dựng; không bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình; không thực hiện quản lý công trường xây dựng theo quy định;	Sửa đổi cho rõ nghĩa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
716	d) Sử dụng chi phí về an toàn lao động không đúng quy	d) Sử dụng chi phí về an toàn lao động không đúng quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp

	định;		luật chuyên ngành
717	đ) Không báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan;	đ) Không báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
718	e) Không tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định hoặc lập không phù hợp với thời gian thực hiện thực tế tại công trường.	e) Không tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình theo quy định hoặc lập không phù hợp với thời gian thực hiện thực tế tại công trường.	Lược bỏ do pháp luật nội dung ko quy định
719	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không trình chủ đầu tư chấp thuận một trong các nội dung sau:	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không trình chủ đầu tư chấp thuận một trong các nội dung sau:	
720	a) Kế hoạch tổ chức thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật;	a) Kế hoạch tổ chức thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
721	b) Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình, biện pháp thi công;	b) Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình <i>hoặc</i> biện pháp thi công;	Sửa đổi cho phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
722	c) Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;	c) Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
723	d) Tiến độ thi công xây dựng công trình.	d) Tiến độ thi công xây dựng công trình.	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
724	b) Không quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong hồ sơ thiết kế đối với công trình bắt buộc sử dụng vật liệu xây không nung hoặc không đảm bảo tỷ lệ vật liệu xây không nung theo quy định hoặc không tuân thủ các quy định về sử dụng vật liệu khác cho công trình;	<i>đ) Các quy định về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình;</i>	sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
725	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
726	a) Không lập bản vẽ hoàn công theo quy định;	a) Không lập bản vẽ hoàn công theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
727	b) Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định;	b) Không xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
728	c) Không bố trí nhân lực, thiết bị thi công theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên	c) Không bố trí nhân lực, thiết bị thi công theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	quan;		
729	d) Không tổ chức thực hiện các công tác thí nghiệm, kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi thi công xây dựng theo yêu cầu của thiết kế và quy định của hợp đồng xây dựng;	d) Không tổ chức thực hiện các công tác thí nghiệm, kiểm tra, thử nghiệm, kiểm định vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi thi công xây dựng theo yêu cầu của thiết kế và quy định của hợp đồng xây dựng;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
730	đ) Sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng không đủ điều kiện năng lực để thực hiện công tác thí nghiệm hoặc không trực tiếp thực hiện công tác thí nghiệm theo quy định.	đ) Sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng không đủ điều kiện năng lực để thực hiện công tác thí nghiệm hoặc không trực tiếp thực hiện công tác thí nghiệm theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
731	b) Đề nhà thầu thi công thi công sai giấy phép xây dựng, sai thiết kế đã được phê duyệt hoặc thi công không đúng chủng loại, quy cách vật liệu xây dựng hoặc thi công không đúng với thiết kế biện pháp thi công được duyệt;	<i>e) Nhà thầu thi công thi công sai tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
732	4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
733	a) Sử dụng vật liệu, cấu kiện dùng cho công trình không có hồ sơ quản lý chất lượng hoặc hồ sơ quản lý chất lượng không đầy đủ theo quy định;	<i>a) Lập hồ sơ quản lý chất lượng sử dụng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình không đúng quy định;</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
734	b) Thi công sai hợp đồng xây dựng, sai giấy phép xây dựng, sai thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt hoặc sai chỉ dẫn kỹ thuật;	b) Thi công sai hợp đồng xây dựng, sai giấy phép xây dựng, sai thiết kế xây dựng công trình đã được phê duyệt hoặc sai chỉ dẫn kỹ thuật;	lược bỏ
735	c) Thiếu kết quả thí nghiệm thử nghiệm, kiểm định vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu của thiết kế được thực hiện trong quá trình thi công xây dựng công trình;	b) Thiếu kết quả thí nghiệm thử nghiệm, kiểm định vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu của thiết kế được thực hiện trong quá trình thi công xây dựng công trình;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật xây dựng
736	d) Không thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế đã được chủ đầu tư chấp thuận hoặc không thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động, chạy thử liên động theo kế hoạch đã được chủ đầu tư chấp thuận trước khi đề nghị nghiệm thu.	c) Không thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế đã được chủ đầu tư chấp thuận hoặc không thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động, chạy thử liên động theo kế hoạch đã được chủ đầu tư chấp thuận trước khi đề nghị nghiệm thu.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
737	5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	5. Phạt tiền từ <i>70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng</i> đối với một trong các hành vi sau đây:	
738	a) Không lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan về hệ thống quản lý thi công xây dựng của	a) Không lập hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu hoặc lập hệ thống quản lý thi công xây dựng <i>công trình của</i>	Sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	nhà thầu hoặc lập hệ thống quản lý thi công xây dựng không phù hợp với quy mô, tính chất của công trình;	<i>nhà thầu</i> không phù hợp với quy mô, tính chất của công trình hoặc lập hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu nhưng không thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan;	
739	b) Hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu không nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận liên quan đến quản lý chất lượng công trình;	<i>b) Không nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận liên quan đến quản lý chất lượng công trình trong hệ thống quản lý thi công xây dựng của nhà thầu;</i>	Sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
740	c) Không dừng thi công xây dựng đối với công việc xây dựng, bộ phận, hạng mục công trình khi phát hiện có sai sót, khiếm khuyết về chất lượng hoặc xảy ra sự cố công trình;	c) Không dừng thi công xây dựng đối với công việc xây dựng, bộ phận, hạng mục công trình khi phát hiện có sai sót, khiếm khuyết về chất lượng hoặc xảy ra sự cố công trình;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
741	d) Không dừng thi công công trình khi phát hiện nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động;	d) Không dừng thi công công trình khi phát hiện nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
742	đ) Không khắc phục hậu quả tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động xảy ra trong quá trình thi công xây dựng công trình.	đ) Không khắc phục hậu quả tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động xảy ra trong quá trình thi công xây dựng công trình.	Kế thừa phù hợp với pháp luật chuyên ngành
743	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
744	a) Buộc phải hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và tài sản khác của nhà thầu ra khỏi công trường với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc lập, hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và tài sản khác của nhà thầu ra khỏi công trường theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
745	b) Buộc ghi nhật ký thi công đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	b) Buộc ghi nhật ký thi công đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
746	c) Buộc tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị, mốc giới công trình với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	c) Buộc tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị, mốc giới công trình với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
747	d) Buộc sử dụng đúng quy định chi phí về an toàn lao động với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	d) Buộc sử dụng đúng quy định chi phí về an toàn lao động với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
748	đ) Buộc báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	đ) Buộc báo cáo chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, khối lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
749	e) Buộc lập hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình	e) Buộc lập hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình theo	

	theo quy định và phù hợp với thời gian thực hiện thực tế tại công trường với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	
750	g) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch tổ chức thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	e) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch tổ chức thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
751	h) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình; biện pháp thi công với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	g) Buộc trình chủ đầu tư biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình hoặc biện pháp thi công với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
752	i) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	h) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
753	k) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận tiến độ thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng.	i) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận tiến độ thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
754		k) Buộc trình chủ đầu tư chấp thuận các quy định về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
755	l) Buộc lập bản vẽ hoàn công theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	l) Buộc lập bản vẽ hoàn công theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
756	m) Buộc xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	m) Buộc xác định vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
757	n) Buộc bố trí nhân lực, thiết bị thi công theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	n) Buộc bố trí nhân lực, thiết bị thi công theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
758	o) Buộc tổ chức thực hiện các công tác thí nghiệm, kiểm	o) Buộc tổ chức thực hiện các công tác thí nghiệm, kiểm tra,	

	tra, thử nghiệm, kiểm định vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi thi công xây dựng theo yêu cầu của thiết kế và quy định của hợp đồng xây dựng với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	thử nghiệm, kiểm định vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
759	p) Buộc sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đủ điều kiện năng lực để thực hiện công tác thí nghiệm và trực tiếp thực hiện công tác thí nghiệm theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	p) Buộc sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đáp ứng đủ điều kiện năng lực để thực hiện công tác thí nghiệm theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
760	q) Buộc hoàn thiện hồ sơ quản lý chất lượng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	q) Buộc <i>lập</i> hồ sơ quản lý chất lượng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
761	r) Buộc thi công theo hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng công trình và chỉ dẫn kỹ thuật với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	s) Buộc thi công theo hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng công trình và chỉ dẫn kỹ thuật với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	
762	s) Buộc thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo quy định hoặc thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo quy định trước khi đề nghị nghiệm thu với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	t) Buộc thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo quy định hoặc thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo quy định trước khi đề nghị nghiệm thu với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
763		<i>r) Buộc thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo quy định; buộc thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;</i>	
764	t) Buộc lập hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô công trình với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	s) Buộc lập hệ thống quản lý <i>thi công xây dựng</i> theo quy định; buộc thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan về hệ thống quản lý thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
765	u) Buộc lập hệ thống quản lý chất lượng nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận liên quan đến quản lý chất lượng công trình với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này đối với công trình đang thi	t) Buộc lập hệ thống quản lý <i>thi công xây dựng</i> nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận liên quan đến quản lý chất lượng công trình với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này đối với công trình đang thi công xây	

	công xây dựng;	dựng;	
766	x) Buộc khắc phục hậu quả tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động xảy ra trong quá trình thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này.	u) Buộc khắc phục hậu quả tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động xảy ra trong quá trình thi công xây dựng công trình với hành vi quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này.	
767	Điều 34. Vi phạm quy định về quản lý đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Điều 25. Vi phạm của nhà thầu thi công về quản lý đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	
768	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
769	a) Không kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định;	a) Không kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
770	b) Không sử dụng phần mềm trực tuyến quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định để cập nhật cơ sở dữ liệu đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng đã được kiểm định.	b) Không sử dụng phần mềm trực tuyến quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định để cập nhật cơ sở dữ liệu đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng đã được kiểm định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
771	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
772	a) Buộc kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	a) Buộc kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
773	b) Buộc sử dụng phần mềm trực tuyến quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định để cập nhật cơ sở dữ liệu với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	b) Buộc sử dụng phần mềm trực tuyến quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	
774		Mục 6 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN, GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG	
775	Điều 35. Vi phạm quy định về giám sát thi công xây dựng công trình	Điều 31. Vi phạm về giám sát thi công xây dựng công trình	
776	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
777		a) Không kiểm tra sự phù hợp năng lực của nhà thầu thi công xây dựng công trình so với hồ sơ dự thầu và hợp đồng xây dựng, bao gồm: nhân lực, thiết bị thi công, phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, hệ thống quản lý chất lượng của nhà	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành

		<i>thầu thi công xây dựng công trình theo quy định;</i>	
778		<i>b) Không kiểm tra biện pháp thi công xây dựng của nhà thầu so với thiết kế biện pháp thi công đã được phê duyệt. Không chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn, các biện pháp đảm bảo an toàn chi tiết đối với những công việc đặc thù, có nguy cơ mất an toàn lao động cao trong thi công xây dựng công trình theo quy định;</i>	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
779		<i>c) Không xem xét và chấp thuận các nội dung do nhà thầu thi công xây dựng trình theo quy định.</i>	
780	a) Không thực hiện công việc giám sát thi công theo quy định;	<i>d) Không thực hiện công việc giám sát thi công theo quy định;</i>	
781	b) Ký hồ sơ nghiệm thu khi không có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình hoặc không phù hợp với lĩnh vực hành nghề, loại công trình, hạng hoặc thời hạn hành nghề theo chứng chỉ được cấp;	<i>e) Ký hồ sơ nghiệm thu khi không có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình hoặc không phù hợp với lĩnh vực hành nghề, loại công trình, hạng hoặc thời hạn hành nghề theo chứng chỉ được cấp;</i>	
782	c) Không lập báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định.	<i>e) Không lập báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định;</i>	
783	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
784	a) Làm sai lệch kết quả giám sát;	<i>a) Làm sai lệch kết quả giám sát.</i>	
785	b) Để nhà thầu thi công thi công sai giấy phép xây dựng, sai thiết kế đã được phê duyệt hoặc thi công không đúng chủng loại, quy cách vật liệu xây dựng hoặc thi công không đúng với thiết kế biện pháp thi công được duyệt;	<i>b) Giám sát thi công công trình không đúng thiết kế xây dựng được phê duyệt, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về quản lý, sử dụng vật liệu xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật và hợp đồng xây dựng;</i>	
786	c) Để nhà thầu thi công không sử dụng vật liệu xây không nung theo quy định;	<i>e) Để nhà thầu thi công không sử dụng vật liệu xây không nung theo quy định;</i>	Lược bỏ do pháp luật chuyên ngành ko quy định bắt buộc phải sử dụng vật liệu xây dựng không nung
787	d) Nghiệm thu công việc xây dựng không đúng theo quy định;	<i>d) Nghiệm thu khi khối lượng công việc chưa thực hiện hoặc khối lượng nghiệm thu lớn hơn khối lượng thực tế đã thực hiện đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.</i>	
788	đ) Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình không độc lập với các nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu chế tạo, sản xuất, cung ứng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình đối với các công trình đầu tư	<i>d) Thực hiện giám sát thi công trong trường hợp nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình không độc lập với các nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu chế tạo, sản xuất, cung ứng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công</i>	Lược bỏ do pháp luật chuyên ngành không còn quy định

	xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.	trình đối với các công trình đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	
789		a) Không kiểm tra và chấp thuận vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình.	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
790		b) Không giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý an toàn trong thi công xây dựng công trình; giám sát các biện pháp đảm bảo an toàn đối với công trình lân cận, công tác quan trắc công trình;	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
791		c) Không yêu cầu nhà thầu tạm dừng thi công khi xét thấy chất lượng thi công xây dựng không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công không đảm bảo an toàn, vi phạm các quy định về quản lý an toàn lao động làm xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động;	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
792		d) Không kiểm tra và xác nhận bản vẽ hoàn công theo quy định;	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
793		đ) Không tổ chức thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định (nếu có);	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
794		e) Không thực hiện hoặc thực hiện nghiệm thu không đầy đủ nội dung, không đúng trình tự, thành phần hoặc không lập biên bản kết quả nghiệm thu theo quy định;	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
795		g) Không xây dựng hệ thống quản lý chất lượng hoặc không bố trí đủ nhân sự thực hiện giám sát tại công trường phù hợp với quy mô, yêu cầu của công việc thực hiện giám sát hoặc bố trí người thực hiện việc giám sát thi công xây dựng không có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với chuyên ngành được đào tạo và cấp công trình theo quy định.	Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
796		h) Không lập báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định hoặc lập báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng công trình không đầy đủ nội dung theo quy định;	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
797		i) Nhà thầu giám sát thi công không độc lập với các nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu chế tạo, sản xuất, cung ứng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình hoặc	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành

		<i>tham gia kiểm định chất lượng công trình xây dựng do mình giám sát đối với các công trình đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công.</i>	
798		3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
799		<i>a) Không kiểm tra và xác nhận khối lượng thi công xây dựng hoàn thành theo quy định hoặc xác nhận sai tăng khối lượng nghiệm thu so với thực tế thi công và hồ sơ thiết kế được duyệt.</i>	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
800		<i>b) Nghiệm thu khối lượng không bảo đảm chất lượng hoặc làm sai lệch kết quả giám sát đối với khối lượng thi công không đúng thiết kế; không phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật và theo yêu cầu của thiết kế công trình.</i>	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
801		4. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động giám sát thi công xây dựng từ 06 tháng đến 09 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại điểm g, điểm i khoản 2 Điều này.	
802	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả áp dụng với dự án, công trình đang thi công xây dựng:	
803		<i>a) Buộc kiểm tra biện pháp thi công xây dựng của nhà thầu so với thiết kế biện pháp thi công đã được phê duyệt và chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn, các biện pháp đảm bảo an toàn chi tiết đối với những công việc đặc thù, có nguy cơ mất an toàn lao động cao trong thi công xây dựng công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;</i>	
804		<i>b) Buộc xem xét và chấp thuận các nội dung do nhà thầu thi công xây dựng trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;</i>	
805		<i>c) Buộc kiểm tra và chấp thuận vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.</i>	
806	a) Buộc thực hiện việc giám sát thi công theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	<i>d) Buộc giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý an toàn trong thi công xây dựng công trình; giám sát các biện pháp đảm bảo an toàn đối với công trình lân cận, công tác quan trắc công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.</i>	

807	b) Buộc lập báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	<i>đ) Buộc yêu cầu nhà thầu tạm dừng thi công theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.</i>	
808		<i>e) Buộc kiểm tra và xác nhận bản vẽ hoàn công theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.</i>	
809		<i>g) Buộc tổ chức thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.</i>	
810	c) Buộc hủy và lập lại kết quả giám sát đúng thực tế thi công với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	<i>h) Buộc thực hiện nghiệm thu theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.</i>	
811	d) Buộc nhà thầu thi công thi công đúng giấy phép xây dựng, thiết kế đã được phê duyệt hoặc thi công đúng chủng loại, quy cách vật liệu xây dựng hoặc thi công đúng với thiết kế biện pháp thi công được duyệt với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	<i>i) Buộc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng hoặc bố trí đủ nhân sự thực hiện giám sát tại công trường phù hợp với quy mô, yêu cầu của công việc thực hiện giám sát hoặc bố trí người thực hiện việc giám sát thi công xây dựng có chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng phù hợp với chuyên ngành được đào tạo và cấp công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.</i>	
812	đ) Buộc sử dụng vật liệu xây không nung phù hợp theo quy định đối với phần còn lại của công trình với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	k) Buộc lập báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 2 Điều này;	
813	g) Buộc thay thế nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình độc lập với các nhà thầu khác với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này với gói thầu đang thi công xây dựng.	<i>l) Buộc kiểm tra và xác nhận khối lượng thi công xây dựng hoàn thành theo quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.</i>	
814	e) Buộc nghiệm thu công việc xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	e) Buộc nghiệm thu công việc xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
815	Điều 36. Vi phạm quy định về nghiệm thu, thanh toán khối lượng công trình xây dựng	Điều 35. Vi phạm của nhà thầu thi công về nghiệm thu công trình xây dựng, thanh toán khối lượng	
816		<i>1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</i>	
817		<i>a) Kết quả nghiệm thu không được xác nhận bằng biên bản;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành xây dựng

818		<i>b) Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng không đầy đủ các nội dung theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành xây dựng
819	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kéo dài thời gian hoàn thiện hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình theo quy định.	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kéo dài thời gian hoàn thiện hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình theo quy định.	Lược bỏ do không có căn cứ
820	2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
821	a) Nghiệm thu khối lượng, công việc chưa thực hiện hoặc nghiệm thu khối lượng, công việc nhiều hơn công việc thực tế thi công;	a) Nghiệm thu khối lượng, công việc chưa thực hiện hoặc nghiệm thu khối lượng, công việc lớn hơn thực tế thi công;	Lược bỏ, sắp xếp các hành vi tại Điều này cho sát với Nghị định 06/2021/NĐ-CP
822		<i>a) Thành phần ký biên bản nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình xây dựng không đúng quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
823	b) Nghiệm thu không đảm bảo chất lượng, không phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc không theo yêu cầu của thiết kế công trình;	<i>b) Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng không đáp ứng các điều kiện theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
824	c) Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng khi chưa có văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan.	b) Nghiệm thu hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình, công trình xây dựng không đáp ứng các điều kiện theo quy định;	Lược bỏ vì quy định chung chung, sắp xếp lại theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, quy định cụ thể các hành vi vi phạm
825	3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức bàn giao công trình cho chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng khi chưa tổ chức nghiệm thu theo quy định.	e) Bàn giao công trình xây dựng cho chủ quản lý sử dụng công trình khi chưa tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định.	Lược bỏ
826		<i>3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi khai khống, khai tăng khối lượng làm sai khối lượng thanh toán.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
827	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
828		<i>a) Buộc xác nhận kết quả nghiệm thu bằng biên bản với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</i>	
829		<i>b) Buộc lập biên bản nghiệm thu theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;</i>	

830	a) Buộc hủy bỏ kết quả nghiệm thu với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này và thu hồi giá trị đã thanh toán vượt về tài khoản của chủ đầu tư với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	<i>c) Buộc hủy bỏ kết quả đã nghiệm thu và nghiệm thu lại theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;</i>	
831	b) Buộc có văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	<i>d) Buộc tính lại khối lượng và thanh toán theo quy định với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.</i>	
832	c) Buộc nghiệm thu theo quy định với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	<i>e) Buộc nghiệm thu theo quy định với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này.</i>	
833		Mục 7 VI PHẠM VỀ HỢP ĐỒNG, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN	
834	Điều 37. Vi phạm quy định về hợp đồng xây dựng	Điều 33. Vi phạm quy định của nhà thầu về hợp đồng xây dựng	
835	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng có một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng có một trong các hành vi sau đây:	
836	a) Ký kết hợp đồng thầu phụ không đúng quy định đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	<i>a) Ký kết hợp đồng thầu phụ không đúng quy định;</i>	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành. Chuyển khoản 2.
837	b) Hợp đồng xây dựng không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt theo quy định.	a) Hợp đồng xây dựng không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt theo quy định.	kế thừa, phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
838		<i>e) Ký kết, thực hiện hợp đồng xây dựng không đúng nguyên tắc theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
839		<i>b) Ký kết hợp đồng xây dựng không đầy đủ nội dung theo quy định; hợp đồng tổng thầu xây dựng không nêu trách nhiệm quản lý của tổng thầu</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
840		2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng có một trong các hành vi sau đây:	
841	a) Ký kết hợp đồng thầu phụ không đúng quy định đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP;	a) Ký kết hợp đồng thầu phụ không đúng quy định;	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành. Chuyển khoản 2.
842		<i>b) Ký kết, thực hiện hợp đồng xây dựng không đúng nguyên tắc theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
843		<i>d) Hồ sơ hợp đồng không đầy đủ theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp

			với pháp luật chuyên ngành
844		c) Điều chỉnh hợp đồng không đúng quy định	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
845	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
846	a) Buộc ký hợp đồng thầu phụ đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt trong hợp đồng xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này <i>đối với hợp đồng đang thực hiện</i> ;	
847	b) Buộc sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt trong hợp đồng xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	b) Buộc ký lại hợp đồng, thực hiện hợp đồng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này <i>đối với hợp đồng đang thực hiện</i> ;	
848		c) Buộc ký hợp đồng thầu phụ đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này <i>đối với hợp đồng đang thực hiện</i> ;	
849		d) Buộc ký lại hợp đồng, thực hiện hợp đồng theo đúng nguyên tắc với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này <i>đối với hợp đồng đang thực hiện</i> ;	
850		đ) Buộc điều chỉnh hợp đồng theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này <i>đối với hợp đồng đang thực hiện</i> .	
851		Mục 8 VI PHẠM BẢO HÀNH, BẢO TRÌ, LƯU TRỮ HỒ SƠ	
852	Điều 38. Vi phạm quy định về bảo hành, bảo trì công trình xây dựng	Điều 38. Vi phạm của nhà thầu về bảo hành, bảo trì công trình xây dựng	
853	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành công trình gửi chủ đầu tư.	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành công trình gửi chủ đầu tư theo quy định.	Sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành
854	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không lập quy trình bảo trì hoặc lập quy trình bảo trì không đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định.	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không lập quy trình bảo trì công trình xây dựng hoặc lập quy trình bảo trì công trình xây dựng không đầy đủ các nội dung chính theo quy định.	Sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành
855	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm bảo hành theo quy định.	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm bảo hành công trình xây dựng theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
856	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
857	a) Buộc lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành công	a) Buộc lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành công trình	

	trình gửi chủ đầu tư theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	<i>xây dựng</i> theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
858	b) Buộc lập quy trình bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	b) Buộc lập quy trình bảo trì <i>công trình xây dựng</i> theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	
859	c) Buộc thực hiện trách nhiệm bảo hành theo quy định với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	c) Buộc thực hiện trách nhiệm bảo hành <i>công trình xây dựng</i> theo quy định với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	
860	Điều 39. Vi phạm quy định về lưu trữ	Điều 40. Vi phạm của nhà thầu về lưu trữ hồ sơ	
861	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:	
862	a) Nhà thầu khảo sát, thiết kế không lưu trữ hồ sơ khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo quy định;	<i>a) Nhà thầu khảo sát, thiết kế không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ khảo sát, thiết kế xây dựng công trình do mình thực hiện không đầy đủ theo quy định;</i>	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
863	b) Nhà thầu giám sát không lưu trữ hồ sơ quản lý thi công xây dựng công trình liên quan đến công việc giám sát theo quy định;	<i>b) Nhà thầu giám sát không lưu trữ hoặc lưu trữ công việc do mình thực hiện không đầy đủ theo quy định;</i>	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
864	c) Nhà thầu thi công xây dựng không lưu trữ hồ sơ quản lý chất lượng công trình theo quy định;	<i>c) Nhà thầu thi công xây dựng không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ công việc do mình thực hiện không đầy đủ theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
865		<i>d) Nhà thầu tư vấn thí nghiệm, kiểm định, quan trắc, trắc đạc công trình không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ công việc do mình thực hiện không đầy đủ theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
866	d) Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng không lưu trữ hồ sơ thí nghiệm, phiếu nhận mẫu và phiếu kết quả thí nghiệm theo quy định;	đ) Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng không lưu trữ mẫu lưu và hồ sơ thí nghiệm, phiếu nhận mẫu và phiếu kết quả thí nghiệm theo quy định;	Sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
867	đ) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về xây dựng không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ khóa học không đúng quy định.	e) Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về xây dựng không lưu trữ hoặc lưu trữ hồ sơ khóa học không đúng quy định.	
868	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	
869	Điều 40. Vi phạm quy định về kiểm định, thí nghiệm, đào tạo trong hoạt động xây dựng	Điều 36. Vi phạm quy định về kiểm định, thí nghiệm, đào tạo trong hoạt động xây dựng	
870	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về kiểm định sau đây:	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về kiểm định sau đây:	
871	a) Thực hiện kiểm định chất lượng không đúng trình tự, thủ tục quy định;	<i>a) Thực hiện kiểm định xây dựng không đúng nội dung quy định;</i>	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

872	b) Báo cáo kết quả kiểm định không chính xác;	b) Báo cáo kết quả kiểm định không chính xác;	lược bỏ do pháp luật chuyên ngành ko quy định
873	c) Thực hiện kiểm định chất lượng công trình xây dựng do mình giám sát đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP.	<i>b) Tham gia kiểm định chất lượng công trình xây dựng do mình giám sát theo quy định;</i>	Sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
874		<i>c) Không tổ chức kiểm định xây dựng khi công trình đã được thi công xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thiết kế hoặc không đủ các căn cứ để đánh giá chất lượng, nghiệm thu và khi công trình đang khai thác, sử dụng có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn;</i>	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
875		<i>d) Không tổ chức kiểm định xây dựng khi công trình hết tuổi thọ thiết kế mà chủ sở hữu công trình có nhu cầu tiếp tục sử dụng;</i>	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
876	2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng sau đây:	2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng sau đây:	
877	a) Thực hiện thí nghiệm khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng hoặc không đủ điều kiện năng lực theo quy định;	<i>a) Thực hiện thí nghiệm khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo quy định;</i>	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
878	b) Cung cấp phiếu kết quả thí nghiệm không đúng hoặc không đầy đủ nội dung quy định;	<i>b) Cung cấp phiếu kết quả thí nghiệm không đúng quy định;</i>	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
879	c) Cung cấp không các số liệu kết quả thí nghiệm hoặc cung cấp số liệu sai lệch so với kết quả thí nghiệm.	c) Cung cấp không các số liệu kết quả thí nghiệm hoặc cung cấp số liệu sai lệch so với kết quả thí nghiệm.	lược bỏ do pháp luật chuyên ngành không quy định, khó xác định hành vi
880		<i>c) Cung cấp số liệu không chính xác trong công tác thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình;</i>	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
881		<i>d) Nhà thầu thi công xây dựng không tổ chức thực hiện các hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc, trắc đạc công trình trong quá trình thi công xây dựng công trình theo quy định của hợp đồng xây dựng và các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn có liên quan.</i>	Bổ sung cho phù hợp quy định của pháp luật chuyên ngành
		3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động xây dựng từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi	

		<i>phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.</i>	
882	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
883	a) Buộc lập lại kết quả kiểm định đúng với thực tế với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	a) Buộc lập lại kết quả kiểm định đúng với thực tế với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
884	b) Buộc thực hiện lại thí nghiệm và cung cấp kết quả thí nghiệm đúng và đầy đủ nội dung theo quy định với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.	a) Buộc hủy kết quả kiểm định và kiểm định lại với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;	
885		b) Buộc tổ chức kiểm định xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;	
886		c) Buộc thực hiện thí nghiệm và cung cấp kết quả thí nghiệm đúng và đầy đủ nội dung theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
887		d) Buộc cung cấp kết quả thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo quy định khi có yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
888		đ) Buộc tổ chức thực hiện các hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.	
889	Chương III HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Chương IX HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	
890	Điều 41. Vi phạm các quy định về sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine (sau đây viết tắt là amiăng trắng)	Điều 82. Vi phạm các quy định về sử dụng amiăng trắng nhóm serpentine (sau đây viết tắt là amiăng trắng)	
891	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng amiăng trắng để sản xuất vật liệu xây dựng sau:	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng amiăng trắng để sản xuất vật liệu xây dựng sau:	
892	a) Sử dụng amiăng trắng không có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng để sản xuất tấm lợp;	a) Sử dụng amiăng trắng không có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng để sản xuất tấm lợp;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
893	b) Nồng độ sợi amiăng trắng trong khu vực sản xuất vượt quá mức quy định.	b) Nồng độ sợi amiăng trắng trong khu vực sản xuất vượt quá mức quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
894	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối	Kế thừa, phù hợp với pháp

	đối với hành vi đầu tư mới hoặc mở rộng cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng amiăng trắng.	với hành vi đầu tư mới hoặc mở rộng cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng amiăng trắng.	luật chuyên ngành
895	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
896	a) Buộc tiêu hủy sản phẩm hàng hóa không đảm bảo chất lượng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	<i>a) Buộc tiêu hủy sản phẩm hàng hóa không đảm bảo chất lượng gây hại cho sức khỏe con người với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</i>	
897	b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
898	c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng và toàn bộ thiết bị vi phạm với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng và toàn bộ thiết bị vi phạm với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	
899		Điều 83. Vi phạm của chủ cơ sở phát thải tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, phân bón, hóa chất, luyện kim và các cơ sở công nghiệp khác về sản xuất vật liệu xây dựng	
900		1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
901		2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không thuê đơn vị có đủ năng lực để thực hiện việc phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm vật liệu xây dựng trong trường hợp không đủ khả năng tự phân loại, xử lý tro, xỉ, thạch cao.	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
902		3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
903		a) Buộc phân loại, xử lý theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
904		<i>b) Buộc thuê đơn vị có đủ năng lực theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.</i>	
905	Chương IV HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	Chương VI HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
906	Mục 1	Mục 1	

907	VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC	VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC	
908	Điều 42. Vi phạm quy định về bảo vệ khu vực an toàn giếng khai thác nước ngầm, nguồn cấp nước phục vụ sản xuất nước sạch, hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch và các công trình kỹ thuật như sau:	Điều 42. Vi phạm quy định về bảo vệ khu vực an toàn giếng khai thác nước ngầm, nguồn cấp nước phục vụ sản xuất nước sạch, hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch và các công trình kỹ thuật	
909	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây.	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây.	
910	a) Vi phạm các quy định về bảo vệ khu vực an toàn giếng nước ngầm;	a) Vi phạm các quy định về bảo vệ khu vực an toàn giếng nước ngầm, <i>nguồn nước mặt phục vụ cấp nước;</i>	Sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành
911	b) Vi phạm các quy định về bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch;	b) Vi phạm các quy định về bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch, <i>các công trình kỹ thuật và mạng lưới cấp nước.</i>	Sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành
912	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ an toàn nguồn cấp nước, không xây dựng đới phòng hộ vệ sinh khu vực lấy nước, hệ thống công trình cấp nước.	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ an toàn nguồn cấp nước, không xây dựng đới phòng hộ vệ sinh khu vực lấy nước, hệ thống công trình cấp nước.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
913	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
914	a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	a) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu với các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
915	b) Buộc bảo vệ an toàn nguồn cấp nước, buộc xây dựng đới phòng hộ vệ sinh khu vực lấy nước, hệ thống công trình cấp nước với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	b) Buộc thực hiện đúng các quy định về bảo vệ an toàn với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	
916	Điều 43. Vi phạm quy định về ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, kế hoạch phát triển cấp nước	Điều 43. Vi phạm quy định về ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, kế hoạch phát triển cấp nước	
917	1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
918	a) Không ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với cơ quan có thẩm quyền theo quy định;	a) Không ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với cơ quan có thẩm quyền theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
919	b) Không lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước hằng năm và dài hạn trong vùng phục vụ của đơn vị theo quy định.	b) Không lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước hằng năm và dài hạn trong vùng phục vụ của đơn vị theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
920	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
921	a) Buộc ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với cơ quan có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy định	a) Buộc ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với cơ quan có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy định tại điểm a	

	tại điểm a khoản 1 Điều này;	khoản 1 Điều này;	
922	b) Buộc lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước hằng năm và dài hạn theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	b) Buộc lập và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước hằng năm và dài hạn theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	
923	Điều 44. Vi phạm quy định về bảo vệ, sử dụng mạng lưới cấp nước	Điều 44. Vi phạm quy định về bảo vệ, sử dụng mạng lưới cấp nước	
924	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo đột xuất khi được yêu cầu và định kỳ theo quy định tới chính quyền địa phương và cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước ở địa phương và trung ương.	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo đột xuất khi được yêu cầu và định kỳ theo quy định tới chính quyền địa phương và cơ quan quản lý nhà nước về cấp nước ở địa phương và trung ương.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
925	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
926	a) Không thông báo kịp thời cho các khách hàng sử dụng nước có biện pháp dự trữ nước trong thời gian khôi phục dịch vụ cấp nước;	a) Không thông báo kịp thời cho các khách hàng sử dụng nước có biện pháp dự trữ nước trong thời gian khôi phục dịch vụ cấp nước;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
927	b) Thiết kế, xây lắp, bảo trì, sử dụng và kiểm tra các thiết bị của khách hàng sử dụng nước đầu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước không bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật;	b) Thiết kế, xây lắp, bảo trì, sử dụng và kiểm tra các thiết bị của khách hàng sử dụng nước đầu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước không bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định của hợp đồng dịch vụ cấp nước;	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
928	c) Vi phạm quy định chất lượng dịch vụ tại điểm đầu nối đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;	c) Vi phạm quy định chất lượng dịch vụ tại điểm đầu nối đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
929	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
930	a) Không bảo đảm áp lực nước tối thiểu của các hòng cứu hỏa theo tính toán của mạng lưới đường ống;	a) Không bảo đảm áp lực nước tối thiểu của các trụ, hòng cứu hỏa theo tính toán của mạng lưới đường ống;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành.
931	b) Cung cấp nước sạch cho sinh hoạt không bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quy định.	b) Cung cấp nước sạch cho sinh hoạt không bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quy định và hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết.	sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành.
932	4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
933	a) Không thực hiện các biện pháp cấp nước tạm thời hoặc biện pháp cấp nước tạm thời không đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân ở khu vực bị ảnh hưởng trong thời gian khắc phục sự cố;	a) Không phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các biện pháp cấp nước tạm thời đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân ở khu vực bị ảnh hưởng trong thời gian khắc phục sự cố;	Sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

934	b) Không lắp đặt hệ thống các trụ cứu hỏa theo quy định.	b) Không lắp đặt hệ thống các trụ, họng cứu hỏa theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
935	5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	5. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
936	a) Gây ô nhiễm nước sạch chưa sử dụng, phát tán chất độc hại và các bệnh truyền nhiễm, bệnh dễ lây lan trong mạng lưới cấp nước;	a) Gây ô nhiễm nước sạch chưa sử dụng, phát tán chất độc hại và các bệnh truyền nhiễm, bệnh dễ lây lan trong mạng lưới cấp nước;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
937	b) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước mà không có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.	b) Chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước mà không có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
938	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
939	a) Buộc báo cáo theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	a) Buộc báo cáo theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
940	b) Buộc thiết kế, xây lắp, bảo trì, sử dụng và kiểm tra các thiết bị của khách hàng sử dụng nước đầu nối vào mạng lưới cấp nước của đơn vị cấp nước phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	b) Buộc thiết kế, xây lắp, bảo trì, sử dụng và kiểm tra các thiết bị đầu nối đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
941	c) Buộc đảm bảo chất lượng dịch vụ tại điểm đầu nối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	c) Buộc đảm bảo chất lượng dịch vụ tại điểm đầu nối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
942	d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	
943	đ) Buộc bảo đảm áp lực nước tối thiểu của các họng cứu hỏa theo tính toán của mạng lưới đường ống với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	d) Buộc bảo đảm áp lực nước tối thiểu của các trụ, họng cứu hỏa theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	
944	e) Buộc cung cấp nước sạch bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	đ) Buộc cung cấp nước sạch bảo đảm chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quy định và <i>hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết</i> với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	
945	g) Buộc thực hiện các biện pháp cấp nước tạm thời đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân ở khu vực bị ảnh hưởng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	e) Buộc thực hiện các biện pháp cấp nước tạm thời theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	
946	h) Buộc lắp đặt hệ thống các trụ cứu hỏa theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	g) Buộc lắp đặt hệ thống các trụ cứu hỏa theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	
947	i) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của hệ thống	h) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của hệ thống cung	

	cung cấp nước sạch với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;	cấp nước sạch với hành vi quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;	
948	k) Buộc xin ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển nhượng quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.	i) Buộc xin ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về việc chuyển nhượng quyền kinh doanh dịch vụ cấp nước theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.	
949	Điều 45. Vi phạm quy định về quy hoạch, kế hoạch cấp nước	Điều 45. Vi phạm quy định về quy hoạch, kế hoạch cấp nước	
950	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tham gia hoạt động cấp nước không tuân theo quy hoạch cấp nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tham gia hoạt động cấp nước không tuân theo quy hoạch cấp nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
951	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
952	a) Đầu tư xây dựng công trình cấp nước không phù hợp với kế hoạch phát triển cấp nước đã được phê duyệt;	a) Đầu tư xây dựng công trình cấp nước không phù hợp với kế hoạch phát triển cấp nước đã được phê duyệt;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
953	b) Không đầu tư phát triển mạng phân phối, đấu nối tới các khách hàng sử dụng nước khi đã có kế hoạch phát triển cấp nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	b) Không đầu tư phát triển mạng phân phối, đấu nối tới các khách hàng sử dụng nước khi đã có kế hoạch phát triển cấp nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
954	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
955	a) Buộc tuân theo quy hoạch cấp nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	a) Buộc tuân theo quy hoạch cấp nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
956	b) Buộc đầu tư xây dựng công trình cấp nước phù hợp với kế hoạch phát triển cấp nước đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	b) Buộc đầu tư xây dựng công trình cấp nước phù hợp với kế hoạch phát triển cấp nước đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
957	c) Buộc đầu tư phát triển mạng phân phối, đấu nối tới các khách hàng sử dụng nước với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này	c) Buộc đầu tư phát triển mạng phân phối, đấu nối tới các khách hàng sử dụng nước với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.	
958	Điều 46. Vi phạm quy định về hợp đồng dịch vụ cấp nước	Điều 46. Vi phạm quy định về hợp đồng dịch vụ cấp nước	
959	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức việc kiểm định thiết bị đo đếm nước theo đúng yêu cầu và thời hạn do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường quy định.	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức việc kiểm định thiết bị đo đếm nước theo đúng yêu cầu và thời hạn do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

960	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ khi không được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận bằng văn bản.	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hợp đồng dịch vụ cấp nước giữa đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ khi không được cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận bằng văn bản.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
961	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
962	a) Buộc tổ chức việc kiểm định thiết bị đo đếm nước với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	a) Buộc tổ chức việc kiểm định thiết bị đo đếm nước với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
963	b) Buộc trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận bằng văn bản hợp đồng dịch vụ cấp nước với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	<i>b) Buộc trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận hợp đồng dịch vụ cấp nước đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.</i>	
964	Điều 47. Vi phạm quy định về sử dụng hệ thống thoát nước	Điều 47. Vi phạm quy định về quản lý vận hành hệ thống thoát nước, sử dụng dịch vụ thoát nước	
965	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi đầu nối hệ thống thoát nước của công trình vào hệ thống thoát nước chung không đúng các quy định của thỏa thuận đầu nối.	Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với các hành vi:	
966		a) Đầu nối hệ thống thoát nước của công trình vào hệ thống thoát nước chung không đúng các quy định của thỏa thuận đầu nối;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
967		b) Xả nước thải vào hệ thống thoát nước không đúng quy định, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;	Bổ sung quy định là phù hợp
968		c) Không thông báo kịp thời cho đơn vị thoát nước khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước.	Bổ sung quy định là phù hợp
969	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
970	a) Không quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu công trình thoát nước và xử lý nước thải theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;	a) Không quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu công trình thoát nước và xử lý nước thải theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;	
971	b) Không bảo vệ an toàn, hiệu quả và tiết kiệm trong quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định;	b) Không bảo vệ an toàn, hiệu quả và tiết kiệm trong quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải theo quy định;	
972	c) Không xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy	c) Không xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy trình	Kế thừa, phù hợp với pháp

	trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước;	quản lý, vận hành hệ thống thoát nước;	luật chuyên ngành
973	d) Không thiết lập cơ sở dữ liệu, quản lý các hộ thoát nước đầu nối vào hệ thống thoát nước do mình quản lý hoặc không phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc không trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định	d) Không thiết lập cơ sở dữ liệu, quản lý các hộ thoát nước đầu nối vào hệ thống thoát nước do mình quản lý hoặc không phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc không trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
974	đ) Không cung cấp thông tin thỏa thuận đầu nối cho các đối tượng có nhu cầu;	đ) Không cung cấp thông tin thỏa thuận đầu nối cho các đối tượng có nhu cầu;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
975	e) Không bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định;	e) Không bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
976	g) Không báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước ở địa phương và trung ương.	g) Không báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước ở địa phương và trung ương.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
977	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
978	a) Buộc đầu nối đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	a) Buộc đầu nối đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này	
979	b) Buộc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo quy định với hành vi tại điểm c khoản 2 Điều này;	b) Buộc xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo quy định với hành vi tại điểm c khoản 2 Điều này	
980	c) Buộc thiết lập cơ sở dữ liệu, quản lý các hộ thoát nước đầu nối vào hệ thống thoát nước do mình quản lý hoặc buộc phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc buộc trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định với hành vi tại điểm d khoản 2 Điều này;	c). Buộc thiết lập cơ sở dữ liệu, quản lý các hộ thoát nước đầu nối vào hệ thống thoát nước do mình quản lý hoặc buộc phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc buộc trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định với hành vi tại điểm d khoản 2 Điều này	
981	d) Buộc cung cấp thông tin thỏa thuận đầu nối cho các đối tượng có nhu cầu với hành vi tại điểm đ khoản 2 Điều này;	d) Buộc cung cấp thông tin thỏa thuận đầu nối theo quy định với hành vi tại điểm đ khoản 2 Điều này;	
982	đ) Buộc bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định với hành vi tại điểm e khoản 2 Điều này;	đ) Buộc bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định với hành vi tại điểm e khoản 2 Điều này;	
983	e) Buộc báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước ở địa phương và trung ương với hành vi tại điểm g khoản 2 Điều này.	e) Buộc báo cáo định kỳ theo quy định với hành vi tại điểm g khoản 2 Điều này.	
984	Điều 48. Vi phạm về quản lý cao độ liên quan đến thoát nước	Điều 48. Vi phạm về quản lý cao độ liên quan đến thoát nước	
985	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với đơn vị thoát nước không cung cấp cao độ của hệ thống	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với đơn vị thoát nước không cung cấp cao độ hệ thống thoát nước	

	thoát nước cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.	cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.	
986	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với các hành vi sau:	2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với các hành vi sau	
987	a) Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình đầu tư xây dựng công trình không tuân thủ cao độ nền đô thị đã được cung cấp;	a) Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình đầu tư xây dựng công trình không tuân thủ cao độ nền đô thị đã được cung cấp;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
988	b) Không xác định và không quản lý cao độ mực nước các hồ điều hòa, kênh mương thoát nước nhằm bảo đảm tối đa khả năng tiêu thoát, điều hòa nước mưa, chống úng ngập và bảo vệ môi trường;	b) Không xác định và không quản lý cao độ mực nước các hồ điều hòa, kênh mương thoát nước nhằm bảo đảm tối đa khả năng tiêu thoát, điều hòa nước mưa, chống úng ngập và bảo vệ môi trường;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
989	c) Không quản lý cao độ các tuyến cống chính và cống thu gom nước thải, nước mưa.	c) Không quản lý cao độ các tuyến cống chính và cống thu gom nước thải, nước mưa.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
990	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
991	a) Buộc đơn vị thoát nước cung cấp cao độ của hệ thống thoát nước với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	a) Buộc đơn vị thoát nước cung cấp cao độ của hệ thống thoát nước với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này	
992	b) Buộc quản lý cao độ theo quy định với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.	b) Buộc xác định, quản lý cao độ theo quy định với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.	
993	Điều 49. Vi phạm quy định về quản lý hệ thống hồ điều hòa	Điều 49. Vi phạm quy định về quản lý hệ thống hồ điều hòa	
994	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
995	a) Không định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ hoặc bờ hồ;	a) Không định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ hoặc bờ hồ;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
996	b) Không lập quy trình quản lý và các quy định khai thác, sử dụng hồ điều hòa;	b) Không lập quy trình quản lý và các quy định khai thác, sử dụng hồ điều hòa;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
997	c) Sử dụng, khai thác hồ điều hòa vào mục đích vui chơi, giải trí, nuôi trồng thủy sản, du lịch và dịch vụ khác mà không được cấp có thẩm quyền cho phép.	c) Sử dụng, khai thác hồ điều hòa vào mục đích vui chơi, giải trí, nuôi trồng thủy sản, du lịch và dịch vụ khác mà không được cấp có thẩm quyền cho phép.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
998	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì mực nước ổn định cho hồ điều hòa.	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì mực nước ổn định cho hồ điều hòa.	
999		3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động xây dựng từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.	

100	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
100	a) Buộc định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ, bờ hồ theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ, bờ hồ theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
100	b) Buộc lập quy trình quản lý, khai thác, sử dụng hồ điều hòa đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	b) Buộc lập quy trình quản lý, khai thác, sử dụng hồ điều hòa đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.	
100	Điều 50. Vi phạm quy định về quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải	Điều 50. Vi phạm quy định về quy trình quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải	
100	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các công trình đầu mối, công trình trên mạng lưới thoát nước, độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống hoặc không đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước theo quy định.	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các công trình đầu mối, công trình trên mạng lưới thoát nước, độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống nhằm bảo đảm khả năng hoạt động liên tục của hệ thống hoặc không đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa, nạo vét, bảo trì và kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước theo quy định	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
100	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: buộc kiểm tra, đánh giá định kỳ theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc kiểm tra, đánh giá định kỳ theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	
100	Điều 51. Vi phạm quy định về quản lý hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa	Điều 51. Vi phạm quy định về quản lý hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa	
100	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với đơn vị quản lý hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa có một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với đơn vị quản lý hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa có một trong các hành vi sau đây:	
100	a) Để các tuyến cống, mương, hố ga không được nạo vét, duy tu, bảo trì định kỳ, đảm bảo dòng chảy theo thiết kế hoặc không thường xuyên kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu, cửa xả nước mưa hoặc không định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa;	a) Để các tuyến cống, mương, hố ga không được nạo vét, duy tu, bảo trì định kỳ, đảm bảo dòng chảy theo thiết kế hoặc không thường xuyên kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu, cửa xả nước mưa hoặc không định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
100	b) Không thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định;	b) Không thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
101	c) Tái sử dụng nước mưa cho các mục đích khác nhau không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất	c) Tái sử dụng nước mưa cho các mục đích khác nhau không đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	lượng nước phù hợp.	nước phù hợp.	
101	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
101	a) Buộc nạo vét, duy tu, bảo trì tuyến cống, mương, hố ga định kỳ, đảm bảo dòng chảy theo thiết kế hoặc buộc kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu, cửa xả nước mưa hoặc buộc kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc nạo vét, duy tu, bảo trì tuyến cống, mương, hố ga định kỳ, đảm bảo dòng chảy theo thiết kế hoặc buộc kiểm tra, bảo trì nắp hố ga, cửa thu, cửa xả nước mưa hoặc buộc kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế, sửa chữa với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này	
101	b) Buộc thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa với các hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.	b) Buộc thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa với các hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.	
101	Điều 52. Vi phạm về thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải hệ thống thoát nước tại đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung	Điều 52. Vi phạm về thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải hệ thống thoát nước tại đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung	
101	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom, lưu giữ và vận chuyển bùn thải đến các điểm xử lý theo quy hoạch hoặc các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thu gom, lưu giữ và vận chuyển bùn thải đến các điểm xử lý theo quy hoạch hoặc các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
101	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xử lý và tái sử dụng bùn thải không tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng bùn thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định về bảo vệ môi trường.	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xử lý và tái sử dụng bùn thải không tuân thủ các quy định về quản lý và sử dụng bùn thải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định về bảo vệ môi trường.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
101	3. Trường hợp hành vi vi phạm liên quan đến xả thải bùn thải chưa qua xử lý ra môi trường hoặc đã xử lý nhưng không đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành về xả thải ra môi trường hoặc không quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại đối với bùn thải có các thành phần nguy hại hoặc không có các giải pháp thu gom và xử lý bùn thải phù hợp khi đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải thì xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.	3. <i>Hành vi</i> vi phạm liên quan đến xả thải bùn thải chưa qua xử lý ra môi trường hoặc đã xử lý nhưng không đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành về xả thải ra môi trường hoặc không quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại đối với bùn thải có các thành phần nguy hại hoặc không có các giải pháp thu gom và xử lý bùn thải phù hợp khi đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải thì xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
101	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
101	a) Buộc thu gom, lưu giữ và vận chuyển bùn thải đến các	a) Buộc thu gom, lưu giữ và vận chuyển bùn thải theo quy	

	điểm xử lý theo quy hoạch hoặc các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
102	b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường với hành vi quy định khoản 2 Điều này.	b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường với hành vi quy định khoản 2 Điều này.	
102	Mục 2 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHIẾU SÁNG, CÂY XANH ĐÔ THỊ, NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG	Mục 2 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHIẾU SÁNG, CÂY XANH ĐÔ THỊ, NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG	
102	Điều 53. Vi phạm quy định về quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống chiếu sáng công cộng	Điều 53. Vi phạm quy định về quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống chiếu sáng công cộng	
102	1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị không báo cáo định kỳ tới chính quyền đô thị và cơ quan chuyên môn về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị do mình được giao.	1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị không báo cáo định kỳ tới chính quyền đô thị và cơ quan chuyên môn về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị do mình được giao.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
102	2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
102	a) Không định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng nguồn sáng và các thiết bị của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị để đề xuất phương án sửa chữa và thay thế kịp thời;	a) Không định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng nguồn sáng và các thiết bị của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị để đề xuất phương án sửa chữa và thay thế kịp thời;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
102	b) Không sử dụng nguồn sáng và thiết bị chiếu sáng được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng hoặc dán nhãn tiết kiệm năng lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật khi sửa chữa, thay thế, lắp đặt mới nguồn sáng và các thiết bị chiếu sáng tại các công trình xây dựng và công trình chiếu sáng đô thị có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;	b) Không sử dụng nguồn sáng và thiết bị chiếu sáng được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng hoặc dán nhãn tiết kiệm năng lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật khi sửa chữa, thay thế, lắp đặt mới nguồn sáng và các thiết bị chiếu sáng tại các công trình xây dựng và công trình chiếu sáng đô thị có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
102	c) Thực hiện tổ chức chiếu sáng công cộng đô thị không theo đúng các quy trình kỹ thuật về chiếu sáng, không đảm bảo an toàn và tiết kiệm điện, phòng, chống cháy nổ và thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định.	c) Thực hiện tổ chức chiếu sáng công cộng đô thị không theo đúng các quy trình kỹ thuật về chiếu sáng, không đảm bảo an toàn và tiết kiệm điện, phòng, chống cháy nổ và thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
102	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
102	a) Buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành	a) Buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi	

	vi quy định tại khoản 1 Điều này;	quy định tại khoản 1 Điều này;	
103	b) Buộc sử dụng nguồn sáng và thiết bị chiếu sáng được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng hoặc dán nhãn tiết kiệm năng lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	b) Buộc sử dụng nguồn sáng và thiết bị chiếu sáng được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng hoặc dán nhãn tiết kiệm năng lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
103	c) Buộc thực hiện tổ chức chiếu sáng công cộng đô thị theo đúng các quy trình kỹ thuật về chiếu sáng, đảm bảo an toàn và tiết kiệm điện, phòng, chống cháy nổ và thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.	c) Buộc thực hiện tổ chức chiếu sáng công cộng đô thị theo đúng các quy trình kỹ thuật về chiếu sáng, đảm bảo an toàn và tiết kiệm điện, phòng, chống cháy nổ và thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.	
103	Điều 54. Vi phạm quy định về bảo vệ cây xanh, công viên và vườn hoa	Điều 54. Vi phạm quy định về bảo vệ cây xanh, công viên và vườn hoa	
103	1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:	
103	a) Đục khoét, đóng đinh vào cây xanh, cắt cành cây, lột vỏ thân cây, phóng uế quanh gốc cây;	a) Đục khoét, đóng đinh vào cây xanh, cắt cành cây, lột vỏ thân cây, phóng uế quanh gốc cây;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
103	b) Chăm sóc, cắt tỉa cây không tuân thủ quy trình kỹ thuật.	b) Chăm sóc, cắt tỉa cây không tuân thủ quy trình kỹ thuật.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
103	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
103	a) Đồ chất độc hại, vật liệu xây dựng vào gốc cây xanh; đun nấu, đốt gốc, xây bục, bệ quanh gốc cây;	a) Đồ chất độc hại, vật liệu xây dựng vào gốc cây xanh; đun nấu, đốt gốc, xây bục, bệ quanh gốc cây;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
103	b) Trồng cây xanh trên hè, dải phân cách, đường phố, nút giao thông hoặc khu vực công cộng không đúng quy định;	b) Trồng cây xanh trên hè, dải phân cách, đường phố, nút giao thông hoặc khu vực công cộng không đúng quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
103	c) Trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng hoặc cây trong danh mục cây trồng hạn chế khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;	c) Trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng hoặc cây trong danh mục cây trồng hạn chế khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
104	d) Ngăn cản việc trồng cây xanh theo quy định;	d) Ngăn cản việc trồng cây xanh theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
104	đ) Trồng cây xanh đô thị không đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, không đúng chủng loại, tiêu chuẩn cây và bảo đảm an toàn.	đ) Trồng cây xanh đô thị không đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, không đúng chủng loại, tiêu chuẩn cây và bảo đảm an toàn.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
104	3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự ý chặt hạ, dịch chuyển, đào gốc cây xanh	3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi tự ý chặt hạ, dịch chuyển, đào gốc cây xanh đô thị	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	đô thị hoặc chặt rẽ cây xanh khi chưa được cấp phép.	hoặc chặt rẽ cây xanh khi chưa được cấp phép.	
104	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
104	a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này;	a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này;	
104	b) Buộc trồng cây xanh đô thị đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, chủng loại, tiêu chuẩn cây với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.	b) Buộc trồng cây xanh đô thị đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, chủng loại, tiêu chuẩn cây với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.	
104	Điều 55. Vi phạm quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	Điều 55. Vi phạm quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	
104	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
104	a) Không có tường rào hoặc dải cây xanh cách ly bao quanh theo thiết kế được duyệt đối với các nghĩa trang trong đô thị hoặc trong khu dân cư nông thôn;	a) Không có tường rào hoặc dải cây xanh cách ly bao quanh theo thiết kế được duyệt đối với các nghĩa trang trong đô thị hoặc trong khu dân cư nông thôn;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
104	b) Chuyển nhượng phần mộ cá nhân đối với trường hợp theo quy định không được chuyển nhượng;	b) Chuyển nhượng phần mộ cá nhân đối với trường hợp theo quy định không được chuyển nhượng;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
105	c) Lập, lưu trữ hồ sơ nghĩa trang không đầy đủ nội dung theo quy định;	c) Lập, lưu trữ hồ sơ nghĩa trang không đầy đủ nội dung theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
105	d) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ và không đúng định kỳ tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang theo quy định;	d) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang <i>hàng năm</i> theo quy định;	sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
105	đ) Không ban hành và công khai đơn giá sử dụng dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định hiện hành;	đ) Không ban hành và công khai đơn giá sử dụng dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định hiện hành;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
105	e) Lưu giữ tro cốt không đúng nơi quy định hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.	e) Lưu giữ tro cốt không đúng nơi quy định hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
105	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
105	a) Khoảng cách an toàn từ hàng rào nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng theo quy định;	a) Khoảng cách an toàn từ hàng rào nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng không đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
105	b) Không đóng cửa nghĩa trang khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường;	b) Không đóng cửa nghĩa trang khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
105	c) Sử dụng đất dành cho phần mộ cá nhân trong nghĩa trang vượt quá diện tích quy định.	c) Sử dụng đất dành cho phần mộ cá nhân trong nghĩa trang vượt quá diện tích quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

105	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng có một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với đơn vị quản lý vận hành cơ sở hỏa táng có một trong các hành vi sau đây:	
105	a) Hoạt động không đủ điều kiện năng lực theo quy định;	a) Hoạt động không đủ điều kiện năng lực theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
106	b) Giao cho người không đủ điều kiện năng lực để vận hành lò hỏa táng;	b) Giao cho người không đủ điều kiện năng lực để vận hành lò hỏa táng;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
106	c) Không lập quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng hoặc thực hiện quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng không đúng quy định đã được phê duyệt;	c) Không lập quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng hoặc <i>không xây dựng nội quy quản lý cơ sở hỏa táng hoặc</i> thực hiện quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng không đúng quy định đã được phê duyệt;	Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
106	d) Không lập sổ theo dõi, lưu trữ hồ sơ các ca hỏa táng theo quy định;	d) Không lập sổ theo dõi, lưu trữ hồ sơ các ca hỏa táng theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
106	đ) Không báo cáo tình hình hoạt động cơ sở hỏa táng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.	đ) Không báo cáo, hoặc báo cáo không đầy đủ và không đúng định kỳ tình hình hoạt động cơ sở hỏa táng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
106	4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án có một trong các hành vi sau:	4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án có một trong các hành vi sau:	
106	a) Đưa nghĩa trang, cơ sở hỏa táng vào sử dụng khi chưa đáp ứng đủ điều kiện quy định;	a) Đưa nghĩa trang, cơ sở hỏa táng vào sử dụng khi chưa đáp ứng đủ điều kiện quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
106	b) Khoảng cách từ cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang tới khu dân cư, công trình công cộng không đảm bảo quy định.	b) Khoảng cách từ cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang tới khu dân cư, công trình công cộng không đảm bảo quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
106	5. Hình thức xử phạt bổ sung:	5. Hình thức xử phạt bổ sung:	
106	Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm a khoản 4 Điều này.	Đình chỉ hoạt động từ 09 tháng đến 12 tháng <i>kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực</i> đối với hành vi quy định tại <i>điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4</i> Điều này.	
106	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
107	a) Buộc xây dựng tường rào hoặc dải cây xanh cách ly bao quanh theo thiết kế được duyệt đối với các nghĩa trang trong đô thị hoặc trong khu dân cư nông thôn với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	a) Buộc xây dựng tường rào hoặc <i>có</i> dải cây xanh cách ly bao quanh theo thiết kế được duyệt đối với các nghĩa trang trong đô thị hoặc trong khu dân cư nông thôn với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với công trình đang thi công xây dựng;	
107	b) Buộc thu hồi phần mộ cá nhân đã chuyển nhượng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều	b) Buộc thu hồi phần mộ cá nhân đã chuyển nhượng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	

	này;		
107	c) Buộc lập, lưu trữ hồ sơ nghĩa trang đầy đủ nội dung theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	c) Buộc lập, lưu trữ hồ sơ nghĩa trang đầy đủ nội dung theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
107	d) Buộc báo cáo đầy đủ và đúng định kỳ tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	d) Buộc báo cáo đầy đủ tình hình quản lý, sử dụng nghĩa trang <i>hàng năm</i> theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	
107	đ) Buộc ban hành và công khai đơn giá sử dụng dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định hiện hành với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	đ) Buộc ban hành và công khai đơn giá sử dụng dịch vụ nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định hiện hành với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	
107	e) Buộc lưu giữ tro cốt đúng quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	e) Buộc lưu giữ tro cốt đúng quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	
107	g) Buộc đóng cửa nghĩa trang theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	g) Buộc đóng cửa nghĩa trang theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
107	h) Buộc sử dụng đúng diện tích quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	h) Buộc sử dụng đúng diện tích quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
107	i) Buộc đảm bảo đủ điều kiện năng lực theo quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này;	i) Buộc <i>thay thế người có</i> đủ điều kiện năng lực theo quy định với hành vi quy định tại <i>điểm b khoản 3 Điều này</i> ;	
107	k) Buộc lập quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng hoặc buộc thực hiện quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng đúng quy định đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	k) Buộc lập quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng hoặc buộc thực hiện quy trình quản lý vận hành lò hỏa táng đúng quy định đã được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	
108	l) Buộc lập sổ theo dõi, lưu trữ hồ sơ các ca hỏa táng theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	l) Buộc lập sổ theo dõi, lưu trữ hồ sơ các ca hỏa táng theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	
108	m) Buộc báo cáo tình hình hoạt động cơ sở hỏa táng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;	m) Buộc báo cáo tình hình hoạt động cơ sở hỏa táng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;	
108	n) Buộc đáp ứng đủ điều kiện quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	n) Buộc đáp ứng đủ điều kiện quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	
108	o) Buộc đảm bảo khoảng cách từ cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang tới khu dân cư, công trình công cộng không đảm bảo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.	o) Buộc đảm bảo khoảng cách từ cơ sở hỏa táng được xây dựng ngoài nghĩa trang tới khu dân cư, công trình công cộng không đảm bảo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.	
108	Mục 3 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG	Mục 3	

	TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHUNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHUNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
108	Điều 56. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng công trình ngầm đô thị	Điều 56. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng công trình ngầm đô thị	
108	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
108	a) Trước khi thi công đấu nối công trình, chủ đầu tư không thông báo về kế hoạch, tiến độ thi công đấu nối công trình đến cơ quan, đơn vị thỏa thuận theo quy định;	a) Chủ đầu tư không thông báo về kế hoạch, tiến độ thi công đấu nối công trình đến cơ quan, đơn vị thỏa thuận theo quy định trước khi thi công đấu nối công trình;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
108	b) Khi quan trắc thấy có yếu tố bất thường nhưng nhà thầu xây dựng không thông báo cho chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng và cơ quan thiết kế có các biện pháp xử lý kịp thời.	b) Khi quan trắc thấy có yếu tố bất thường nhưng nhà thầu xây dựng không thông báo cho chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng và cơ quan thiết kế có các biện pháp xử lý kịp thời.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
108	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
109	a) Đấu nối kỹ thuật và đấu nối không gian không đảm bảo các yêu cầu theo quy định;	a) Đấu nối kỹ thuật và đấu nối không gian không đảm bảo các yêu cầu theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
109	b) Khi thiết kế xây dựng công trình ngầm, chủ đầu tư xây dựng công trình ngầm không thỏa thuận với các đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật của đô thị hoặc chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình được đấu nối không gian (nếu có);	b) Khi thiết kế xây dựng công trình ngầm, chủ đầu tư xây dựng công trình ngầm không thỏa thuận với các đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật của đô thị hoặc chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình được đấu nối không gian <i>theo quy định</i> ;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
109	c) Không thực hiện quan trắc địa kỹ thuật theo quy định trong quá trình thi công và khai thác, sử dụng công trình ngầm đối với chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng;	c) Không thực hiện quan trắc địa kỹ thuật theo quy định trong quá trình thi công và khai thác, sử dụng công trình ngầm đối với chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
109	d) Sử dụng hệ thống tuy nèn, hào kỹ thuật không có giấy phép hoặc không đúng mục đích;	d) Sử dụng hệ thống tuy nèn, hào kỹ thuật không có giấy phép hoặc không đúng mục đích;	Lược bỏ, đưa về xử phạt tại điều 24 dự thảo
109	đ) Vi phạm các quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì công trình ngầm.	<i>d) Vi phạm các quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì công trình ngầm, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
109	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
109	a) Chủ đầu tư dự án khu đô thị mới, khu nhà ở không đầu tư xây dựng các công trình cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nèn kỹ thuật để bố trí, lắp đặt các đường dây và đường	a) Chủ đầu tư dự án khu đô thị mới, khu nhà ở không đầu tư xây dựng các công trình cống, bể kỹ thuật hoặc hào, tuy nèn kỹ thuật để bố trí, lắp đặt các đường dây và đường ống kỹ	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	ong kỹ thuật theo quy hoạch được phê duyệt;	thuật theo quy hoạch được phê duyệt;	
109	b) Vi phạm hành lang an toàn và phạm vi bảo vệ công trình ngầm.	b) Vi phạm hành lang an toàn và phạm vi bảo vệ công trình ngầm, <i>trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.</i>	
109	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
109	a) Buộc thông báo về kế hoạch, tiến độ thi công đấu nối công trình đến cơ quan, đơn vị thỏa thuận theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc thông báo về kế hoạch, tiến độ thi công đấu nối công trình đến cơ quan, đơn vị thỏa thuận theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
110	b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này;	b) Buộc đấu nối đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
110	c) Buộc thỏa thuận với các đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật của đô thị hoặc chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình được đấu nối không gian (nếu có) với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	c) Buộc thỏa thuận với các đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật của đô thị hoặc chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình được đấu nối không gian <i>theo quy định</i> với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
110	d) Buộc thực hiện quan trắc địa kỹ thuật theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	d) Buộc thực hiện quan trắc địa kỹ thuật theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
110	đ) Buộc sử dụng hệ thống tuy nen, hào kỹ thuật có giấy phép hoặc đúng mục đích với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	đ) Buộc sử dụng hệ thống tuy nen, hào kỹ thuật có giấy phép hoặc đúng mục đích với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	
110	e) Buộc tuân thủ các quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì công trình ngầm với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	đ) Buộc tuân thủ các quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì công trình ngầm với hành vi quy định tại <i>điểm d</i> khoản 2 Điều này;	
110	g) Buộc chủ đầu tư dự án khu đô thị mới, khu nhà ở xây dựng các công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.	e) Buộc chủ đầu tư dự án khu đô thị mới, khu nhà ở xây dựng các công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.	
110		<i>g) Buộc thực hiện đảm bảo hành lang an toàn và phạm vi bảo vệ công trình ngầm với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.</i>	
110	Điều 57. Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật	Điều 57. Vi phạm quy định về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật	
110	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
110	a) Cản trở việc lắp đặt, vận hành, bảo trì, nâng cấp trang thiết bị theo quy định;	a) Cản trở việc lắp đặt, vận hành, bảo trì, nâng cấp trang thiết bị theo quy định;	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
111	b) Vi phạm các quy định về quản lý, khai thác sử dụng,	b) Vi phạm các quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo	Kế thừa, phù hợp với pháp

	bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.	tri công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.	luật chuyên ngành
111	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt, quản lý, vận hành đường dây, cáp viễn thông, điện lực, chiếu sáng công cộng, đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng hoặc thiết bị vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung không đúng quy định.	2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt, quản lý, vận hành đường dây, cáp viễn thông, điện lực, chiếu sáng công cộng, đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng hoặc thiết bị vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung không đúng quy định.	Kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
111	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung không tuân thủ quy hoạch đô thị, không có giấy phép xây dựng theo quy định hoặc sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp.	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung không tuân thủ quy hoạch đô thị, không có giấy phép xây dựng theo quy định hoặc sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp.	Đưa về xử phạt tại điều 26 vi phạm về trật tự xây dựng cho cùng mức phạt tiền
111	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
111	a) Buộc tuân thủ quy định về lắp đặt, vận hành, bảo trì, nâng cấp trang thiết bị với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc tuân thủ quy định về lắp đặt, vận hành, bảo trì, nâng cấp trang thiết bị với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
111	b) Buộc thực hiện đúng các quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	a) Buộc thực hiện đúng các quy định về quản lý, khai thác sử dụng, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
111	c) Buộc lắp đặt, quản lý, vận hành đúng quy định đối với đường dây, cáp viễn thông, điện lực, chiếu sáng công cộng, đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng, thiết bị vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	b) Buộc lắp đặt, quản lý, vận hành đúng quy định đối với đường dây, cáp viễn thông, điện lực, chiếu sáng công cộng, đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng, thiết bị vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	
111	d) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	d) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	
111	Chương V HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN, QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN NHÀ	Chương VIII HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN	
111	Mục 1 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	Mục 1 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	Tách chương, bố cục lại theo trình tự thực hiện của Luật Kinh doanh bất động sản
112	Điều 58. Vi phạm quy định về kinh doanh bất động sản		

112	1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	Điều 70. Vi phạm quy định chung về kinh doanh bất động sản <i>1. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi khi kinh doanh bất động sản nhưng không thành lập doanh nghiệp theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
112	a) Kinh doanh bất động sản thuộc trường hợp phải thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã mà không thành lập theo quy định;	Điều 70. Vi phạm quy định chung về kinh doanh bất động sản <i>2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây: a) Kinh doanh bất động sản nhưng không thành lập doanh nghiệp theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
112	b) Không công khai, công khai không đầy đủ hoặc không đúng các nội dung về dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định;	Điều 70. Vi phạm quy định chung về kinh doanh bất động sản <i>4. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có hành vi không công khai hoặc công khai không đầy đủ, không chính xác, không trung thực các thông tin về bất động sản, dự án bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh theo quy định.</i>	kế thừa, phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành
112		Điều 71. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn đưa vào kinh doanh <i>1. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 69.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
112	c) Hợp đồng kinh doanh bất động sản không được lập thành văn bản hoặc lập hợp đồng kinh doanh bất động sản không đầy đủ các nội dung chính theo quy định hoặc trái quy định của pháp luật;	Điều 75. Vi phạm quy định về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản <i>1. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Chủ đầu tư dự án bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản sử dụng hợp đồng kinh doanh bất động sản, hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản không đúng mẫu, không đầy đủ các nội dung chính theo quy định;</i>	kế thừa, sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp
112	d) Không cung cấp thông tin về tiến độ đầu tư xây dựng hoặc việc sử dụng tiền ứng trước khi có yêu cầu; không	Điều 72. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai	sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	cho phép bên mua, bên thuê mua được kiểm tra thực tế tiến độ thi công, chất lượng công trình theo quy định;	2. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây: <i>a) Không cung cấp công khai hoặc cung cấp công khai không đầy đủ thông tin về tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng cho bên mua, thuê mua theo hợp đồng mua bán, thuê mua đã ký kết hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	
112	2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu nhà, công trình xây dựng có một trong các hành vi sau đây:		
112	a) Ký kết hợp đồng mua bán hoặc thuê mua nhà, công trình xây dựng mà không gắn quyền sử dụng đất với nhà, công trình xây dựng đó;	Điều 75. Vi phạm quy định về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản 3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với hành vi ký hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng không gắn với quyền sử dụng đất theo quy định.	kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
112	b) Không thông báo cho bên mua các hạn chế về quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng (nếu có).	Điều 71. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn đưa vào kinh doanh <i>1. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 69.</i>	kế thừa, quy định rõ, nâng mức phạt để tăng tính răn đe vì thực tế thời gian vừa qua, vẫn còn tình trạng chủ đầu tư che giấu thông tin dự án đã bị đem đi thế chấp ngân hàng nhưng vẫn ký hợp đồng với người dân mà không công khai cho người dân biết dự án đã bị thế chấp. Việc chủ đầu tư che giấu thông tin dẫn đến người mua nhà do chưa đủ thông tin nên vẫn ký hợp đồng mua bán, đến khi bị ngân hàng phát mại tài sản mới biết căn nhà mà mình mua đã bị chủ đầu tư thế chấp trước đó. Do đó dự thảo

			lần này xử lý theo hướng tăng nặng phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi này.
113		Điều 72. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai 4. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản <i>không công khai thông tin việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phân diện tích sản xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 67.</i>	như trên
113	3. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
113	a) Kinh doanh bất động sản mà bất động sản đó không đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định hoặc không được phép đưa vào kinh doanh theo quy định;	Điều 71. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng có sẵn đưa vào kinh doanh 2. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với Chủ đầu tư có một trong các hành vi sau đây: a) <i>Đưa nhà ở, công trình xây dựng vào kinh doanh nhưng không đủ điều kiện theo quy định;</i> b) <i>Đưa nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản vào kinh doanh nhưng không đủ điều kiện theo quy định;</i> c) <i>Đưa phân diện tích sản trong công trình xây dựng được bán, cho thuê mua không đủ điều kiện theo quy định.</i>	kế thừa 16 tuy nhiên tách ra phù hợp với từng loại bất động sản, dự án bất động sản, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
113		Điều 72. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai 5. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi <i>đưa nhà ở, công trình xây dựng vào kinh doanh nhưng không đủ điều kiện theo quy định.</i>	kế thừa phù hợp với pháp luật chuyên ngành
113	b) Kinh doanh bất động sản không đúng phạm vi được kinh doanh theo quy định;	Điều 70. Vi phạm quy định về công khai bất động sản, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh; điều kiện đối với tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản 5. <i>Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản</i>	kế thừa 16 tuy nhiên tách ra phù hợp với từng loại bất động sản, dự án bất động sản, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

		<i>không đúng hình thức, phạm vi kinh doanh theo quy định.</i>	
113	c) Triển khai xây dựng dự án kinh doanh bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở chậm tiến độ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;		
113	d) Bán hoặc cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai mà không có hợp đồng với ngân hàng thương mại đủ năng lực thực hiện bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư khi chủ đầu tư không bàn giao nhà ở theo đúng tiến độ đã cam kết với khách hàng hoặc nội dung hợp đồng bảo lãnh không đúng, không đầy đủ theo quy định của pháp luật;	Điều 72. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai 1. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây: a) Không gửi bản sao văn bản bảo lãnh cho bên mua, thuê mua theo quy định khi ký kết hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở;	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
113	đ) Thu tiền của bên mua, bên thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai không đúng tiến độ thực hiện dự án theo thỏa thuận của các bên hoặc thu vượt quá tỷ lệ phần trăm giá trị hợp đồng theo quy định;	Điều 72. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai 3. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây: <i>a) Thu tiền đặt cọc từ bên đặt cọc để mua, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng không đúng quy định;</i> <i>b) Thu tiền trong bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây không đúng quy định;</i>	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
113	e) Ủy quyền hoặc giao cho bên tham gia hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh hoặc góp vốn thực hiện ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê mua bất động sản;	Điều 60. Vi phạm quy định về phát triển nhà ở 3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại ủy quyền hoặc giao cho bên tham gia hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh, góp vốn hoặc tổ chức, cá nhân khác thực hiện ký hợp đồng thuê, thuê mua, mua bán nhà ở, hợp đồng đặt cọc giao dịch về nhà ở hoặc kinh doanh quyền sử dụng đất trong dự án.	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
113	g) Từ chối xác nhận mà không có lý do chính đáng hoặc xác nhận không đúng vào văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai theo quy định;	Điều 75. Vi phạm quy định về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản 1. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: <i>c) Chủ đầu tư dự án bất động sản không xác nhận theo quy</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành

		<i>định</i> hoặc xác nhận không đúng vào văn bản chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản;	
114	h) Chuyển nhượng hợp đồng thuê mua nhà, công trình xây dựng có sẵn hoặc chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai không đúng quy định;	Điều 75. Vi phạm quy định về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản 4. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng không bảo đảm các điều kiện theo quy định.	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
114	i) Không tuân thủ quy định về giá mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản trong trường hợp có quy định;	Điều 75. Vi phạm quy định về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản 3. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với chủ đầu tư, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có hành vi không tuân thủ các quy định về giá bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, dự án bất động sản trong trường hợp nhà nước có quy định về giá.	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
114	k) Trường hợp không làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên mua, bên thuê mua hoặc không cung cấp hồ sơ, giấy tờ pháp lý liên quan cho người mua, thuê mua nhà ở theo quy định thì xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.	Điều 76. Vi phạm quy định về nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở <i>Chủ đầu tư dự án bất động sản không nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cho người mua, người thuê mua nhà ở thì hình thức và mức xử phạt tương ứng với thời gian và mức độ vi phạm như sau:</i> 1. Từ sau 50 ngày đến 06 tháng: a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 50 căn hộ, nhà ở riêng lẻ; b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 đến dưới 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ; c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ trở lên. 2. Từ trên 06 tháng đến 12 tháng: a) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 50 căn hộ, nhà ở riêng lẻ; b) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 đến dưới 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ; c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối	Trước đây điểm k khoản 3 Điều 58 Nghị định 16 chiếu xử phạt theo lĩnh vực đất đai. Tuy nhiên, dự thảo 5 nghị định xử phạt bê Khoản 3 Điều 17 Luật Kinh doanh bất động sản quy định “Trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày bàn giao nhà ở cho bên mua hoặc kể từ thời điểm bên thuê mua nhà ở đã thanh toán đủ tiền theo thỏa thuận thì phải nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho bên mua, thuê mua, trừ trường hợp bên mua, thuê mua tự

		với trường hợp vi phạm từ 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ trở lên. 3. Từ 12 tháng trở lên: a) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 50 căn hộ, nhà ở riêng lẻ; b) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 đến dưới 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ; c) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ trở lên. 4. Thời điểm để xác định thời gian quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được tính từ ngày chủ đầu tư bàn giao nhà ở, cho người mua hoặc kể từ ngày bên mua đã thanh toán đủ tiền theo thỏa thuận đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính; trường hợp chủ đầu tư đã khắc phục sai phạm sau thời hạn theo quy định pháp luật về nhà ở thì thời gian vi phạm được tính đến ngày chủ đầu tư khắc phục sai phạm. 5. Trường hợp trong một dự án mà chủ đầu tư vi phạm ở nhiều mức thời gian khác nhau đối với các căn hộ, công trình xây dựng khác nhau quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì tính tiền phạt theo từng mức phạt quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng tổng số tiền phạt không được vượt quá 1.000.000.000 đồng. 6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp hồ sơ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận theo quy định.	nguyên làm thủ tục cấp giấy chứng nhận” Căn cứ quy định nêu trên, Bộ Xây dựng bổ sung hành vi này trong dự thảo.
114	4. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án kinh doanh bất động sản có một trong các hành vi sau đây:		
114	a) Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án không đúng thủ tục quy định;	Điều 74. Vi phạm của chủ đầu tư về chuyển nhượng dự án bất động sản 2. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo quy định.	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
114	b) Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án mà không đảm bảo đầy đủ các yêu cầu hoặc các điều kiện	Điều 74. Vi phạm của chủ đầu tư về chuyển nhượng dự án bất động sản	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	theo quy định;	3. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản khi dự án bất động sản chuyển nhượng không đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định.	
114	c) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất hoặc bị kê biên để đảm bảo thi hành án, bên nhận chuyển nhượng không phải là doanh nghiệp kinh doanh bất động sản hoặc không đủ năng lực tài chính theo quy định thì xử phạt theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;	e) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đang có tranh chấp về quyền sử dụng đất hoặc bị kê biên để đảm bảo thi hành án, bên nhận chuyển nhượng không phải là doanh nghiệp kinh doanh bất động sản hoặc không đủ năng lực tài chính theo quy định thì xử phạt theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;	Lược bỏ, không có căn cứ của pháp luật chuyên ngành
114	d) Bàn giao nhà, công trình xây dựng cho khách hàng khi chưa hoàn thành đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiến độ ghi trong dự án đã được phê duyệt, chưa bảo đảm kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực, chưa hoàn thiện toàn bộ phần mặt ngoài (đối với trường hợp bàn giao nhà, công trình xây dựng thô) hoặc chưa hoàn thành nghiệm thu hoặc chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan có thẩm quyền đưa công trình nhà ở, công trình hạ tầng xã hội vào sử dụng theo quy định;	d) Bàn giao nhà, công trình xây dựng cho khách hàng khi chưa hoàn thành đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo tiến độ ghi trong dự án đã được phê duyệt, chưa bảo đảm kết nối với hệ thống hạ tầng chung của khu vực, chưa hoàn thiện toàn bộ phần mặt ngoài (đối với trường hợp bàn giao nhà, công trình xây dựng thô) hoặc chưa hoàn thành nghiệm thu hoặc chưa có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan có thẩm quyền đưa công trình nhà ở, công trình hạ tầng xã hội vào sử dụng theo quy định;	Lược bỏ hành vi này để đưa về xử phạt theo hành vi “ <i>Chậm bàn giao công trình, hạng mục công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng, dự án đầu tư phát triển đô thị theo tiến độ đã được duyệt</i> ” tại điểm b khoản 1 Điều 40 dự thảo vì dự án đầu tư phát triển đô thị đã bao gồm dự án bất động sản.
114	đ) Huy động vốn không đúng quy định;	đ) Huy động vốn không đúng quy định;	
114	e) Sử dụng vốn huy động của tổ chức, cá nhân hoặc tiền ứng trước của bên mua, bên thuê, bên thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai không đúng mục đích cam kết.	Điều 72 Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai 3. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây: <i>c) Sử dụng tiền đã thu từ bên mua, thuê mua để đầu tư xây dựng dự án, nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sản xây dựng trong công trình xây dựng đã được bán, cho thuê mua không đúng mục đích sử dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết;</i>	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành.
115	5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với dự	9. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 tháng đến 06 tháng đối với dự án có vi	

	án có vi phạm quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.	phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 8 Điều này.	
115	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	10. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
115		a) Buộc <i>tổ chức, cá nhân khi kinh doanh bất động sản phải đảm bảo các điều kiện theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</i>	
115	a) Buộc công khai đầy đủ, chính xác nội dung thông tin theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	c) Buộc cung cấp công khai thông tin về tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sản xây dựng <i>trong công trình xây dựng</i> cho bên mua, thuê mua theo hợp đồng mua bán, thuê mua đã ký kết hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
115	b) Buộc lập hợp đồng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	c) Buộc lập hợp đồng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng;	
115		d) Buộc lập nội dung thỏa thuận đặt cọc theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thực hiện thỏa thuận;	
115		đ) Buộc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	
115		đ) Buộc thanh toán hợp đồng kinh doanh bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	
115	c) Buộc cung cấp thông tin về tiến độ đầu tư xây dựng hoặc việc sử dụng tiền ứng trước khi có yêu cầu; buộc cho phép bên mua, bên thuê mua được kiểm tra thực tế tiến độ thi công tại công trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	c) Buộc cung cấp công khai thông tin về tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sản xây dựng cho bên mua, thuê mua theo hợp đồng mua bán, thuê mua đã ký kết hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
115		g) Buộc cung cấp đầy đủ, trung thực hồ sơ, thông tin với hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;	
116		d) Buộc cung cấp hồ sơ, thông tin của bất động sản theo đúng quy định với các hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	
116	d) Buộc trả lại cho bên mua phần phí liên quan đến chuyển nhượng bất động sản không đúng quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	m) Buộc trả lại cho bên mua các loại phí, lệ phí và các khoản tiền liên quan đến kinh doanh bất động sản với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	

116	đ) Buộc lập lại hợp đồng gắn với quyền sử dụng đất với nhà, công trình xây dựng với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	k) Buộc lập lại hợp đồng gắn với quyền sử dụng đất với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	
116	e) Buộc thông báo cho các bên về các hạn chế về quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng (nếu có) với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	l) Buộc thông báo cho các bên về các hạn chế về quyền sở hữu (nếu có) với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
116		k) Buộc triển khai dự án đúng quy hoạch, thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đối với dự án đang triển khai;	
116		l) Buộc ký hợp đồng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều này;	
116	g) Buộc kinh doanh bất động sản đúng phạm vi được kinh doanh theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	i) Buộc thực hiện các quy định về bảo lãnh với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	
116		n) Buộc thanh toán đúng quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;	
116		n) Buộc hoàn trả phần tiền đặt cọc vượt quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	
116	h) Buộc có hợp đồng bảo lãnh nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	g) Buộc xác nhận vào văn bản chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	
117	i) Buộc thu tiền bên mua, bên thuê mua bất động sản hình thành trong tương lai theo đúng tiến độ dự án hoặc buộc hoàn trả lại bên mua phần giá trị hợp đồng thu vượt với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;	s) Buộc chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm k khoản 3 Điều này;	
117		q) Buộc chuyển nhượng hợp đồng đúng quy định với hành vi quy định tại điểm l khoản 3 Điều này;	
117	k) Buộc xác nhận theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;	q) Buộc xác nhận theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm k khoản 3 Điều này;	
117		r) Buộc tuân thủ quy định về giá bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua đối với hành vi quy định tại điểm m khoản 3 Điều này;	
117		s) Buộc theo dõi, đôn đốc, giám sát đối với hành vi quy định tại điểm o khoản 3 Điều này;	
117		t) Buộc doanh nghiệp kinh doanh bất động sản công khai	

		<i>thông tin theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;</i>	
117	l) Buộc chuyển nhượng hợp đồng đúng quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 3 Điều này;	u) Buộc chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản đảm bảo các điều kiện theo quy định với hành vi quy định tại <i>điểm c khoản 8 Điều này;</i>	
117		v) Buộc chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án theo quy định với hành vi quy định tại <i>điểm d khoản 8 Điều này.</i>	
117	m) Buộc tuân thủ quy định về giá mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản và hoàn trả phần giá trị thu vượt (nếu có) với hành vi quy định tại điểm i khoản 3 Điều này;	p) Buộc tuân thủ quy định về giá bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;	
117		h) Buộc theo dõi, đôn đốc, giám sát theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	
118	n) Buộc chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án theo quy định với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này;	u) Buộc chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 8 Điều này.	
118	o) Buộc dừng bàn giao nhà, công trình xây dựng, hoàn thành việc xây dựng hoặc buộc hoàn thành nghiệm thu hoặc có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;	Buộc dừng bàn giao nhà, công trình xây dựng, hoàn thành việc xây dựng hoặc buộc hoàn thành nghiệm thu hoặc có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;	
118	p) Buộc hoàn trả phần vốn đã huy động không đúng quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;	u) Buộc hoàn trả phần tiền đã thu không đúng quy định hoặc buộc sử dụng tiền thu đúng quy định đối với hành vi quy định tại <i>điểm e khoản 4 Điều này.</i>	
118	q) Buộc sử dụng vốn huy động đúng mục đích đã cam kết với hành vi quy định tại điểm e khoản 4 Điều này.	o) Buộc hoàn trả phần tiền đã thu không đúng quy định hoặc buộc sử dụng tiền thu đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này;	
118		p) Buộc tuân thủ quy định về giá bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;	
118		q) Buộc kinh doanh, chuyển nhượng theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều này;	
118		r) Buộc triển khai dự án theo đúng tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;	
118		r) Buộc nộp hồ sơ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận theo	

		quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;	
118		s) Buộc ký kết văn bản huy động vốn, thực hiện huy động vốn đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 7 Điều này;	
118		t) Buộc chuyển nhượng hợp đồng kinh doanh bất động sản đảm bảo các điều kiện theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 8 Điều này;	
119		v) Buộc chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 8 Điều này.	
119	Điều 59. Vi phạm quy định về kinh doanh dịch vụ bất động sản		
119	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
119	a) Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản độc lập mà không có chứng chỉ hành nghề hoặc chứng chỉ hành nghề hết thời hạn sử dụng theo quy định;	Điều 78. Vi phạm quy định về hoạt động môi giới bất động sản 1. Phạt tiền từ 40.000.000.đồng đến 60.000.000 đồng đối với cá nhân có một trong các hành vi sau đây: a) Hành nghề môi giới bất động sản mà không có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo quy định;	sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp
119		Điều 79. Vi phạm quy định kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản 1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với người trực tiếp tư vấn không có bằng cấp, chứng chỉ về lĩnh vực mình trực tiếp tư vấn.	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
119	b) Tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản làm sai lệch nội dung chứng chỉ;	b) Tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản làm sai lệch nội dung chứng chỉ;	lược bỏ, không có căn cứ pháp luật nội dung
119	c) Cho mượn, cho thuê hoặc thuê, mượn chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản để thực hiện các hoạt động liên quan đến môi giới bất động sản;	e) Cho mượn, cho thuê hoặc thuê, mượn chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản để thực hiện các hoạt động liên quan đến môi giới bất động sản;	lược bỏ, không có căn cứ pháp luật nội dung
119	d) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản đồng thời vừa là nhà môi giới vừa là một bên thực hiện hợp đồng trong một giao dịch kinh doanh bất động sản.	đ) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản đồng thời vừa là nhà môi giới vừa là một bên thực hiện hợp đồng trong một giao dịch kinh doanh bất động sản	lược bỏ, không có căn cứ pháp luật nội dung
119	2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
119	a) Kinh doanh dịch vụ bất động sản mà không thành lập doanh nghiệp theo quy định hoặc không đủ số người có	Điều 77. Vi phạm quy định về hoạt động sàn giao dịch bất động sản	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo quy định hoặc chứng chỉ hành nghề hết thời hạn sử dụng theo quy định;	3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với cá nhân kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản nhưng không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định.	
120		Điều 78. Vi phạm quy định về hoạt động môi giới bất động sản 3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với cá nhân có một trong các hành vi sau đây: b) Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định;	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
120		Điều 79. Vi phạm quy định kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản 2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với cá nhân kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định. 4. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định.	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
120	b) Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản không được lập thành văn bản hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định;	b) Hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản không được lập thành văn bản hoặc không đầy đủ các nội dung chính theo quy định;	lược bỏ để đưa về xử phạt tại Điều 74. Vi phạm quy định về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản
120	c) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản hoặc cá nhân kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản độc lập không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định;	Điều 77. Vi phạm quy định về hoạt động sàn giao dịch bất động sản 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: e) Sàn giao dịch bất động sản không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.	Kế thừa 16, tách hành vi phù hợp với từng loại hành vi kinh doanh.
120		Điều 78. Vi phạm quy định về hoạt động môi giới bất động sản 2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản có hành vi không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.	Kế thừa 16, tách hành vi phù hợp với từng loại hành vi kinh doanh.
120	d) Sàn giao dịch bất động sản không có quy chế hoạt động	d) Sàn giao dịch bất động sản không có quy chế hoạt động	Bỏ và kiến nghị sửa đổi, bổ

	hoặc hoạt động sai quy chế được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc hoạt động không có tên, địa chỉ theo quy định hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoạt động nhưng không thông báo đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;	hoặc hoạt động sai quy chế được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc hoạt động không có tên, địa chỉ theo quy định hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoạt động nhưng không thông báo đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;	sung một số quy định điểm mới như ở dưới. Lý do: cơ quan có thẩm quyền không làm nhiệm vụ chấp thuận quy chế; hành vi đổi tên, địa chỉ của Sàn không có đủ cơ sở để kiểm tra trên thực tế.
120	đ) Thu các loại phí kinh doanh dịch vụ bất động sản mà pháp luật không quy định.	1) Thu các loại phí kinh doanh dịch vụ bất động sản không đúng quy định.	Lược bỏ do Phí và lệ phí không thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng
120	3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
120	a) Bất động sản được đưa lên sàn giao dịch bất động sản nhưng không đủ điều kiện theo quy định;	Điều 77. Vi phạm quy định về hoạt động sàn giao dịch bất động sản 5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000.000 đồng đối với hành vi đưa bất động sản lên sàn giao dịch bất sản nhưng không đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định.	kế thừa 16, sửa đổi về câu chữ cho rõ nghĩa.
120	b) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không trung thực hồ sơ, thông tin về bất động sản mà mình môi giới.	Điều 78. Vi phạm quy định về hoạt động môi giới bất động sản 3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với cá nhân có một trong các hành vi sau đây: a) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ <i>theo quy định</i> hoặc cung cấp không trung thực hồ sơ, thông tin về bất động sản mà mình môi giới; 5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với tổ chức có một trong các hành vi sau đây: a) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ <i>theo quy định</i> hoặc cung cấp không trung thực hồ sơ, thông tin về bất động sản mà mình môi giới;	Kế thừa 16, sửa đổi về câu chữ cho rõ nghĩa
121	4. Hình thức xử phạt bổ sung:	4. Hình thức xử phạt bổ sung:	
121	a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	a) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
121	b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này.	a) Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, <i>điểm a, điểm đ điểm g khoản 2,</i>	

		điểm a khoản 3 Điều này.	
121	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
121	a) Buộc có chứng chỉ hành nghề theo quy định khi kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản độc lập với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc có chứng chỉ hành nghề theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
121	b) Buộc nộp lại chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng chỉ hành nghề với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	b) Buộc hành nghề trong một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
121	c) Buộc thành lập doanh nghiệp theo quy định khi kinh doanh dịch vụ bất động sản hoặc buộc có đủ số người có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	c) Buộc thành lập doanh nghiệp theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
121	d) Buộc lập hợp đồng hoặc hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản đầy đủ các nội dung chính theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	a) Buộc lập hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản đầy đủ các nội dung chính theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
121	đ) Buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	b) Buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
121	e) Buộc trả lại cho bên nộp tiền các loại phí kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	c) Buộc trả lại cho bên nộp tiền các loại phí với hành vi quy định tại điểm l khoản 2 Điều này;	
122	g) Buộc cung cấp thông tin về bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	d) Buộc cung cấp hồ sơ, thông tin về bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	
122	Điều 60. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng, kê khai thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản		
122	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:		
122	a) Không cung cấp, cung cấp không chính xác, không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn kê khai thông tin, dữ liệu về thị trường bất động sản cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định;	Điều 81. Vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: <i>a) Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác, không đầy đủ, không đúng thời hạn thông tin, số liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định;</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
122	b) Cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu về nhà ở và thị trường	Điều 81. Vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ	sửa đổi cho phù hợp với pháp

	bắt động sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình mà không được sự cho phép của cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định;	thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: <i>b) Cung cấp, chia sẻ cho bên thứ ba dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản không đúng quy định;</i>	luật chuyên ngành
122	c) Không làm rõ, giải trình và chỉnh sửa theo quy định đối với nội dung thông tin thị trường bất động sản do mình cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;	e) Không làm rõ, giải trình và chỉnh sửa theo quy định đối với nội dung thông tin thị trường bất động sản do mình cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản;	lược bỏ do không có căn cứ
122	d) Làm sai lệch, hư hỏng hoặc thất thoát hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia và các địa phương theo quy định;	Điều 81. Vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: <i>c) Làm sai lệch, hư hỏng hoặc thất thoát hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;</i>	sửa đổi cho phù hợp, chính xác với pháp luật nội dung chuyên ngành
122	đ) Chiếm giữ, tiêu hủy trái phép thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia và các địa phương theo quy định;	Điều 81. Vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: <i>d) Chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;</i>	sửa đổi cho phù hợp, chính xác với pháp luật nội dung chuyên ngành
122	e) Cản trở việc khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở quốc gia và các địa phương theo quy định;	Điều 81. Vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: <i>d) Chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;</i>	sửa đổi cho phù hợp, chính xác với pháp luật nội dung chuyên ngành
122	g) Không thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.	Điều 81. Vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản 1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:	kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

		e) Không thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.	
123	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
123	a) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin dữ liệu về thị trường bất động sản cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn thông tin, số liệu đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
123	b) Buộc làm rõ, giải trình và chỉnh sửa thông tin về thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	b) Buộc làm rõ, giải trình và chỉnh sửa thông tin về thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
123	c) Buộc điều chỉnh sai lệch hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	c) Buộc điều chỉnh sai lệch hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	
123	d) Buộc trả lại hoặc khôi phục lại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	d) Buộc trả lại hoặc khôi phục lại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản đối với hành vi chiếm giữ, làm hư hại thông tin, dữ liệu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	
123	đ) Buộc thực hiện đúng quy định về khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	đ) Buộc thực hiện đúng quy định về khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	
123	e) Buộc thông báo về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.	e) Buộc thông báo về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 1 Điều này	
123	Điều 61. Vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản		
123	1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
123	a) Cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học không đúng mẫu quy định;	a) Cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học không đúng mẫu quy định;	
124	b) Không gửi thông tin của cơ sở đào tạo về Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng địa phương nơi đặt trụ sở chính để đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy định;	b) Không gửi thông tin của cơ sở đào tạo về Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng địa phương nơi đặt trụ sở chính để đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy định;	
124	c) Không gửi thông tin của sàn giao dịch bất động sản về Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng địa phương nơi đặt trụ sở chính để đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy	e) Không gửi thông tin của sàn giao dịch bất động sản về Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng địa phương nơi đặt trụ sở chính để đăng tải lên trang thông tin điện tử theo quy định;	

	định;		
124	d) Không lưu trữ hồ sơ đào tạo hoặc hồ sơ liên quan đến từng kỳ thi sát hạch theo quy định.	d) Không lưu trữ hồ sơ đào tạo hoặc hồ sơ liên quan đến từng kỳ thi sát hạch theo quy định.	
124	2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
124	a) Không tổ chức kiểm tra, đánh giá hoặc xếp loại kết quả học tập cho học viên theo quy định;	Điều 80. Vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi <i>không tổ chức thực hành và kiểm tra cuối khóa theo quy định.</i>	sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành.
124	b) Sử dụng đề thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản mà chưa được phê duyệt theo quy định;	b) Sử dụng đề thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản mà chưa được phê duyệt theo quy định;	lược bỏ do không có căn cứ pháp luật nội dung
124	c) Cho phép thí sinh không đủ điều kiện theo quy định mà vẫn được tham gia thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	e) Cho phép thí sinh không đủ điều kiện theo quy định mà vẫn được tham gia thi sát hạch để cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	lược bỏ do không có căn cứ pháp luật nội dung
124	3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
124	a) Sử dụng tài liệu giảng dạy không phù hợp với chương trình khung theo quy định;	Điều 80. Vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Sử dụng tài liệu giảng dạy không phù hợp với chương trình khung theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật nội dung chuyên ngành
124	b) Không đảm bảo đủ thời lượng giảng dạy, chương trình theo quy định mà vẫn cấp giấy chứng nhận.	Điều 80. Vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: b) Không đảm bảo đủ thời lượng <i>tiết học, các chuyên đề</i> theo chương trình quy định mà vẫn cấp giấy chứng nhận.	sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

125	4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:		
125	a) Sử dụng kinh phí dự thi không đúng quy định;	a) Sử dụng kinh phí dự thi không đúng quy định;	lược bỏ do không có căn cứ pháp luật nội dung chuyên ngành
125	b) Không quản lý bộ đề thi theo quy định hoặc làm lộ đề thi.	b) Không quản lý bộ đề thi theo quy định hoặc làm lộ đề thi.	lược bỏ do không có căn cứ pháp luật nội dung chuyên ngành
125	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
125	a) Buộc gửi thông tin của sản giao dịch bất động sản về Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng địa phương theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	a) Buộc gửi thông tin của sản giao dịch bất động sản về Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng địa phương theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
125	b) Buộc lưu trữ hồ sơ đào tạo hoặc hồ sơ liên quan đến từng kỳ thi sát hạch theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	b) Buộc lưu trữ hồ sơ đào tạo hoặc hồ sơ liên quan đến từng kỳ thi sát hạch theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	
125	c) Buộc phê duyệt đề thi theo quy định và tổ chức thi lại nếu đề thi đã tổ chức thi không đảm bảo chất lượng với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	c) Buộc phê duyệt đề thi theo quy định và tổ chức thi lại nếu đề thi đã tổ chức thi không đảm bảo chất lượng với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
125	d) Buộc cơ sở đào tạo yêu cầu thí sinh bổ sung đầy đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không bổ sung được đầy đủ điều kiện theo quy định thì buộc hủy chứng chỉ với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	d) Buộc cơ sở đào tạo yêu cầu thí sinh bổ sung đầy đủ điều kiện theo quy định. Trường hợp không bổ sung được đầy đủ điều kiện theo quy định thì buộc hủy chứng chỉ với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
125	đ) Buộc sử dụng tài liệu giảng dạy phù hợp với chương trình khung theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	đ) Buộc sử dụng tài liệu giảng dạy đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
125	e) Buộc hủy giấy chứng nhận, đào tạo lại và cấp lại giấy chứng nhận mà không được thu thêm học phí với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	e) Buộc lập hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản đầy đủ các nội dung chính theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
126		Chương VIII HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN	
126		Điều 70. Vi phạm quy định chung về kinh doanh bất động sản	
126	Điều a khoản 1 Điều 58	1. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với cá nhân khi kinh doanh bất động sản nhưng không thành	Bổ sung quy định là phù hợp

		<i>lập doanh nghiệp theo quy định;</i>	
126		2. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không đáp ứng các điều kiện theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
126		3. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản có hành vi nhận tiền thanh toán theo hợp đồng kinh doanh bất động sản, hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản từ khách hàng không thông qua tài khoản mở tại tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.	Bổ sung quy định là phù hợp
126	Điều b khoản 3 Điều 58	4. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có hành vi không công khai hoặc công khai không đầy đủ, không chính xác, không trung thực các thông tin về bất động sản, dự án bất động sản trước khi đưa vào kinh doanh hoặc không cập nhật thông tin thay đổi theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
126		5. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản không đúng hình thức, phạm vi kinh doanh theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
126		6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với tổ chức, cá nhân với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.	
126		7. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
126		a) Buộc nhận tiền thanh toán từ khách hàng theo quy định với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng;	
127		b) Buộc công khai các thông tin về bất động sản theo quy định với các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;	
127		c) Buộc kinh doanh theo quy định với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.	
127		Điều 71. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công	

		trình xây dựng có sẵn đưa vào kinh doanh	
127		1. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi không công khai thông tin việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 67.	Đây là hành vi mới được tách ra từ điểm b khoản 1 Điều 58 Nghị định 16, nay dự thảo tăng nặng mức phạt đối với hành vi này để tăng tính răn đe vì thực tế hiện nay nhiều chủ đầu tư chủ đầu tư che giấu thông tin dự án đã bị đem đi thế chấp ngân hàng nhưng vẫn ký hợp đồng với người dân mà không công khai cho người dân biết dự án đã bị thế chấp. Việc chủ đầu tư che giấu thông tin trên dẫn đến người mua nhà do chưa đủ thông tin nên vẫn ký hợp đồng mua bán, đến khi bị ngân hàng phát mại tài sản mới biết căn nhà mà mình mua đã bị chủ đầu tư thế chấp trước đó
127		2. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng khi có một trong các hành vi sau đây:	Bổ sung quy định là phù hợp
127	Điểm a khoản 3 Điều 58	a) Đưa nhà ở, công trình xây dựng vào kinh doanh nhưng không đủ điều kiện theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
127	Điểm a khoản 3 Điều 58	b) Đưa nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản vào kinh doanh nhưng không đủ điều kiện theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
127	Điểm a khoản 3 Điều 58	c) Đưa phần diện tích sàn trong công trình xây dựng được bán, cho thuê mua không đủ điều kiện theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
127		3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	
127		4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc công khai theo quy định với hành vi quy định tại điểm khoản 1 Điều này.	

128		Điều 72. Vi phạm quy định về kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai	
128		1. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
128		<i>a) Không gửi bản sao văn bản bảo lãnh cho bên mua, thuê mua theo quy định khi ký kết hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
128		<i>b) Không cung cấp thư bảo lãnh cho bên mua, thuê mua trong thời hạn quy định hoặc theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở trừ trường hợp bên mua, thuê mua từ chối việc bảo lãnh;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
128	Điểm d khoản 3 Điều 58	<i>c) Không có chấp thuận bảo lãnh của ngân hàng cho nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư đối với bên mua, thuê mua nhà ở trước khi bán, cho thuê mua nhà ở theo quy định.</i>	
128		2. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
128		<i>a) Không cung cấp công khai hoặc cung cấp công khai không đầy đủ thông tin về tiến độ thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng cho bên mua, thuê mua theo hợp đồng mua bán, thuê mua đã ký kết hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
128	Điểm b khoản 1 Điều 58	<i>b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không trung thực về hồ sơ, thông tin của bất động sản đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định cho sàn giao dịch bất động sản trong trường hợp lựa chọn phân phối sản phẩm thông qua sàn giao dịch bất động sản.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
128		3. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
128	Điểm đ khoản 3 Điều 58	<i>a) Thu tiền đặt cọc từ bên đặt cọc để mua, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng không đúng quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
129	Điểm đ khoản 3 Điều 58	<i>b) Thu tiền trong bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây</i>	kế thừa, sửa đổi, bổ sung cho

		<i>dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây không đúng quy định;</i>	phù hợp.
129	Điểm e khoản 4 Điều 58	<i>c) Sử dụng tiền đã thu từ bên mua, thuê mua để đầu tư xây dựng dự án, nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng đã được bán, cho thuê mua không đúng mục đích sử dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
129		4. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản không công khai thông tin việc thế chấp nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng, quyền sử dụng đất, dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 67.	Bổ sung quy định là phù hợp
129		5. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi đưa nhà ở, công trình xây dựng vào kinh doanh nhưng không đủ điều kiện theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
129		6. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với chủ đầu tư có vi phạm với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.	
129		7. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
129		a) Buộc gửi bản sao văn bản cam kết với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng hoặc chưa ký kết hợp đồng kinh doanh bất động sản;	
129		b) Buộc cung cấp thư bảo lãnh theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng kinh doanh bất động sản;	
129		c) Buộc có chấp thuận bảo lãnh của ngân hàng với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trừ trường hợp hợp đồng kinh doanh bất động sản đã thanh lý;	
129		d) Buộc cung cấp công khai thông tin theo quy với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
130		đ) Buộc cung cấp hồ sơ, thông tin của bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
130		e) Buộc hoàn trả phần tiền đặt cọc vượt quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	

130		g) Buộc hoàn trả phần tiền đã thu không đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	
130		h) Buộc sử dụng tiền thu đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	
130		i) Buộc công khai theo quy định với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.	
130		Điều 73. Vi phạm quy định về kinh doanh quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản	
130		1. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với bên chuyển nhượng có hành vi không theo dõi, đôn đốc, giám sát bên nhận chuyển nhượng thực hiện việc xây dựng nhà ở theo tiến độ, thiết kế, quy hoạch chi tiết được phê duyệt, giấy phép xây dựng và thỏa thuận trong hợp đồng.	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
130	Điểm b khoản 1 Điều 58	2. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối hành vi không công khai thông tin việc thế chấp quyền sử dụng đất đưa vào kinh doanh theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 69.	
130		3. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.0000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
130		a) Đưa đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
131		b) Đưa đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất cho tổ chức không đáp ứng các điều kiện theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
131		4. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với chủ đầu tư dự án có vi phạm với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	
131		5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc công khai theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.	
131		Điều 74. Vi phạm của chủ đầu tư về chuyển nhượng dự án bất động sản	
131		1. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi không theo dõi và thông báo với cơ quan nhà	Bổ sung quy định là phù hợp

		<i>nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật trong việc sử dụng đất, đầu tư xây dựng của bên nhận chuyển nhượng.</i>	
131	Điểm a khoản 4 Điều 58	2. Phạt tiền từ 600.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng đối với hành vi chưa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo quy định.	
131	Điểm b khoản 4 Điều 58	3. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
131		a) Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản khi dự án bất động sản chuyển nhượng không đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định.	
131		b) Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản không đúng hình thức, phạm vi kinh doanh theo quy định.	
131		4. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với chủ đầu tư dự án có vi phạm với hành vi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	
132		Điều 75. Vi phạm quy định về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản	
132		1. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
132	Điểm a khoản 1 Điều 58	a) Chủ đầu tư dự án bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản sử dụng hợp đồng kinh doanh bất động sản, hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản không đúng mẫu, không đầy đủ các nội dung chính theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
132		b) Chủ đầu tư dự án ký hợp đồng bán, cho thuê mua căn hộ chung cư, công trình xây dựng hoặc phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng có công năng phục vụ mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ, du lịch, lưu trú và công trình xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp tại dự án bất động sản cho nhiều khách hàng nhưng trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
132	Điểm g khoản 3 Điều 58	c) Chủ đầu tư dự án bất động sản không xác nhận vào hợp đồng chuyển nhượng theo quy định hoặc xác nhận không đúng quy định;	

132		<i>d) Nội dung thỏa thuận đặt cọc không ghi rõ giá bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
132	Điểm a khoản 2 Điều 58	2. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi ký hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng không gắn với quyền sử dụng đất theo quy định.	
132	Điểm i khoản 3 Điều 58	3. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với chủ đầu tư, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có hành vi không tuân thủ các quy định về giá bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, dự án bất động sản trong trường hợp nhà nước có quy định về giá, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 68 nghị định này.	
132	Điểm h khoản 3 Điều 58	4. Phạt tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng không bảo đảm các điều kiện theo quy định.	
132		5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động kinh doanh bất động sản từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với chủ đầu tư dự án có vi phạm với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.	
133		6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
133		a) Buộc lập lại hợp đồng theo mẫu quy định; buộc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong hợp đồng theo quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng;	
133		b) Buộc xác nhận theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng;	
133		c) Buộc lập lại thỏa thuận đặt cọc theo đúng quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng;	
133		<i>d) Buộc tuân thủ quy định về giá bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này trong trường hợp đang thực hiện hợp đồng.</i>	

133		Điều 76. Vi phạm quy định về nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở	Bổ sung quy định là phù hợp
133		Chủ đầu tư dự án bất động sản không nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên mua, thuê mua nhà ở thì hình thức và mức xử phạt tương ứng với thời gian và mức độ vi phạm như sau:	
133		1. Từ sau 50 ngày đến 06 tháng:	
133		a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 50 căn hộ, nhà ở riêng lẻ;	
133		b) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 đến dưới 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ;	
134		c) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ trở lên.	
134		2. Từ trên 06 tháng đến 12 tháng:	
134		a) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 50 căn hộ, nhà ở riêng lẻ;	
134		b) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 đến dưới 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ;	
134		c) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ trở lên.	
134		3. Từ 12 tháng trở lên:	
134		a) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 50 căn hộ, nhà ở riêng lẻ;	
134		b) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 đến dưới 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ;	
134		c) Phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 200 căn hộ, nhà ở riêng lẻ trở lên.	
134		4. Thời điểm để xác định thời gian quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được tính từ ngày chủ đầu	

		<i>tư bàn giao nhà ở cho bên mua hoặc kể từ ngày bên thuê mua đã thanh toán đủ tiền theo thỏa thuận đến thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính; trường hợp chủ đầu tư đã khắc phục sai phạm sau thời hạn theo quy định pháp luật về nhà ở thì thời gian vi phạm được tính đến ngày chủ đầu tư khắc phục sai phạm.</i>	
135		<i>5. Trường hợp trong một dự án mà chủ đầu tư vi phạm ở nhiều mức thời gian khác nhau đối với các căn hộ, nhà ở riêng lẻ khác nhau quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì tính tiền phạt theo từng mức phạt quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng tổng số tiền phạt không được vượt quá 1.000.000.000 đồng.</i>	
135		<i>6. Biện pháp khắc phục hậu quả:</i>	
135		<i>Buộc nộp hồ sơ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận theo quy định.</i>	
135		Mục 2 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ BẤT ĐỘNG SẢN	
135		Điều 77. Vi phạm quy định về hoạt động sàn giao dịch bất động sản	
135		1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với sàn giao dịch bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
135		<i>a) Không lưu trữ hồ sơ giao dịch theo quy định của pháp luật;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
135	Điểm d khoản 2 Điều 59	b) Không ban hành, không công khai quy trình giao dịch bất động sản qua sàn giao dịch bất động sản;	
135		<i>c) Không có văn bản gửi cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh để được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
135		<i>d) Không có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
136		<i>đ) Không xác nhận hoặc xác nhận không đúng đối với các giao dịch bất động sản theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
136	Điểm c khoản 2 Điều 59	e) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp	

		luật.	
136		2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
136		a) Người quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản không đáp ứng các điều kiện theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
136		b) Sàn giao dịch bất động sản không niêm yết, không cung cấp thông tin hoặc niêm yết, cung cấp thông tin không đúng, không đầy đủ về bất động sản.	Bổ sung quy định là phù hợp
136	Điểm a khoản 2 Điều 59	3. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản nhưng không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định.	
136		4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với sàn giao dịch bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
136	Điểm a khoản 2 Điều 59	a) Hoạt động không có giấy phép hoạt động theo quy định;	
136		b) Ký hợp đồng với cá nhân hành nghề môi giới bất động sản nhưng cá nhân hành nghề môi giới bất động sản không đủ điều kiện hoạt động theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
136	Điểm a khoản 3 Điều 59	5. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi đưa bất động sản không đủ điều kiện đưa vào kinh doanh lên sàn giao dịch bất động sản.	
137		6. Hình thức xử phạt bổ sung: <i>Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này.</i>	
137		7. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
137		a) Buộc lưu trữ hồ sơ giao dịch theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
137		b) Buộc ban hành, công khai quy trình theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
137		c) Buộc có văn bản (trong trường hợp chưa có văn bản) gửi cơ quan quản lý nhà nước theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	

137		<i>d) Buộc đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;</i>	
137		<i>đ) Buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;</i>	
137		<i>e) Buộc thay thế người quản lý, điều hành theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</i>	
137		<i>g) Buộc niêm yết, cung cấp thông tin theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;</i>	
137		<i>h) Buộc ký hợp đồng với cá nhân có đủ điều kiện theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.</i>	
138		Điều 78. Vi phạm quy định về hoạt động môi giới bất động sản	
138		1. Phạt tiền từ 40.000.000.đồng đến 60.000.000 đồng đối với cá nhân có một trong các hành vi sau đây:	
138	Điểm a khoản 1 Điều 59	a) Hành nghề môi giới bất động sản mà không có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo quy định;	
138		<i>b) Hành nghề môi giới bất động sản không trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
138		<i>c) Không thực hiện quy chế hoạt động của sàn giao dịch bất động sản hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản nơi cá nhân làm việc.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
138	Điểm c khoản 2 Điều 59	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản có hành vi không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.	
138		3. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
138	Điểm a khoản 2 Điều 59	a) Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định;	
138	Điểm b khoản 3 Điều 59	b) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ theo quy định hoặc cung cấp không trung thực hồ sơ, thông tin về bất động sản mà mình môi giới.	
138		4. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	

139		<i>a) Không có quy chế hoạt động dịch vụ môi giới bất động sản;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
139		<i>b) Không có tối thiểu 01 cá nhân trong doanh nghiệp có chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
139		<i>c) Không gửi thông tin về doanh nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh nơi thành lập doanh nghiệp để đăng tải trước khi hoạt động kinh doanh theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
139		<i>d) Không có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
139		5. Hình thức xử phạt bổ sung:	
139		<i>a) Đình chỉ hoạt động môi giới bất động sản từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;</i>	
139		<i>b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản từ 06 tháng đến 09 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này.</i>	
139		7. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
139		a) Buộc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	
139		b) Buộc cung cấp hồ sơ, thông tin về bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	
140		c) Buộc bổ sung quy chế hoạt động dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	
140		d) Buộc đăng tải <i>thông tin về doanh nghiệp theo quy định</i> với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;	
140		<i>đ) Buộc đảm bảo đủ điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.</i>	
140		<i>e) Buộc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản đảm bảo cơ sở vật chất, kỹ thuật theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.</i>	
140		Điều 79. Vi phạm quy định kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản	

140		1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với người trực tiếp tư vấn không có bằng cấp, chứng chỉ về lĩnh vực mình trực tiếp tư vấn.	Bổ sung quy định là phù hợp
140		2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với doanh nghiệp kinh doanh tư vấn bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quản lý bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
140		a) Không gửi thông tin về doanh nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh nơi thành lập doanh nghiệp để đăng tải trước khi hoạt động kinh doanh theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
140		b) Kinh doanh dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc dịch vụ quản lý bất động sản không đúng phạm vi theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
140	Điểm a khoản 2 Điều 59	3. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh dịch vụ tư vấn, dịch vụ quản lý bất động sản không thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định.	
141		4. Hình thức xử phạt bổ sung:	
141		a) Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
141		b) Đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 09 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	
141		5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
141		a) Buộc gửi thông tin về doanh nghiệp với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
141		b) Buộc hoạt động đúng phạm vi theo quy định với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.	
141		Điều 80. Vi phạm quy định về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	
141	Điểm a khoản 2 Điều 61	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức thực hành và kiểm tra cuối khóa theo quy định.	
141	Điểm a khoản 3 Điều 61	a) Sử dụng tài liệu giảng dạy không phù hợp với chương trình	

		khung theo quy định;	
141	Điểm b khoản 3 Điều 61	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo đủ thời lượng <i>tiết học, các chuyên đề</i> theo chương trình quy định mà vẫn cấp giấy chứng nhận.	
142		3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản có một trong các hành vi sau đây:	
142		a) Không có cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, giảng viên, bộ máy quản lý đào tạo theo pháp luật về giáo dục có liên quan;	Bổ sung quy định là phù hợp
142		b) Không có giáo trình giảng dạy có nội dung phù hợp với Chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.	Bổ sung quy định là phù hợp
142		4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản không có tư cách pháp nhân theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
142		5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.	
142		6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
142		a) Buộc tổ chức thực hành và kiểm tra cuối khóa theo quy định đối trường hợp chưa cấp giấy chứng nhận với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
142		b) Buộc thu hồi, hủy giấy chứng nhận và đào tạo lại không thu phí với học viên đối với trường hợp đã cấp giấy chứng nhận với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	
142		c) Buộc đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, giảng viên, bộ máy quản lý đào tạo theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	
142		d) Buộc có giáo trình giảng dạy có nội dung phù hợp với Chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.	
143		Điều 81. Vi phạm quy định về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản	

143		1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:	
143	Điểm a khoản 1 Điều 60	a) Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác, không đầy đủ, không đúng thời hạn thông tin, số liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định;	
143	Điểm b khoản 1 Điều 60	b) Cung cấp, chia sẻ cho bên thứ ba dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản không đúng quy định;	
143	Điểm d khoản 1 Điều 60	c) Làm sai lệch, hư hỏng hoặc thất thoát hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;	
143	Điểm đ khoản 1 Điều 60	d) Chiếm giữ, tiêu hủy trái phép, làm hư hại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;	
143	Điểm e khoản 1 Điều 60	đ) Khai thác, sử dụng thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản không đúng quy định;	
143	Điểm g khoản 1 Điều 60	e) Không thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã chia sẻ, cung cấp.	
143		2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
143		a) Buộc cung cấp đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn thông tin, số liệu với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
144		b) Buộc cung cấp, chia sẻ cho bên thứ ba dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
144		c) Buộc điều chỉnh sai lệch hệ thống thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
144		d) Buộc trả lại hoặc khôi phục lại thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	
144		đ) Buộc thực hiện đúng quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	
144		e) Buộc thông báo về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.	
144		Mục 5 VI PHẠM VỀ ĐÀO TẠO QUẢN LÝ, VẬN HÀNH NHÀ	

		CHUNG CƯ	
144	Điều 62. Vi phạm quy định về đào tạo quản lý vận hành nhà chung cư	Điều 69. Vi phạm quy định về đào tạo quản lý vận hành nhà chung cư	
144	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về quản lý vận hành nhà chung cư không đúng mẫu quy định.	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về quản lý vận hành nhà chung cư không đúng mẫu quy định.	
144	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy giấy chứng nhận đã cấp không đúng mẫu và cấp lại giấy chứng nhận đúng mẫu với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	Buộc hủy giấy chứng nhận đã cấp không đúng mẫu và cấp lại giấy chứng nhận đúng mẫu với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	
144		1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
145		a) Không bố trí hoặc bố trí cơ sở đào tạo lý thuyết, địa điểm thực hành không bảo đảm yêu cầu đào tạo theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
145		b) Bố trí giảng viên có kiến thức, trình độ không phù hợp với các chuyên đề đào tạo.	Bổ sung quy định là phù hợp
145		c) Không lập chương trình quản lý, không bố trí giảng viên đào tạo, không cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý, vận hành nhà chung cư;	Bổ sung quy định là phù hợp
145		d) Không thực hiện báo cáo kết quả đào tạo về Bộ Xây dựng, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh nơi thực hiện đào tạo theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
145		2. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
145		a) Buộc bố trí cơ sở đào tạo lý thuyết và địa điểm thực hành đảm bảo yêu cầu đào tạo theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
145		b) Buộc bố trí giảng viên có kiến thức, trình độ phù hợp với các chuyên đề đào tạo với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
145		c) Buộc lập chương trình quản lý, bố trí giảng viên đào tạo, cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý, vận hành nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
145		d) Buộc báo cáo kết quả đào tạo theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.	
145		Chương VII	

		HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở	
146		Mục 2 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở	
146	Điều 63. Vi phạm quy định về phát triển nhà ở	Điều 60. Vi phạm quy định về phát triển nhà ở	
146	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
146	a) Báo cáo, cung cấp thông tin về nhà ở không chính xác, không trung thực, không đúng quy định hoặc không đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;	a) Không báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện dự án xây dựng nhà ở theo định kỳ và khi kết thúc dự án theo quy định;	
146	b) Đặt tên hoặc điều chỉnh tên dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoặc tên các khu vực trong dự án không đúng quy định hoặc chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định.	b) Đặt tên hoặc điều chỉnh tên dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoặc tên các khu vực trong dự án không đúng quy định.	
146	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi sau đây:	
146	a) Điều chỉnh một trong các nội dung sau: tiến độ thực hiện, loại nhà ở phải xây dựng, tổng diện tích sàn xây dựng, tổng số lượng nhà ở, tỷ lệ các loại nhà, tổng mức đầu tư tại dự án đầu tư xây dựng nhà ở sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trước khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định;	a) Điều chỉnh một trong các nội dung sau: tiến độ thực hiện, loại nhà ở phải xây dựng, tổng diện tích sàn xây dựng, tổng số lượng nhà ở, tỷ lệ các loại nhà, tổng mức đầu tư tại dự án đầu tư xây dựng nhà ở sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trước khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định;	
146		a) Không thiết kế, xây dựng tách biệt hệ thống trang thiết bị sử dụng chung cho từng khu chức năng và hệ thống trang thiết bị sử dụng chung cho cả công trình nhà ở hỗn hợp theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
146	b) Không ưu tiên bố trí nhà ở thương mại trong dự án cho người có nhà ở bị giải tỏa có nhu cầu tái định cư tại chỗ trong dự án theo quy định;	b) Không bố trí nhà ở thương mại hoặc nhà ở xã hội ngay trong dự án cho người có nhà ở bị giải tỏa có nhu cầu tái định cư tại chỗ trong dự án theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
146	c) Không xây dựng nhà ở để bố trí tái định cư trong cùng khu vực được quy hoạch xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp hoặc bố trí nhà ở tại nơi khác cho người bị giải tỏa có nhu cầu tái định cư khi triển khai thực hiện dự án hạ tầng khu công nghiệp;	c) Không xây dựng nhà ở để bố trí tái định cư trong cùng khu vực được quy hoạch xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp hoặc bố trí nhà ở tại nơi khác cho người bị giải tỏa có nhu cầu tái định cư khi triển khai thực hiện dự án hạ tầng khu công nghiệp;	

147	d) Không bố trí quỹ đất để phục vụ sản xuất cho người thuộc diện được tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở để phục vụ tái định cư ở nông thôn;	<i>d) Không bố trí quỹ đất để phục vụ sản xuất cho người thuộc trường hợp được tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư ở khu vực nông thôn;</i>	
147	đ) Tự ý thay đổi tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư và công trình phụ trợ (nếu có) đối với dự án sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bố trí tái định cư;	<i>e) Tự ý thay đổi thiết kế, diện tích nhà ở và công trình phụ trợ (nếu có) phục vụ tái định cư khi phương án bố trí tái định cư đã được phê duyệt;</i>	
147	e) Không dành đủ diện tích xây dựng nhà ở xã hội theo quy định để cho thuê (đối với dự án xây dựng nhà ở xã hội không thuộc khu vực phải lập dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê);	<i>e) Không dành đủ diện tích xây dựng nhà ở xã hội theo quy định để cho thuê (đối với dự án xây dựng nhà ở xã hội không thuộc khu vực phải lập dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê);</i>	
147	g) Không đóng tiền bảo lãnh giao dịch nhà ở theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;	<i>e) Không đóng tiền bảo lãnh giao dịch nhà ở theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;</i>	
147		<i>c) Không thực hiện bàn giao hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
147		<i>d) Không hoàn thiện toàn bộ phần mặt ngoài của nhà ở trước khi bàn giao trong trường hợp phải hoàn thiện theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
147	h) Nhà ở xã hội được thiết kế, xây dựng không theo tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội;	<i>g) Thiết kế, xây dựng nhà ở xã hội không đúng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn diện tích;</i>	
147	i) Sử dụng phần diện tích và các trang thiết bị nhà ở không đúng mục đích sử dụng đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, phê duyệt.	<i>h) Tự ý sử dụng phần diện tích và trang thiết bị thuộc quyền sử hữu chung, sử dụng chung không đúng quy định;</i>	
147		<i>i) Thay đổi mục đích sử dụng phần diện tích làm dịch vụ trong nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.</i>	
147	3. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có hành vi chậm triển khai đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định.	<i>3. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có hành vi chậm triển khai đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định.</i>	
148	4. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có hành vi không thực hiện triển khai đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại khu đô thị theo quy định.	<i>3. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có hành vi không thực hiện triển khai đầu tư xây dựng nhà ở xã hội khi được giao theo quy định.</i>	

148	5. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có hành vi không dành diện tích đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án để xây dựng nhà ở xã hội đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định.	4. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có hành vi không dành diện tích đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án để xây dựng nhà ở xã hội đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định.	
148		3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại ủy quyền hoặc giao cho bên tham gia hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh, góp vốn hoặc tổ chức, cá nhân khác thực hiện ký hợp đồng thuê, thuê mua, mua bán nhà ở, hợp đồng đặt cọc giao dịch về nhà ở hoặc kinh doanh quyền sử dụng đất trong dự án.	
148		4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi ký kết văn bản huy động vốn, thực hiện huy động vốn phục vụ cho phát triển nhà ở khi chưa đủ điều kiện theo quy định.	
148	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
148	a) Buộc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình triển khai dự án theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình triển khai, kết quả thực hiện dự án theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
148	b) Buộc đặt tên hoặc điều chỉnh tên dự án hoặc tên các khu vực trong dự án theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	b) Buộc đặt tên hoặc điều chỉnh tên dự án hoặc tên các khu vực trong dự án theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	
148	c) Buộc hủy bỏ kết quả điều chỉnh với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	e) Buộc hủy bỏ kết quả điều chỉnh với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
148		c) Buộc thiết kế, xây dựng tách biệt hệ thống trang thiết bị sử dụng chung cho từng khu chức năng và hệ thống trang thiết bị sử dụng chung cho cả công trình nhà ở hỗn hợp với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	
148	d) Buộc chủ đầu tư ưu tiên bố trí nhà ở thương mại theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	d) Buộc chủ đầu tư bố trí nhà ở thương mại hoặc nhà ở xã hội theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
149	đ) Buộc xây dựng nhà ở để bố trí tái định cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	đ) Buộc xây dựng nhà ở để bố trí tái định cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
149	e) Buộc chủ đầu tư sắp xếp, bố trí quỹ đất để phục vụ sản	e) Buộc chủ đầu tư sắp xếp, bố trí quỹ đất để phục vụ sản xuất	

	xuất theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	
149	g) Buộc xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư và công trình phụ trợ (nếu có) đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	<i>đ) Buộc xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư và công trình phụ trợ (nếu có) đúng thiết kế, diện tích theo phương án bố trí tái định cư được phê duyệt với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;</i>	
149	h) Buộc dành đủ diện tích xây dựng nhà ở xã hội theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	h) Buộc dành đủ diện tích xây dựng nhà ở xã hội theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	
149	i) Buộc đóng tiền bảo lãnh giao dịch nhà ở theo quy định pháp luật với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;	h) Buộc đóng tiền bảo lãnh giao dịch nhà ở theo quy định pháp luật với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	
149		<i>đ) Buộc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực, chủ đầu tư phải bàn giao hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;</i>	
149	k) Buộc chủ đầu tư thực hiện theo đúng thiết kế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng, diện tích xây dựng nhà ở xã hội theo quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 2 Điều này đối với công trình chưa khởi công hoặc đang thi công xây dựng;	e) Buộc chủ đầu tư hoàn thiện mặt ngoài theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	
149		<i>g) Buộc hủy văn bản ủy quyền, văn bản giao cho tổ chức, cá nhân với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;</i>	
149	l) Buộc chậm nhất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính, chủ đầu tư phải khởi công xây dựng nhà ở xã hội theo quy định với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;	p) Buộc chậm nhất trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định xử phạt vi phạm hành chính, chủ đầu tư phải khởi công xây dựng nhà ở xã hội theo quy định với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;	
149	m) Buộc chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;	m) Buộc chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;	
150	n) Buộc chủ đầu tư phải dành quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.	n) Buộc chủ đầu tư phải dành quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 5 Điều này.	
150		<i>h) Buộc ký kết văn bản huy động vốn, thực hiện huy động vốn đúng quy định với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.</i>	

150		Chương VII HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở	
150		Mục 1 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ SỞ HỮU NHÀ Ở	
150		Điều 58. Vi phạm quy định về sở hữu nhà ở tại Việt Nam của cá nhân	
150		1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với chủ sở hữu nhà ở là cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hành vi <i>sử dụng nhà ở không đúng mục đích; không lập và không lưu trữ hồ sơ nhà ở thuộc sở hữu của mình theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
150		2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài không có văn bản thông báo về việc cho thuê nhà ở với cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện nơi có nhà ở theo quy định trước khi cho thuê nhà ở.	Bổ sung quy định là phù hợp
150		3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với chủ sở hữu nhà ở là cá nhân nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:	
150		a) <i>Sở hữu nhà ở mà không thuộc đối tượng là cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
150		b) <i>Sở hữu nhà ở không thuộc danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn cho phép cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
151		c) <i>Sở hữu vượt quá số lượng nhà ở được phép sở hữu;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
151		d) <i>Chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài thực hiện thanh toán tiền mua, thuê mua nhà ở không thông qua tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
151		4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
151		a) Buộc sử dụng nhà ở đúng mục đích; buộc lập và lưu trữ hồ sơ nhà ở thuộc sở hữu của mình theo quy định với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;	
151		b) Buộc có văn bản thông báo theo quy định với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;	

151		<i>c) Buộc trả lại nhà cho người bán, đồng thời người bán hoàn trả tiền cho người mua với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này;</i>	
151		<i>d) Buộc trả lại số lượng nhà sở hữu vượt quá số lượng nhà ở được phép sở hữu, đồng thời chủ đầu tư hoàn trả tiền với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;</i>	
151		<i>đ) Buộc thanh toán đúng quy định trong trường hợp chưa thanh toán xong với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.</i>	
151		Điều 59. Vi phạm quy định về sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức	
151		1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với chủ sở hữu nhà ở là tổ chức có hành vi sử dụng nhà ở không đúng mục đích; không lập và lưu trữ hồ sơ nhà ở thuộc sở hữu của mình theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
152		2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với chủ sở hữu nhà ở là tổ chức nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:	Bổ sung quy định là phù hợp
152		a) Sở hữu nhà ở mà không thuộc đối tượng là tổ chức nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam;	Bổ sung quy định là phù hợp
152		b) Sở hữu nhà ở không thuộc danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn cho phép tổ chức nước ngoài được sở hữu nhà ở.	Bổ sung quy định là phù hợp
152		c) Sở hữu nhà ở nhưng không có Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ liên quan đến việc được phép hoạt động hoặc thành lập tại Việt Nam còn hiệu lực tại thời điểm ký kết giao dịch về nhà ở do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định của pháp luật;	Bổ sung quy định là phù hợp
152		d) Sở hữu vượt quá số lượng nhà ở được phép sở hữu;	Bổ sung quy định là phù hợp
152		đ) Bố trí cho người không làm việc tại tổ chức đó ở;	Bổ sung quy định là phù hợp
152		e) Chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thực hiện thanh toán tiền mua, thuê mua nhà ở không thông qua tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.	Bổ sung quy định là phù hợp
152		3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	

152		a) Buộc sử dụng nhà ở đúng mục đích; buộc lập và lưu trữ hồ sơ nhà ở thuộc sở hữu của mình theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	
152		b) Buộc trả lại nhà cho người bán nhà ở, đồng thời người bán hoàn trả tiền với hành vi quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;	
153		c) Buộc trả lại số lượng nhà sở hữu vượt quá số lượng nhà ở được phép sở hữu, đồng thời chủ đầu tư hoàn trả tiền với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	
153		d) Buộc sử dụng nhà ở đúng quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	
153		đ) Buộc thanh toán đúng quy định trong trường hợp chưa thanh toán xong với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.	
153		MỤC 4 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ GIAO DỊCH NHÀ Ở	
153	Điều 64. Vi phạm quy định về quản lý giao dịch nhà ở	Điều 68. Vi phạm quy định về quản lý giao dịch nhà ở	
153		1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
153		a) Cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp không đúng đối tượng theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
153		b) Cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp không đảm bảo các điều kiện theo quy định (trừ quy định tại điểm a khoản này);	Bổ sung quy định là phù hợp
153		c) Cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp không theo khung giá do cấp có thẩm quyền quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
153		d) Cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp không lập thành hợp đồng thuê nhà theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
154	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
154	a) Thực hiện bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng hoặc không đúng điều kiện quy định;	a) Thực hiện bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thuộc tài sản công không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng hoặc không đủ điều kiện quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
154	b) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội không đúng đối tượng theo quy định;	b) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội không đúng đối tượng theo quy định;	
154	c) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội không đảm	c) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội không đảm bảo	

	bảo các điều kiện theo quy định.	các điều kiện theo quy định.	
154	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ <i>120.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng</i> đối với một trong các hành vi sau đây:	
154	a) Bên thuê, thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thực hiện chuyển đổi, bán, cho thuê lại không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định;	<i>a) Bên thuê, thuê mua nhà ở thuộc tài sản công sử dụng nhà ở không đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở hoặc tự ý chuyển đổi, bán, cho thuê lại, cho mượn nhà ở hoặc tự ý đục phá, cơi nới, cải tạo, phá dỡ nhà ở đang thuê, thuê mua;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
154	b) Bên thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội bán, cho thuê lại, cho mượn nhà trong thời gian thuê, thuê mua hoặc bán lại nhà không đúng quy định.	<i>b) Bên thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở xã hội bán, cho thuê lại, cho mượn nhà trong thời gian thuê, thuê mua hoặc bán lại nhà không đúng quy định;</i>	
154		<i>b) Bên thuê, thuê mua nhà ở xã hội không sử dụng nhà ở phục vụ vào mục đích ở cho bản thân và thành viên trong gia đình trong thời gian thuê, thuê mua;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
154		<i>c) Bên mua, thuê mua nhà ở xã hội bán lại nhà ở không đúng theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
154		<i>d) Bên thuê nhà ở lưu trú công nhân trong khu công nghiệp cho thuê lại hoặc chuyển nhượng lại hợp đồng thuê không đúng quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
155	3. Xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về nhà ở có yếu tố nước ngoài như sau:	4. Xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về nhà ở có yếu tố nước ngoài như sau:	
155	a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cho thuê nhà ở mà không có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện nơi có nhà ở;	<i>a) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi cho thuê nhà ở hoặc chấm dứt cho thuê nhà ở mà không có văn bản thông báo gửi đến cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện nơi có nhà ở cho thuê;</i>	
155	b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện thanh toán tiền mua, thuê mua nhà ở không thông qua tổ chức tín dụng đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;	<i>b) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện thanh toán tiền mua, thuê mua nhà ở không thông qua tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam;</i>	
155	c) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi dùng nhà ở để cho thuê, làm văn phòng hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải để ở.	<i>e) Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi Chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài sử dụng nhà ở để bố trí cho người không đang làm việc tại tổ chức đó ở.</i>	
155	4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội ký hợp đồng thuê nhà ở xã hội hình thành trong tương lai (trừ trường hợp có quy định khác) không đúng quy định.	4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội có hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở.	Sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp

155		5 Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 280.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội có một trong các hành vi sau đây:	
155		a) Xây dựng công trình kinh doanh dịch vụ, thương mại, nhà ở thương mại trong phạm vi dự án vượt quá 20% tổng diện tích đất ở hoặc vượt quá 20% tổng diện tích sàn nhà ở theo quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
155		b) Không dành hoặc dành không đủ diện tích đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong dự án để xây dựng nhà ở xã hội đối với các dự án đầu tư đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
155	5. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi vi phạm quy định về bán nhà ở cho cá nhân, tổ chức nước ngoài sau đây:	6. Phạt tiền từ 280.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở hoặc bên bán nhà ở hoặc bên tặng cho nhà ở cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:	
155	a) Bán nhà ở vượt quá số lượng cá nhân, tổ chức nước ngoài được phép sở hữu theo quy định;	a) Bán, cho thuê mua, tặng cho nhà ở vượt quá số lượng quy định;	Bổ sung quy định là phù hợp
156	c) Không gửi thông tin (bằng thư điện tử và bằng văn bản) để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng về nhà ở đã bán cho cá nhân, tổ chức nước ngoài.	b) Không gửi hoặc chậm gửi thông báo thông tin (bằng thư điện tử và bằng văn bản) về tên người mua, địa chỉ nhà ở đã bán, cho thuê mua, đã tặng cho đến cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh nơi có nhà ở theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
156	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	7. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
156	a) Buộc thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đã bán, cho thuê hoặc cho thuê mua không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng hoặc không đúng điều kiện với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc chấm dứt hợp đồng cho thuê với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;	
156	b) Buộc thu hồi nhà ở xã hội và buộc hoàn trả bên mua, bên thuê mua số tiền mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;	b) Buộc điều chỉnh giá thuê theo khung giá quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
156		c) Buộc lập thành hợp đồng thuê nhà theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này trong trường hợp đang thuê;	
156	c) Buộc thu hồi lại nhà thuộc sở hữu nhà nước đã thực hiện chuyển đổi, bán, cho thuê lại không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy	d) Buộc thu hồi nhà ở thuộc tài sản công với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này;	

	định tại điểm a khoản 2 Điều này;		
156	d) Buộc thu hồi nhà ở xã hội với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	đ) Buộc thu hồi nhà ở xã hội với hành vi quy định tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này;	
156	đ) Buộc thu hồi số tiền giao dịch không thông qua tổ chức tín dụng đang hoạt động tại Việt Nam với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	g) Buộc thu hồi số tiền đã thanh toán với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	
156	e) Buộc bên cho thuê hủy bỏ việc cho thuê với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	h) Buộc sử dụng nhà đúng quy định đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	
156		d) Buộc hoàn trả số tiền thu không đúng quy định đối với hành vi tại điểm d khoản 2 Điều này;	
157		đ) Buộc hủy bỏ hợp đồng với hành vi quy định tại khoản đ khoản 2 Điều này;	
157		e) Buộc thu hồi phần diện tích vượt quá quy định để bán đúng đối tượng theo quy định với hành vi tại điểm a khoản 5 Điều này;	
157		g) Buộc chủ đầu tư phải dành quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;	
157	g) Buộc thu hồi lại số lượng nhà đã bán cho người nước ngoài và hoàn trả toàn bộ chi phí mà bên mua đã trả và bồi thường thiệt hại cho bên mua đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều này.	h) Buộc thu hồi lại số lượng nhà đã bán, đã tặng cho với hành vi quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;	
157		i) Buộc gửi thông báo thông tin với trường hợp không gửi thông báo quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.	
157	Mục 3 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ	Mục 3 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ	
157	Điều 65. Vi phạm quy định về quản lý sử dụng nhà ở công vụ, nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, nhà ở xã hội	Điều 61. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng nhà ở công vụ, nhà ở thuộc tài sản công	
157	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người thuê, thuê mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, thuê nhà ở xã hội có một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người thuê, thuê mua nhà ở thuộc tài sản công có một trong các hành vi sau đây:	
157	a) Tự ý đục phá, coi nói, cải tạo, phá dỡ nhà ở;	a) Tự ý đục phá, coi nói, cải tạo, phá dỡ nhà ở;	Kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
157	b) Sử dụng nhà ở không đúng mục đích ghi trong hợp đồng thuê nhà ở.	b) Sử dụng nhà ở không đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở;	sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành

158		<i>c) Tự ý chuyển đổi, bán, cho thuê lại, cho mượn nhà ở;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
158		<i>d) Cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng hoặc không đủ điều kiện theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
158	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với người thuê nhà ở công vụ có một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với người thuê nhà ở công vụ có một trong các hành vi sau đây:	
158	a) Không sử dụng nhà vào mục đích để ở và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của mình và các thành viên trong gia đình trong thời gian thuê;	<i>a) Sử dụng nhà không đúng mục đích theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
158	b) Tự ý cải tạo, sửa chữa hoặc phá dỡ nhà ở công vụ;	b) Tự ý cải tạo, sửa chữa hoặc phá dỡ nhà ở công vụ;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
158	c) Cho thuê lại hoặc ủy quyền quản lý nhà ở công vụ;	<i>c) Cho thuê lại hoặc cho mượn hoặc ủy quyền quản lý nhà ở công vụ;</i>	sửa đổi, bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
158	d) Không trả lại nhà ở công vụ cho Nhà nước khi không còn thuộc đối tượng được thuê nhà theo quy định.	d) Không trả lại nhà ở công vụ cho Nhà nước theo quy định.	
158	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
158	a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với các hành vi quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này;	Buộc thu hồi lại nhà ở với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.	
158	Điều 66. Vi phạm quy định về quản lý sử dụng nhà biệt thự	Điều 62. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng nhà biệt thự	
159	1. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
159	a) Thay đổi một trong các yếu tố sau đây đối với nhà biệt thự thuộc nhóm một: hình dáng kiến trúc bên ngoài, cấu trúc bên trong, mật độ xây dựng, số tầng hoặc chiều cao;	<i>a) Thay đổi một trong các yếu tố sau đây đối với nhà biệt thự nhóm một: hình dáng kiến trúc bên ngoài; cấu trúc bên trong; mật độ xây dựng; số tầng và chiều cao;</i>	Sửa đổi đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành
159	b) Thay đổi kiến trúc bên ngoài đối với biệt thự thuộc nhóm 2.	b) Thay đổi kiến trúc bên ngoài đối với biệt thự thuộc nhóm 2.	Kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
159	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	
159	Điều 67. Vi phạm quy định về quản lý sử dụng nhà chung cư đối với chủ đầu tư	Điều 63. Vi phạm của chủ đầu tư về quản lý, sử dụng nhà chung cư và kinh phí bảo trì	
159	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với	

	đổi với một trong các hành vi sau đây:	một trong các hành vi sau đây:	
159	a) Kinh doanh vũ trường;	<i>a) Kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar; kinh doanh sửa chữa xe có động cơ; hoạt động kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm khác theo quy định hoặc kinh doanh dịch vụ nhà hàng mà không đảm bảo tuân thủ yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, có nơi thoát hiểm theo quy định;</i>	Chuyển xuống điểm đ khoản 3
159	b) Không mở tài khoản hoặc mở tài khoản kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư không đúng quy định;	a) Không mở tài khoản <i>thanh toán</i> hoặc mở tài khoản <i>thanh toán để quản lý</i> kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư không đúng quy định;	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
159	c) Không có hoặc chậm có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hội nghị nhà chung cư khi đã tổ chức hội nghị nhà chung cư lần đầu nhưng không đủ số người tham dự theo quy định;	b) Không có hoặc chậm có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hội nghị nhà chung cư lần đầu theo quy định;	Sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
159	d) Không có văn bản thông báo hoặc thông báo không đầy đủ thông tin cho Sở Xây dựng nơi có dự án biết về tên tài khoản, số tài khoản đã mở, tên tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản và kỳ hạn gửi tiền kinh phí bảo trì;	d) Không có văn bản thông báo hoặc thông báo không đầy đủ thông tin cho <i>cơ quan quản lý về nhà ở cấp tỉnh</i> nơi có dự án biết về tên tài khoản, số tài khoản đã mở, tên tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản, <i>chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i> nơi mở tài khoản và kỳ hạn gửi tiền kinh phí bảo trì;	sửa đổi để đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành
160	đ) Không lập kế hoạch bảo trì hằng năm hoặc lập kế hoạch bảo trì hằng năm không đúng quy định;	đ) Không lập kế hoạch bảo trì hoặc lập kế hoạch bảo trì không đúng quy định;	sửa đổi để đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành
160		e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo trì, quản lý vận hành, khai thác theo nội dung dự án đã được phê duyệt theo quy định trong thời gian chưa bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực có nhà chung cư;	bổ sung là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
160	e) Không có văn bản thông báo cho Sở Xây dựng nơi có nhà chung cư biết để theo dõi sau khi đã bàn giao đầy đủ kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư.	g) Không có văn bản thông báo cho <i>cơ quan quản lý về nhà ở cấp tỉnh</i> nơi có nhà chung cư biết để theo dõi sau khi đã bàn giao đầy đủ kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư.	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
160	2. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 160.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
160	a) Tính toán sai kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư so với quy định;	<i>a) Tính toán kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư sai quy định;</i>	sửa đổi cho rõ nghĩa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
160	b) Không ghi trong hợp đồng thông tin về tài khoản kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định trong hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hoặc phần diện tích khác của nhà chung cư;	b) Không ghi <i>hoặc ghi không đúng</i> thông tin về tài khoản <i>thanh toán để quản lý kinh phí</i> bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định trong hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở hoặc phần diện tích khác của nhà chung cư;	sửa đổi cho rõ nghĩa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

160	c) Không gửi hoặc chậm gửi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư dưới hình thức có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng đang hoạt động trên địa bàn nơi có nhà ở mua bán, thuê mua;	e) Không gửi hoặc chậm gửi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư dưới hình thức có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng đang hoạt động trên địa bàn nơi có nhà ở mua bán, thuê mua;	Lược bỏ do pháp luật chuyên ngành không quy định
160	d) Không đóng tài khoản kinh phí bảo trì đã lập sau khi bàn giao đầy đủ kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư;	c) Không đóng tài khoản kinh phí bảo trì sau khi bàn giao đầy đủ kinh phí bảo trì cho ban quản trị nhà chung cư;	Sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
160	đ) Không công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí quản lý vận hành, kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo quy định;	g) Không công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí quản lý vận hành, kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo quy định.	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
160		<i>d) Không đề nghị tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang quản lý tài khoản kinh phí bảo trì chuyển kinh phí và lãi phát sinh từ kinh phí bảo trì sang tài khoản quản lý kinh phí do Ban quản trị nhà chung cư lập theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
161	e) Không bàn giao, bàn giao chậm, bàn giao không đầy đủ hoặc bàn giao không đúng đối tượng nhận kinh phí bảo trì và lãi suất tiền gửi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định;	e) Không bàn giao, bàn giao chậm, bàn giao không đầy đủ hoặc bàn giao không đúng đối tượng nhận kinh phí bảo trì và lãi suất tiền gửi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định;	lược bỏ do không có căn cứ pháp luật nội dung
161	g) Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư không đủ điều kiện, năng lực theo quy định;	đ) Lựa chọn đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư không đủ điều kiện, năng lực theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
161	h) Bán, cho thuê chỗ để xe ô tô trong nhà chung cư không đúng quy định.	e) Bán, cho thuê chỗ để xe ô tô trong nhà chung cư không đúng quy định;	Phù hợp với pháp luật chuyên ngành
161	3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 260.000.000 đồng đối với chủ đầu tư có một trong các hành vi sau đây:	
161	a) Không bố trí diện tích để làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định;	a) Không bố trí diện tích hoặc bố trí không đủ diện tích để làm nhà <i>sinh hoạt cộng đồng, không gian</i> sinh hoạt cộng đồng theo tiêu chuẩn, <i>quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà chung cư</i> ;	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
161	b) Quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành không đúng quy định;	b) Quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành không đúng quy định;	Kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
161	c) Không tổ chức hội nghị nhà chung cư lần đầu theo quy định;	c) Không tổ chức hội nghị nhà chung cư lần đầu theo quy định;	Kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
161	d) Không lập biên bản quyết toán số liệu kinh phí bảo trì theo quy định.	<i>d) Không lập hoặc lập không đầy đủ tài liệu quyết toán kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định.</i>	sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
161		<i>đ) Kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar; kinh doanh sửa chữa xe có động cơ; hoạt động kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm khác theo quy định hoặc kinh doanh dịch vụ nhà</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành (chuyển từ điểm a khoản 1

		<i>hàng mà không đảm bảo tuân thủ yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, có nơi thoát hiểm theo quy định.</i>	Điều này xuống)
161	4. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	4. Phạt tiền từ 260.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
162	a) Tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung hoặc tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần diện tích không phải để ở trong nhà chung cư có mục đích hỗn hợp;	a) Tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung của nhà chung cư hoặc sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở;	sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
162		<i>b) Tự ý sử dụng phần diện tích và trang thiết bị thuộc quyền sở hữu chung, sử dụng chung không đúng quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
162		<i>c) Thay đổi mục đích sử dụng phần diện tích làm dịch vụ trong nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
162	b) Áp dụng cách tính diện tích căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư thuộc sở hữu riêng sai quy định;	d) Tính diện tích căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư thuộc sở hữu riêng sai quy định;	sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
162	c) Không đóng hoặc đóng không đầy đủ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư vào tài khoản đã lập theo quy định đối với diện tích căn hộ, phần diện tích khác mà chủ đầu tư giữ lại không bán hoặc chưa bán, chưa cho thuê mua tính đến thời điểm bàn giao đưa nhà chung cư vào sử dụng;	đ) Không đóng hoặc đóng không đầy đủ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định đối với diện tích căn hộ, phần diện tích khác mà chủ đầu tư giữ lại không bán hoặc chưa bán, chưa cho thuê mua tính đến thời điểm bàn giao đưa nhà chung cư vào sử dụng;	sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
162	d) Không bàn giao hoặc bàn giao không đầy đủ hoặc bàn giao không đúng thời hạn hồ sơ nhà chung cư cho ban quản trị nhà chung cư theo quy định;	e) Không bàn giao hoặc bàn giao không đầy đủ hoặc bàn giao không đúng thời hạn hồ sơ nhà chung cư cho ban quản trị nhà chung cư theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
162	đ) Sử dụng kinh phí bảo trì không đúng quy định.	g) Không bàn giao, bàn giao chậm, bàn giao không đầy đủ kinh phí bảo trì và tiền lãi gửi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định;	xem lại
162		h) <i>Quản lý</i> , sử dụng kinh phí bảo trì không đúng quy định.	Sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành xây dựng
162		5. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày Quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.	Bổ sung hình thức xử phạt tăng tính răn đe
162	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	6. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
163	a) Buộc phải kinh doanh đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc phải kinh doanh đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	

163	b) Buộc mở tài khoản kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	<i>a) Buộc mở tài khoản thanh toán để quản lý kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</i>	
163	c) Buộc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lại hội nghị nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	<i>b) Buộc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hội nghị nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;</i>	
163	d) Buộc có văn bản thông báo đầy đủ thông tin về mở tài khoản gửi tiền kinh phí bảo trì theo quy định cho Sở Xây dựng với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	<i>c) Buộc có văn bản thông báo đầy đủ thông tin về mở tài khoản gửi tiền kinh phí bảo trì theo quy định cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;</i>	
163	đ) Buộc lập kế hoạch bảo trì hằng năm đúng quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	<i>d) Buộc lập kế hoạch bảo trì đúng quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;</i>	
163	e) Buộc có văn bản thông báo cho Sở Xây dựng nơi có nhà chung cư biết để theo dõi sau khi đã bàn giao đầy đủ kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	<i>đ) Buộc có văn bản thông báo theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;</i>	
163	g) Buộc tính toán kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	<i>e) Buộc tính kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</i>	
163	h) Buộc ghi trong hợp đồng thông tin về tài khoản kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	<i>g) Buộc ghi đầy đủ thông tin về tài khoản thanh toán kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;</i>	
163	i) Buộc gửi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	<i>h) Buộc gửi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;</i>	
163	k) Buộc đóng tài khoản kinh phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	<i>h) Buộc đóng tài khoản kinh phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;</i>	
164		<i>i) Buộc có văn bản theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;</i>	
164	l) Buộc công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí quản lý vận hành, kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	<i>k) Buộc công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí quản lý vận hành, kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;</i>	
164	m) Buộc bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	<i>l) Buộc bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;</i>	

164	n) Buộc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư đủ điều kiện, năng lực theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;	k) Buộc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư đủ điều kiện, năng lực theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	
164		l) Buộc bán, cho thuê chỗ để xe ô tô trong nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	
164		m) Buộc công khai, minh bạch theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;	
164	p) Buộc bố trí diện tích để làm nhà sinh hoạt cộng đồng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	<i>n) Buộc bố trí đủ diện tích theo quy chuẩn với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;</i>	
164	q) Buộc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	o) Buộc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	
164	r) Buộc tổ chức hội nghị nhà chung cư lần đầu theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	p) Buộc tổ chức hội nghị nhà chung cư lần đầu theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	
164	s) Buộc lập biên bản quyết toán số liệu kinh phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	<i>q) Buộc lập đầy đủ tài liệu quyết toán kinh phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;</i>	
165	t) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;	r) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu hoặc <i>buộc sử dụng đúng mục đích để ở</i> đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 4 Điều này;	
165	u) Buộc áp dụng cách tính diện tích căn hộ hoặc phân diện tích khác trong nhà chung cư thuộc sở hữu riêng theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;	<i>s) Buộc tính diện tích căn hộ hoặc phân diện tích khác trong nhà chung cư thuộc sở hữu riêng theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;</i>	
165	v) Buộc đóng đầy đủ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư vào tài khoản đã lập theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;	<i>t) Buộc đóng đầy đủ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;</i>	
165	x) Buộc bàn giao đầy đủ hoặc bàn giao đúng thời hạn hồ sơ nhà chung cư cho ban quản trị nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 4 Điều này;	<i>u) Buộc bàn giao đầy đủ hồ sơ theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 4 Điều này;</i>	
165		<i>v) Buộc bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 4 Điều này;</i>	
165	y) Buộc sử dụng kinh phí bảo trì đúng quy định với hành vi quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này.	x) Buộc <i>quản lý</i> , sử dụng kinh phí bảo trì đúng quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 4 Điều này.	

165	Điều 68. Vi phạm quy định về quản lý sử dụng nhà chung cư đối với đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư	Điều 64. Vi phạm của đơn vị quản lý vận hành về quản lý, sử dụng nhà chung cư	
165	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
165	a) Hợp đồng dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư lập không đúng quy định;	<i>a) Ký kết hợp đồng dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư có nội dung không đúng quy định;</i>	sửa đổi để rõ nghĩa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
165	b) Không báo cáo công khai về công tác quản lý vận hành nhà chung cư với Ban quản trị nhà chung cư theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;	<i>b) Không báo cáo công khai về công tác quản lý vận hành nhà chung cư với Ban quản trị nhà chung cư theo quy định;</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
166	c) Không báo cáo tình hình quản lý vận hành tại hội nghị nhà chung cư; không lấy ý kiến góp ý của người sử dụng về việc cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định.	c) Không báo cáo tình hình quản lý vận hành tại hội nghị nhà chung cư; không lấy ý kiến góp ý của người sử dụng về việc cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
166		<i>d) Không bàn giao lại hoặc bàn giao lại không đầy đủ hồ sơ nhà chung cư cho Ban quản trị theo quy định.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
166	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
166		<i>a) Quản lý vận hành nhà chung cư không đáp ứng các điều kiện theo quy định;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
166		<i>b) Quản lý, vận hành nhà chung cư khi chưa có văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về đủ điều kiện quản lý, vận hành nhà chung cư;</i>	Bổ sung quy định là phù hợp
166	a) Không đủ điều kiện về năng lực, chức năng, quản lý vận hành nhà chung cư mà vẫn thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư;	a) Quản lý vận hành nhà chung cư không đủ điều kiện về năng lực, chức năng theo quy định;	Lược bỏ do pháp luật nội dung không quy định
166	b) Không đủ các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định;	b) Quản lý vận hành nhà chung cư không đủ các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ theo quy định;	Lược bỏ do pháp luật nội dung không quy định
166	c) Sử dụng người không có giấy chứng nhận đã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư để thực hiện công việc chuyên môn theo quy định;	c) Sử dụng người không có giấy chứng nhận đã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư để thực hiện công việc chuyên môn theo quy định;	Lược bỏ do pháp luật nội dung không quy định
166	d) Quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành không đúng quy định;	c) Quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành không đúng quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
166	đ) Thực hiện bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo hợp đồng bảo trì khi không đủ năng lực bảo trì theo	d) Thực hiện bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo hợp đồng bảo trì khi không đủ năng lực bảo trì theo quy định.	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	quy định.		
167		3. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều này.	
167	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
167	a) Buộc lập hợp đồng dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc lập hợp đồng dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này <i>đối với trường hợp đang thực hiện hợp đồng;</i>	
167	b) Buộc báo cáo công khai về công tác quản lý vận hành nhà chung cư với Ban quản trị nhà chung cư hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	<i>b) Buộc báo cáo công khai về công tác quản lý vận hành nhà chung cư với ban quản trị nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;</i>	
167	c) Buộc báo cáo tình hình quản lý vận hành tại hội nghị nhà chung cư hoặc buộc lấy ý kiến góp ý của người sử dụng về việc cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	c) Buộc báo cáo tình hình quản lý vận hành tại hội nghị nhà chung cư; buộc lấy ý kiến <i>của chủ sở hữu, người sử dụng</i> về việc cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	
167	d) Buộc đảm bảo đủ điều kiện về năng lực, chức năng, quản lý vận hành nhà chung cư với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	d) Buộc đảm bảo đủ điều kiện về năng lực, chức năng, quản lý vận hành nhà chung cư với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
167	đ) Buộc đảm bảo đủ các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	đ) Buộc đảm bảo đủ các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
167	e) Buộc sử dụng người có giấy chứng nhận đã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	e) Buộc sử dụng người có giấy chứng nhận đã được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
167		<i>d) Buộc bàn giao hồ sơ nhà chung cư cho Ban quản trị theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;</i>	
167	g) Buộc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành đúng quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	<i>đ) Buộc quản lý, sử dụng kinh phí quản lý vận hành đúng quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;</i>	
168	Điều 69. Vi phạm quy định về quản lý sử dụng nhà chung cư đối với ban quản trị nhà chung cư	Điều 65. Vi phạm của thành viên ban quản trị, ban quản trị nhà chung cư về quản lý, sử dụng nhà chung cư	

168		1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với thành viên ban quản trị không có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật chuyên ngành
168	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với ban quản trị nhà chung có một trong các hành vi sau đây:	
168	a) Không có văn bản yêu cầu chủ đầu tư để bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định;	a) Không có văn bản yêu cầu chủ đầu tư để bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
168	b) Chậm hoặc không có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu chủ đầu tư phải bàn giao hồ sơ trong trường hợp chủ đầu tư không bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định;	b) Không gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện cưỡng chế bàn giao hồ sơ nhà chung cư;	sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành
168	c) Không có văn bản đề nghị chủ đầu tư chuyển giao kinh phí bảo trì theo quy định;	c) Không có văn bản đề nghị chủ đầu tư bàn giao kinh phí bảo trì theo quy định;	sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành
168	d) Không có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà chung cư thực hiện cưỡng chế chủ đầu tư phải bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung theo quy định;	d) Không có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà chung cư thực hiện cưỡng chế chủ đầu tư phải bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định;	sửa đổi đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành
168	đ) Nhận bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư khi chưa có biên bản quyết toán số liệu kinh phí bảo trì theo quy định;	đ) Nhận bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư khi chưa có đầy đủ tài liệu quyết toán kinh phí bảo trì theo quy định;	sửa đổi đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành
168	e) Không bàn giao lại hồ sơ, sổ sách, giấy tờ đang quản lý cho Ban quản trị mới theo quy định.	e) Không bàn giao lại hồ sơ, sổ sách, giấy tờ đang quản lý cho Ban quản trị mới theo quy định;	sửa đổi đảm bảo phù hợp với pháp luật chuyên ngành
168		g) Không tiếp nhận, bàn giao kinh phí bảo trì nhà chung cư hoặc không tiếp nhận, bàn giao hồ sơ nhà chung cư trong trường hợp chủ đầu tư bàn giao theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở;	Bổ sung quy định là phù hợp
169		h) Không cung cấp hồ sơ nhà chung cư cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
169		i) Ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư với chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoặc đơn vị có chức năng quản lý vận hành nhà chung cư không đảm bảo năng lực theo quy định.	Bổ sung quy định là phù hợp
169	2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với ban quản trị nhà chung có một trong các hành vi sau đây:	
169	a) Quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung	a) Quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì không đúng quy định;	sửa đổi cho phù hợp với pháp

	không đúng quy định;		luật chuyên ngành
169	b) Tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung;	<i>b) Tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung của nhà chung cư;</i>	sửa đổi cho phù hợp với pháp luật chuyên ngành
169	c) Tự quyết định mức giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư mà không thông qua hội nghị nhà chung cư;	c) Tự quyết định mức giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư mà không thông qua hội nghị nhà chung cư;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
169	d) Không báo cáo hội nghị nhà chung cư về việc thu, chi theo quy định;	d) Không báo cáo hội nghị nhà chung cư về việc thu, chi theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
169	đ) Thực hiện sai quy chế hoạt động hoặc quy chế thu chi tài chính đã được hội nghị nhà chung cư thông qua;	đ) Thực hiện sai quy chế hoạt động hoặc quy chế thu chi tài chính đã được hội nghị nhà chung cư thông qua;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
169	e) Không lập tài khoản để nhận kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư của cả tòa chung cư theo quy định;	e) Không lập tài khoản để nhận kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư của cả tòa chung cư theo quy định;	kế thừa, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
169	g) Không thông báo công khai trên bảng tin của nhà chung cư về các khoản chi từ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định;	<i>g) Không công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định;</i>	sửa đổi, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
170	h) Không lập kế hoạch bảo trì hằng năm hoặc lập kế hoạch bảo trì hằng năm không đầy đủ nội dung theo quy định.	<i>h) Không lập kế hoạch bảo trì hoặc lập kế hoạch bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư không đầy đủ nội dung theo quy định.</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
170	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	4. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
170	a) Buộc có văn bản yêu cầu chủ đầu tư bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	a) Buộc có văn bản yêu cầu chủ đầu tư bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	
170	b) Buộc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu chủ đầu tư phải bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;	b) Buộc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện yêu cầu chủ đầu tư phải bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	
170	c) Buộc có văn bản đề nghị chủ đầu tư chuyển giao kinh phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	c) Buộc có văn bản đề nghị chủ đầu tư <i>bàn giao</i> kinh phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	
170	d) Buộc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà chung cư thực hiện cưỡng chế chủ đầu tư phải bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	d) Buộc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà chung cư thực hiện cưỡng chế chủ đầu tư phải bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	
170	đ) Buộc quyết toán số liệu kinh phí bảo trì trước khi nhận bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung	đ) Buộc quyết toán số liệu kinh phí bảo trì theo quy định để làm cơ sở bàn giao kinh phí bảo trì với hành vi quy định tại	

	cur với hành vi quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;	điểm đ khoản 2 Điều này;	
170	e) Buộc bàn giao lại hồ sơ, sổ sách, giấy tờ đang quản lý cho Ban quản trị mới theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	e) Buộc bàn giao lại hồ sơ, sổ sách, giấy tờ đang quản lý cho ban quản trị mới theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	
170		g) Buộc tiếp nhận, bàn giao kinh phí bảo trì nhà chung cư, hồ sơ nhà chung cư theo đúng quy định của pháp luật về nhà ở với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;	
170		h) Buộc cung cấp hồ sơ nhà chung cư cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 2 Điều này;	
171	g) Buộc quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	i) Buộc lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành nhà chung cư đảm bảo năng lực theo quy định với hành vi quy định tại điểm i khoản 2 Điều này;	
171	h) Buộc sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung nhà chung cư đúng công năng, mục đích quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	k) Buộc quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư đúng quy định với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;	
171	i) Buộc hủy bỏ quy định về giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư và tổ chức hội nghị nhà chung cư để thông qua giá dịch vụ quản lý, vận hành mới với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	l) Buộc sử dụng đúng công năng, mục đích quy định với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;	
171	k) Buộc báo cáo hội nghị nhà chung cư gần nhất về việc thu, chi theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;	m) Buộc hủy bỏ giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư đang áp dụng và tổ chức hội nghị nhà chung cư để thông qua giá dịch vụ quản lý, vận hành mới với hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;	
171	l) Buộc thực hiện theo quy chế hoạt động hoặc quy chế thu, chi tài chính đã được hội nghị nhà chung cư thông qua với hành vi quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;	n) Buộc báo cáo hội nghị nhà chung cư về việc thu, chi theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;	
171	m) Buộc lập tài khoản để nhận kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;	o) Buộc thực hiện theo quy chế với hành vi quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này;	
171	n) Buộc thông báo công khai trên bảng tin của nhà chung cư về các khoản chi từ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này;	p) Buộc lập tài khoản kinh phí bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;	
171	o) Buộc lập kế hoạch bảo trì hằng năm theo quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 2 Điều này.	q) Buộc công khai, minh bạch theo quy định với hành vi quy định tại điểm g khoản 3 Điều này;	

171		<i>r) Buộc lập kế hoạch bảo trì theo quy định với hành vi quy định tại điểm h khoản 3 Điều này.</i>	
171	Điều 70. Vi phạm quy định về quản lý sử dụng nhà chung cư đối với người sử dụng nhà chung cư	Điều 66. Vi phạm của người sử dụng về quản lý, sử dụng nhà chung cư, nhà ở riêng lẻ	
172	2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	1. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	
172	a) Chiếm dụng diện tích nhà ở trái pháp luật; lấn chiếm không gian xung quanh, lấn chiếm các phần thuộc sở hữu chung hoặc lấn chiếm các phần thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu khác dưới mọi hình thức;	a) Chiếm dụng diện tích nhà ở trái pháp luật; lấn chiếm không gian và <i>phần diện tích</i> thuộc sở hữu chung nhà chung cư hoặc của chủ sở hữu khác dưới mọi hình thức;	Sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
172	b) Tự ý thay đổi kết cấu chịu lực hoặc thay đổi thiết kế phần sở hữu riêng trong nhà chung cư;	b) Thay đổi, <i>làm hư hại</i> kết cấu chịu lực; <i>chia, tách căn hộ không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;</i>	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
172	c) Sử dụng phần diện tích và các trang thiết bị thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung vào sử dụng riêng;	c) Sử dụng phần diện tích và các trang thiết bị thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung vào sử dụng riêng;	kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
172	d) Sử dụng sai mục đích phần diện tích thuộc sở hữu chung hoặc phần diện tích làm dịch vụ trong nhà chung cư hỗn hợp.	d) Sử dụng sai mục đích phần diện tích thuộc sở hữu chung hoặc phần diện tích làm dịch vụ trong nhà chung cư hỗn hợp;	Kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
172	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:	2. <i>Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:</i>	
172	a) Gây thấm, dột căn hộ chung cư không thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng của mình;	a) <i>Gây thấm, dột căn hộ chung cư;</i>	sửa đổi phù hợp với pháp luật chuyên ngành
172	b) Sử dụng màu sắc sơn, trang trí mặt ngoài căn hộ, nhà chung cư không đúng quy định về thiết kế, kiến trúc;	b) Sử dụng màu sắc sơn, trang trí mặt ngoài căn hộ, nhà chung cư không đúng quy định về thiết kế, kiến trúc;	kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành
172	c) Kinh doanh hàng hóa nguy hiểm gây cháy nổ, dịch vụ sửa chữa xe có động cơ hoặc dịch vụ giết mổ gia súc;	<i>e) Kinh doanh vật liệu gây cháy, nổ và ngành, nghề gây nguy hiểm đến tính mạng, tài sản của người sử dụng nhà chung cư theo quy định;</i>	Chuyển xuống khoản 3 Điều này
172	d) Kinh doanh nhà hàng, karaoke, quán bar tại phần diện tích dùng để kinh doanh của nhà chung cư nhưng không đảm bảo yêu cầu về cách âm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định;	<i>d) Kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar; kinh doanh sửa chữa xe có động cơ; hoạt động kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm khác theo quy định hoặc kinh doanh dịch vụ nhà hàng mà không đảm bảo tuân thủ yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, có nơi thoát hiểm theo quy định;</i>	Chuyển xuống khoản 3 Điều này
173	đ) Hoạt động kinh doanh tại phần diện tích không dùng để kinh doanh của nhà chung cư theo quy định;	c) <i>Tự ý chuyển đổi công năng, mục đích sử dụng phần sở hữu chung, sử dụng chung nhà chung cư;</i>	sửa đổi, bổ sung để phù hợp với pháp luật chuyên ngành
173	e) Sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở.	d) Sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích không phải để ở.	kế thừa 16, phù hợp với pháp luật chuyên ngành

173	Khoản 2	<i>3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng với hành vi sử dụng nhà ở riêng lẻ vào mục đích kinh doanh vật liệu gây cháy, nổ, kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm môi trường, tiếng ồn, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, sinh hoạt khu dân cư mà không tuân thủ quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh.</i>	Bổ sung quy định là phù hợp với pháp luật về nhà ở
173	c) Kinh doanh hàng hóa nguy hiểm gây cháy nổ, dịch vụ sửa chữa xe có động cơ hoặc dịch vụ giết mổ gia súc;	<i>e) Kinh doanh vật liệu gây cháy, nổ và ngành, nghề gây nguy hiểm đến tính mạng, tài sản của người sử dụng nhà chung cư theo quy định;</i>	
173	d) Kinh doanh nhà hàng, karaoke, quán bar tại phần diện tích dùng để kinh doanh của nhà chung cư nhưng không đảm bảo yêu cầu về cách âm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định;	<i>d) Kinh doanh vũ trường, karaoke, quán bar; kinh doanh sửa chữa xe có động cơ; hoạt động kinh doanh dịch vụ gây ô nhiễm khác theo quy định hoặc kinh doanh dịch vụ nhà hàng mà không đảm bảo tuân thủ yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, có nơi thoát hiểm theo quy định;</i>	
173		4. Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.	
173	3. Biện pháp khắc phục hậu quả:	5. Biện pháp khắc phục hậu quả:	
173	a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;	a) Buộc trả lại phần diện tích và các trang thiết bị theo quy định với hành vi quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này;	
173	b) Buộc chuyển kinh doanh hàng hóa nguy hiểm gây cháy nổ ra khỏi địa bàn dân cư hoặc buộc không sử dụng dịch vụ sửa chữa xe có động cơ hoặc buộc không kinh doanh dịch vụ giết mổ gia súc ở khu vực nhà chung cư với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;	b) Buộc sử dụng đúng quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	
173	c) Buộc đảm bảo yêu cầu về cách âm, phòng cháy, chữa cháy theo quy định với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;	c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu với hành vi quy định tại điểm b khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này;	
174	d) Buộc sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích để ở với hành vi quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;	d) Buộc sử dụng căn hộ chung cư vào mục đích để ở với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.	
174	Điều 71. Vi phạm quy định về lập, lưu trữ hồ sơ nhà ở	Điều 67. Vi phạm quy định về lập, lưu trữ hồ sơ nhà ở thuộc tài sản công	
174	1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không lập, không lưu trữ hồ sơ nhà ở hoặc lập, lưu trữ hồ sơ nhà ở không đầy đủ theo quy định đối	1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với chủ sở hữu, tổ chức được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công không lập, không lưu trữ hồ sơ nhà ở hoặc lập, lưu trữ	sửa đổi để phù hợp với pháp luật chuyên ngành

	với trường hợp xây dựng nhà ở để cho thuê.	hồ sơ nhà ở không đầy đủ theo quy định.	
174	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lập, lưu trữ đầy đủ hồ sơ nhà ở với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lập, lưu trữ đầy đủ hồ sơ nhà ở với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.	
174	Chương VI THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	Chương X THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	Sửa đổi thẩm quyền xử phạt và lập biên bản vi phạm hành chính phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
174	Điều 72. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính	Điều 84. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính	
174	Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này bao gồm:	Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này bao gồm:	
174	1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 73, Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 78, Điều 79 và Điều 80 Nghị định này.	<i>1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 85, Điều 86, Điều 87, khoản 1, khoản 2 Điều 88, Điều 89, Điều 90 và Điều 91 Nghị định này.</i>	
174	2. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính về xây dựng quy định tại Nghị định này.	2. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính về xây dựng quy định tại Nghị định này.	
174	3. Công chức, viên chức, thanh tra viên thuộc cơ quan thanh tra nhà nước ngành Xây dựng được phân công thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra chuyên ngành độc lập hoặc thanh tra theo đoàn thanh tra.	<i>2. Công chức, thanh tra viên thuộc cơ quan thanh tra được phân công thực hiện nhiệm vụ thanh tra.</i>	
175	4. Công chức, viên chức được phân công thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước về: hoạt động xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh bất động sản, quản lý, phát triển nhà.	<i>3. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp và công chức, viên chức thuộc Bộ, Sở quản lý công trình chuyên ngành được phân công thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước về: quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc, hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà ở, kinh doanh bất động sản, sản xuất vật liệu xây dựng.</i>	
175	5. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 77 Nghị định này được lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 6 Nghị định này.	<i>4. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 88 Nghị định này được lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều 4, điểm a khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 44 Nghị định này.</i>	
175	Điều 73. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra viên xây dựng (hoặc thanh tra viên Giao thông vận tải - Xây dựng).	Điều 85. Thẩm quyền xử phạt của thanh tra viên xây dựng	
175	1. Cảnh cáo.	1. Cảnh cáo.	

175	2. Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.	2. Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.	
175	3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 2.000.000 đồng.	<i>3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng.</i>	
175	4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 4 Nghị định này.	<i>4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định này.</i>	
175	Điều 74. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành	Điều 86. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn thanh tra	
175	1. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Sở Xây dựng (hoặc Thanh tra Sở Giao thông vận tải - Xây dựng) có thẩm quyền xử phạt như sau:	<i>Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Chánh thanh tra tỉnh thành lập trong phạm vi quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật về xây dựng có thẩm quyền xử phạt như sau:</i>	
175	a) Cảnh cáo;	<i>1. Cảnh cáo;</i>	
176	b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;	<i>2. Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng đối với lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản, trừ lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà phạt tiền đến 500.000.000 đồng;</i>	
176	c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;	<i>3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;</i>	
176	d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng;	<i>4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng đối với lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản, trừ lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà không vượt quá 210.000.000 đồng;</i>	
176	đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.	<i>5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này.</i>	
176	2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Thanh tra Bộ Xây dựng có thẩm quyền xử phạt như sau:		Bãi bỏ Khoản này vì không còn Thanh tra Bộ Xây dựng
176	a) Cảnh cáo;		
176	b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng đối với hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản; đến 210.000.000 đồng đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà;		
176	c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động		

	có thời hạn;		
176	d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vi phạm có giá trị không vượt quá 1.000.000.000 đồng đối với các hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản; đến 420.000.000 đồng đối với các hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà;		
176	đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.		
177		Điều 87. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn kiểm tra 1. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính thành lập có thẩm quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này. 2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính thành lập có thẩm quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này.	
177	Điều 75. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Sở Xây dựng (hoặc Chánh thanh tra Sở Giao thông vận tải - Xây dựng)		Bãi bỏ Điều này vì không còn Thanh tra sở Xây dựng
177	1. Cảnh cáo.		
177	2. Phạt tiền đến 100.000.000 đồng.		

177	3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.		
177	4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng.		
177	5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.		
177	Điều 76. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Bộ Xây dựng		Bãi bỏ Khoản này vì không còn Thanh tra Bộ Xây dựng
177	1. Cảnh cáo.		
177	2. Phạt tiền:		
178	a) Đến 300.000.000 đồng đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà;		
178	b) Đến 1.000.000.000 đồng đối với hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản.		
178	3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.		
178	4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.		
178	5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.		
178		<i>Điều 88. Thẩm quyền xử phạt của Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng, người có thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân</i> <i>1. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng trong phạm vi quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật về xây dựng có thẩm quyền:</i> <i>a) Cảnh cáo;</i> <i>b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng đối với lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản, trừ lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà phạt tiền đến 300.000.000 đồng;</i> <i>c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;</i> <i>d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;</i>	Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tổ chức thanh tra cấp Bộ.

		<i>đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này.</i> <i>2. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân:</i> <i>a) Người có thẩm quyền xử phạt thuộc Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với khoản 1 Điều 4; điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 44 Nghị định này;</i> <i>b) Chánh Thanh tra Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo khoản 1 Điều này trong phạm vi quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật về xây dựng và có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại điểm a khoản này.</i>	
178	Điều 77. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân	Điều 89. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân	
178	Người có thẩm quyền xử phạt thuộc Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 6 Nghị định này theo Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội.	Người có thẩm quyền xử phạt thuộc Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này theo Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội.	Chuyển lên Điều 88
178	Điều 78. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	<i>Điều 89. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã</i>	
178	1. Cảnh cáo.	<i>1. Cảnh cáo.</i>	
179	2. Phạt tiền đến 10.000.000 đồng.	<i>2. Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;</i>	
179	3. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.	<i>3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.</i>	
179	4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 4 Điều 4 Nghị định này.	<i>4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.</i>	
179		<i>5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này.</i>	
179	Điều 79. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện		Bãi bỏ Điều này
179	1. Cảnh cáo.		
179	2. Phạt tiền đến 200.000.000 đồng		
179	3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.		
179	4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.		

179	5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.		
180	Điều 80. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 90. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
180	1. Cảnh cáo.	<i>1. Cảnh cáo.</i>	
180	2. Phạt tiền: a) Đến 300.000.000 đồng đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà; b) Đến 1.000.000.000 đồng đối với hoạt động xây dựng, kinh doanh bất động sản.	<i>2. Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng đối với lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản, trừ lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý, phát triển nhà phạt tiền đến 300.000.000 đồng.</i>	
180	3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.	<i>3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.</i>	
180	4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.	<i>4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.</i>	
180	5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này.	<i>5. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này.</i>	
180	Chương VII BIỆN PHÁP THI HÀNH	Chương XI BIỆN PHÁP THI HÀNH	
180	Điều 81. Trình tự thủ tục thực hiện quy định tại khoản 16 Điều 16 Nghị định này	Điều 91. Về áp dụng biện pháp dừng thi công để làm thủ tục cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm đ khoản 14 Điều 27 Nghị định này.	Kế thừa nghị định số 16/2022/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn
180		1. Trường hợp công trình xây dựng không đủ điều kiện cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng mà đang thi công thì buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm.	Bổ sung để xử lý các trường hợp công trình không đủ điều kiện cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng mà đang thi công thì xử lý phá dỡ ngay, không cần đợi hết thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính
180	Các hành vi quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 16 Nghị định này thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng mà đang thi công	2. Trường hợp công trình xây dựng đủ điều kiện cấp phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng mà	

	thì xử lý như sau:	đang thi công thì xử lý như sau:	
181	1. Người có thẩm quyền có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm dừng thi công xây dựng công trình. Trong thời hạn 90 ngày đối với dự án đầu tư xây dựng, 30 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm phải hoàn thành hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh và có giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh.	a) Trong thời hạn 120 ngày đối với công trình xây dựng phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, công trình phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, 35 ngày đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng khác kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm phải hoàn thành hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh;	Theo báo cáo tổng kết đánh giá việc thực hiện Nghị định số 16/2022/NĐ-CP, ý kiến của một số địa phương về việc thời hạn 90 ngày thực hiện cấp mới, điều chỉnh giấy phép tại Điều 81 áp dụng đối với dự án có vi phạm thì thời gian 90 ngày là chưa phù hợp, không đủ thời gian để chủ đầu tư thực hiện nhiều thủ tục như điều chỉnh dự án, thiết kế xây dựng, thực hiện thủ tục phòng cháy chữa cháy, thủ tục về môi trường và các thủ tục hành chính khác có liên quan, dẫn đến tình trạng khi tổ chức, cá nhân vi phạm xuất trình được giấy phép cho người có thẩm quyền xử phạt thì lúc đó đã quá thời hạn 90 ngày. Do đó, 12/57 địa phương có báo cáo đề xuất điều chỉnh tăng thời gian xin cấp và điều chỉnh giấy phép (07 địa phương đề xuất tăng nhưng không nêu số ngày; 05 địa phương đề xuất cụ thể: TP Hồ Chí Minh, Bình Phước 180 ngày, Nam Định 121 ngày, Đà Nẵng 120 ngày, Phú Yên 120 ngày); Hà Nội đề xuất không quy định số ngày để

			thực hiện theo số ngày ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Để đảm bảo tính khả thi, nay tại khoản 2 Điều 92 dự thảo quy định thời hạn xin cấp giấy phép hoặc điều chỉnh giấy phép hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng mà để người có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào tình hình thực tiễn của việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả xem xét quy định thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong Quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho phù hợp theo quy định khoản 1 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính.
181	Hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp giấy phép, về thẩm định và bổ sung thêm hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc nộp phạt vi phạm hành chính.	b) Hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về cấp giấy phép, về thẩm định và bổ sung hồ sơ chứng minh đã hoàn thành việc nộp phạt vi phạm hành chính.	
181	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của pháp luật.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của pháp luật.	
181	2. Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm không xuất trình giấy phép xây dựng được cấp hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định thì người có thẩm quyền xử phạt ra văn bản thông báo yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm tự phá dỡ công trình, phần công trình	c) Hết thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm không xuất trình giấy phép xây dựng được cấp hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định thì người có thẩm quyền xử phạt ra văn bản thông báo yêu cầu tổ chức, cá nhân vi phạm tự phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm.	

	xây dựng vi phạm.		
181	Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản thông báo (tính theo dấu bưu điện) hoặc từ ngày có biên bản bàn giao thông báo, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm có trách nhiệm thực hiện biện pháp buộc tự phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm.	Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày gửi văn bản thông báo (tính theo dấu bưu điện) hoặc từ ngày có biên bản bàn giao thông báo, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm có trách nhiệm hoàn thành việc tự phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm;	sửa đổi để rõ nghĩa hơn
181	3. Trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm xuất trình giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định, người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng, lập biên bản ghi nhận sự phù hợp của hiện trạng công trình với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.	d) Trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm xuất trình giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định, người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm tổ chức kiểm tra hiện trạng công trình xây dựng, lập biên bản ghi nhận sự phù hợp của hiện trạng công trình với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định;	
181	4. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm chỉ được tiếp tục thi công xây dựng nếu biên bản kiểm tra, ghi nhận hiện trạng công trình xác nhận hiện trạng công trình phù hợp với giấy phép xây dựng được cấp, giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.	đ) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm chỉ được tiếp tục thi công xây dựng nếu biên bản kiểm tra, ghi nhận hiện trạng công trình xây dựng xác nhận hiện trạng công trình phù hợp với giấy phép xây dựng được cấp, giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.	
181	Trường hợp hiện trạng công trình không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định thì trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, ghi nhận hiện trạng công trình, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm buộc phá dỡ công trình, phần công trình không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.	Trường hợp hiện trạng công trình xây dựng không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định thì trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, ghi nhận hiện trạng công trình, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không phù hợp với giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh đã được thẩm định.	
181	5. Trong thời hạn đang đề nghị làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thiết kế xây dựng điều chỉnh mà tổ chức, cá nhân vi phạm tiếp tục thi công thì bị xử lý theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Nghị định này.	e) Trong thời hạn đang đề nghị làm thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế xây dựng điều chỉnh mà tổ chức, cá nhân vi phạm tiếp tục thi công thì bị xử lý theo quy định tại khoản 12 Điều 27	

		Nghị định này.	
181	Tổ chức, cá nhân không thực hiện biện pháp buộc phá dỡ quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	Tổ chức, cá nhân không thực hiện biện pháp buộc phá dỡ quy định tại khoản 1, điểm c và điểm đ khoản 2 Điều này thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	
182	Điều 82. Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp phải thu hồi nhà ở, thu hồi chứng chỉ hành nghề bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung chứng chỉ	Điều 92. Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp phải thu hồi nhà ở	
182	Khi xử lý vi phạm hành chính có biện pháp khắc phục hậu quả thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 59, điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm g khoản 6 Điều 64, điểm c khoản 3 Điều 65 Nghị định này thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật.	Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp phải thu hồi nhà ở có trách nhiệm sau đây:	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP
182		1. Gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 61, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 68 Nghị định này;	
182		2. Gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật với hành vi quy định tại quy định tại điểm b, điểm c khoản 2, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 68 Nghị định này.	
182		Điều 93. Về biện pháp thi hành	
182		<i>1. Đối với hành vi quy định khoản 4, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 27 Nghị định này thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ buộc chấm dứt hành vi vi phạm để thực hiện các quy định tại Điều 92 Nghị định này. 2. Đối với quy định tại khoản 15 Điều 27 Nghị định này: a) Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ lập biên bản vi phạm hành chính, yêu cầu chủ đầu tư tạm dừng thi công đối với hạng mục công trình xây dựng, một phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng tùy theo tính chất, mức độ và phạm vi</i>	Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP quy định xử phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân

	<i>ảnh hưởng gây lún, nứt, gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ (đồng thời có văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xây dựng vi phạm để biết sự việc), tiến hành xử phạt vi phạm hành chính hoặc chuyển hồ sơ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định.</i> <i>Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.</i> <i>Trường hợp gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận thì chủ đầu tư có biện pháp di dời ngay người và tài sản của công trình lân cận. Chủ đầu tư phải có trách nhiệm thuê và trả chi phí thuê nhà ở cho bên bị thiệt hại. Nhà được thuê phải có các điều kiện tương đương với nơi ở cũ. Nếu bên bị thiệt hại tự tìm chỗ ở (điều kiện tương đương nơi ở- bị ảnh hưởng) thì chủ đầu tư có trách nhiệm trả cho bên bị thiệt hại số tiền tương ứng với số tiền thuê nhà và chi phí di chuyển tài sản.</i> <i>b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xây dựng vi phạm tổ chức để chủ đầu tư và bên bị thiệt hại thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại do việc gây lún, nứt hoặc hư hỏng, gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ nêu trên gây ra. Bên bị thiệt hại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp xã và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về việc đã nhận đủ chi phí bồi thường thiệt hại. Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp xã và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính việc đã chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính, kèm theo giấy tờ chứng minh việc đã hoàn thành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ các văn bản nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư, người bị thiệt hại và Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho phép công trình xây dựng được tiếp tục thi công.</i> <i>c) Trường hợp hai bên không tự thỏa thuận được việc bồi thường thiệt hại thì có quyền khởi kiện tại tòa án. Sau khi chấp</i>	cận hoặc gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận nhưng không gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác, không quy định biện pháp khắc phục hậu quả. Trong quá trình thực hiện, các địa phương phản ánh nhiều trường hợp sau khi bị xử phạt vi phạm hành chính, chủ đầu tư công trình không khắc phục hậu quả gây ra đối với công trình lân cận, mà vẫn tiếp tục thi công xây dựng, gây khiếu kiện, khiếu nại kéo dài thì nghị định 16 không có chế tài xử lý. Căn cứ Điều 111 Luật Xây dựng, Điều 26 dự thảo sửa đổi hành vi, bổ sung biện pháp khắc phục, tháo gỡ các vướng mắc về nội dung nêu trên.
--	--	--

		<i>hành xong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án và quyết định xử phạt vi phạm hành chính, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp xã và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận đủ các văn bản nêu trên, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư, người bị thiệt hại và Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cho phép công trình xây dựng được tiếp tục thi công.</i>	
182	Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương XII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
182	Điều 83. Hành vi vi phạm hành chính về xây dựng xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính như sau:	Điều 94. Hành vi vi phạm hành chính về xây dựng xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính như sau:	
182	1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc nhưng chưa lập biên bản vi phạm hành chính thì xử phạt theo quy định của nghị định có hiệu lực tại thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.	<i>1. Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà sau đó bị phát hiện thì xử phạt theo quy định của nghị định tại thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm. Trường hợp nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn thì thực hiện theo nghị định này.</i>	Phù hợp với Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
182	2. Trường hợp đang thực hiện hoặc chưa thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì tiếp tục thực hiện theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định cưỡng chế đã ban hành.	2. Trường hợp đang thực hiện hoặc chưa thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì tiếp tục thực hiện theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định cưỡng chế đã ban hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 96 Nghị định này.	
183	Điều 84. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 79 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP được tiếp tục thực hiện như sau:	Điều 97. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 79 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP được tiếp tục thực hiện như sau:	Kế thừa quy định của nghị định số 16/2022/NĐ-CP và các nghị định trước
183	1. Hành vi xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng; xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng; xây dựng sai thiết kế được phê duyệt, sai quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc thiết kế đô thị được phê duyệt đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính, còn bị áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp	1. Hành vi xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng; xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng; xây dựng sai thiết kế được phê duyệt, sai quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc thiết kế đô thị được phê duyệt đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính, còn bị áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp theo quy định tại khoản	

	theo quy định tại khoản 9 Điều 13, Nghị định số 121/2013/NĐ-CP nếu đáp ứng đủ 6 điều kiện sau đây:	9 Điều 13, Nghị định số 121/2013/NĐ-CP nếu đáp ứng đủ 6 điều kiện sau đây:	
183	a) Hành vi vi phạm xảy ra từ ngày 04 tháng 01 năm 2008 và đã kết thúc trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 nhưng sau ngày 15 tháng 01 năm 2018 mới được người có thẩm quyền phát hiện hoặc đã được phát hiện trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 và đã có một trong các văn bản sau đây: biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;	a) Hành vi vi phạm xảy ra từ ngày 04 tháng 01 năm 2008 và đã kết thúc trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 nhưng sau ngày 15 tháng 01 năm 2018 mới được người có thẩm quyền phát hiện hoặc đã được phát hiện trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 và đã có một trong các văn bản sau đây: biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;	
183	b) Không vi phạm chỉ giới xây dựng;	b) Không vi phạm chỉ giới xây dựng;	
183	c) Không ảnh hưởng các công trình lân cận;	c) Không ảnh hưởng các công trình lân cận;	
183	d) Không có tranh chấp;	d) Không có tranh chấp;	
183	đ) Xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp;	đ) Xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp;	
183	e) Nay phù hợp với quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	e) Nay phù hợp với quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	
183	2. Hành vi vi phạm mà đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, thì xử lý như sau:	2. Hành vi vi phạm mà đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, thì xử lý như sau:	
183	Hành vi vi phạm được người có thẩm quyền phát hiện trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 đã lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2018 cá nhân, tổ chức vi phạm vẫn chưa thực hiện việc nộp phạt (nếu có) và nộp số lợi bất hợp pháp, thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định áp dụng biện pháp buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 15, Nghị định số 139/2017/NĐ-CP thay thế biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp.	Hành vi vi phạm trước ngày 15 tháng 01 năm 2018 đã lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2018 cá nhân, tổ chức vi phạm vẫn chưa thực hiện việc nộp phạt (nếu có) và nộp số lợi bất hợp pháp, thì người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định áp dụng biện pháp buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng vi phạm theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 15, Nghị định số 139/2017/NĐ-CP thay thế biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp.	
184	3. Số lợi bất hợp pháp mà cá nhân, tổ chức có hành vi quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp được xác định như sau:	3. Số lợi bất hợp pháp mà cá nhân, tổ chức có hành vi quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp được xác định như sau:	
184	a) Trường hợp xây dựng công trình nhằm mục đích kinh	a) Trường hợp xây dựng công trình nhằm mục đích kinh doanh:	

	doanh: số lợi bất hợp pháp là tổng số m ² sàn xây dựng vi phạm nhân với đơn giá 1m ² theo hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đã ký nhưng không được thấp hơn suất vốn đầu tư đối với cùng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, nhân với 50%;	số lợi bất hợp pháp là tổng số m² sàn xây dựng vi phạm nhân với đơn giá 1m² theo hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đã ký nhưng không được thấp hơn suất vốn đầu tư đối với cùng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, nhân với 50%;	
184	b) Trường hợp xây dựng công trình không nhằm mục đích kinh doanh: số lợi bất hợp pháp là tổng số m ² sàn xây dựng vi phạm nhân với chi phí 1m ² sàn xây dựng theo dự toán được duyệt nhưng không được thấp hơn suất vốn đầu tư đối với cùng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, nhân với 50%;	b) Trường hợp xây dựng công trình không nhằm mục đích kinh doanh: số lợi bất hợp pháp là tổng số m² sàn xây dựng vi phạm nhân với chi phí 1m² sàn xây dựng theo dự toán được duyệt nhưng không được thấp hơn suất vốn đầu tư đối với cùng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, nhân với 50%;	
184	c) Trường hợp không có hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đã ký hoặc dự toán được duyệt: số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng m ² sàn xây dựng vi phạm nhân với suất vốn đầu tư đối với cùng loại, cấp công trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành, nhân với 50%;	e) Trường hợp không có hợp đồng mua bán, chuyển nhượng đã ký hoặc dự toán được duyệt: số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng m² sàn xây dựng vi phạm nhân với suất vốn đầu tư đối với cùng loại, cấp công trình do cơ quan <i>Nhà nước</i> có thẩm quyền ban hành, nhân với 50%;	
184	d) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính áp dụng suất vốn đầu tư tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm xác định số lợi bất hợp pháp phải nộp theo quy định tại điểm a, điểm b hoặc điểm c khoản này.	d) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính áp dụng suất vốn đầu tư tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và chịu trách nhiệm xác định số lợi bất hợp pháp phải nộp theo quy định tại điểm a, điểm b hoặc điểm c khoản này.	
184	4. Không áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp tính theo tỷ lệ giá trị phần xây dựng sai phép, không phép đối với trường hợp xây dựng nhà ở riêng lẻ.	4. Không áp dụng biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp tính theo tỷ lệ giá trị phần xây dựng sai phép, không phép đối với trường hợp xây dựng nhà ở riêng lẻ.	
184	5. Sau khi tổ chức, cá nhân vi phạm hoàn thành việc nộp phạt vi phạm hành chính và số lợi bất hợp pháp, có kết quả kiểm định chất lượng công trình thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm: có ý kiến xác nhận về Quy hoạch - Kiến trúc, cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng.	5. Sau khi tổ chức, cá nhân vi phạm hoàn thành việc nộp phạt vi phạm hành chính và số lợi bất hợp pháp được xác nhận của người có thẩm quyền xử phạt và có kết quả kiểm định chất lượng công trình do các tổ chức có đủ điều kiện năng lực thực hiện thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng theo quy định.	
184	Ngoài những giấy tờ theo quy định, hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng còn phải bổ sung thêm giấy tờ chứng minh đã hoàn thành nộp phạt và số lợi bất hợp pháp theo quy định (nếu có).	Ngoài những giấy tờ theo quy định, hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh thiết kế xây dựng còn phải bổ sung thêm giấy tờ chứng minh đã hoàn thành nộp phạt và số lợi bất hợp pháp theo quy định (nếu có).	Luật xây dựng không cấp phép cho công trình đã hoàn thành thi công xây dựng, do đó lược bỏ nội dung này ra khỏi dự thảo nghị định

184	Sau khi tổ chức, cá nhân vi phạm hoàn thành các thủ tục nêu trên thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng theo quy định.	Sau khi tổ chức, cá nhân vi phạm hoàn thành các thủ tục nêu trên thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng theo quy định.	Luật xây dựng không cấp phép cho công trình đã hoàn thành thi công xây dựng, do đó lược bỏ nội dung này ra khỏi dự thảo nghị định
184		Điều 95. Quy định chuyển tiếp một số trường hợp khi Nghị định này có hiệu lực thi hành Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 84 Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng được tiếp tục thực hiện. Sau khi tổ chức, cá nhân vi phạm hoàn thành việc nộp phạt vi phạm hành chính và số lợi bất hợp pháp thì cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận công trình đủ điều kiện tồn tại để xem xét, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	
185	Mục 2 ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		
185	Điều 85. Hiệu lực thi hành	Điều 96. Hiệu lực thi hành	
185	1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.	1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng.... năm.....	
185	2. Nghị định này thay thế Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở và Nghị định số 21/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ	2. Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.	

	thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở.		
185	3. Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 5 Điều 17 Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.	3. Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 5 Điều 17 Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo.	
185	Điều 86. Trách nhiệm thi hành	Điều 97. Trách nhiệm thi hành	
185	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	